NGUYỄN ĐỨC HÙNG

CÁC ĐỀ THI TUYỂN SINH MÔN VĂN VÀO LỚP 10

& NHỮNG CHỦ ĐỀ THƯỜNG GẶP

(In lần thứ tư, có sửa chữa & bổ sung)

- LÍ THUYẾT LÀM VĂN VÀ DÀN BÀI
- CÁC ĐỀ LUYỆN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Các đề thi tuyển sinh
MÔN VĂN VÀO LỚP 10
& những chủ đề thường gặp

(In lần thứ tư, sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh lớp 9 thân mến !

Học là chuyện của cả đời người vì biển học mênh mông, và tri thức là ánh đuốc soi đường không thể thiếu cho tương lai của mỗi con người trong đời sống. Xuất phát từ lẽ đó, chúng tôi trân trọng gửi đến các em cuốn ***"Các đề thi tuyển sinh môn Văn vào lớp 10 & những chủ đề thường gặp"*** được biên soạn, tuyển chọn từ nhiều nguồn khác nhau nhằm cung cấp cho các em kiến thức đa chiều về văn học. Trong sách này, chúng tôi cung cấp dàn ý nhằm giúp các em xác định, định hướng nội dung và sau đó là những bài văn tiêu biểu đã triển khai một cách hàm súc nhất, để các em có cơ sở tham khảo và vận dụng theo phong cách của mình. Để rồi từ kiến thức vững vàng đó, các em đủ khả năng dự thi vào các trường công lập và trường chuyên THPT.

Mong rằng, cuốn sách sẽ mang lại nhiều kiến thức bổ ích cho các em không những trong thi cử, mà còn là một hành trang nho nhỏ nhưng thú vị, giúp các em vào đời khi giao tiếp sẽ tự tin và sâu sắc hơn. Nhưng trước tiên, chúng tôi ước mong rằng các em vào lớp 10 của những trường tốt nhất.

Mong được đón nhận ý kiến đóng góp của quý bạn đọc, để lần tái bản sau sẽ đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu ôn tập của các em.

Chúc các em thành công trên đường chinh phục tri thức và trở thành những công dân lương thiện, tài năng để cống hiến cho đất nước.

Xin chân thành biết ơn quý tác giả đã có bài viết mà chúng tôi mạo muội tuyển chọn vào cuốn sách này.

Nguyễn Đức Hùng

PHẦN I
LÍ THUYẾT LÀM VĂN
PHƯƠNG PHÁP LÀM MỘT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN Ở CÁC DẠNG ĐỀ CƠ BẢN

I. PHƯƠNG PHÁP CHUNG

Khi tiếp xúc với một đề làm văn nghị luận, ta phải lần lượt xác định những điểm cơ bản sau:

1. Xác định dạng đề

Khi đọc đề bài, việc đầu tiên chúng ta phải xác định đề bài đó thuộc dạng đề nào: giải thích – chứng minh – bình luận hay nghị luận hỗn hợp. Từ đó, chúng ta thực hiện đúng yêu cầu của dạng đề. Điều này giúp chúng ta không rơi vào tình trạng đi chệch hướng đề bài.

2. Xác định yêu cầu của nội dung đề

Sau khi xác định rõ dạng đề, ta tiếp tục xác định yêu cầu của nội dung đề bài. Nói như thế để chúng ta xác định nội dung yêu cầu ta chứng minh, giải thích hay bình luận về vấn đề gì ? Đến đây, ta bước vào việc phân tích đề. Có phân tích đề một cách rõ ràng, thấu đáo thì chúng ta mới không bị lạc đề.

3. Xác định phạm vi dẫn chứng tư liệu

Nếu đề bài có giới hạn về phạm vi dẫn chứng tư liệu thì chúng ta phải xem kĩ phạm vi dẫn chứng tư liệu ấy thuộc phạm vi nào ? Tư liệu ấy lấy trong văn học, trong đời sống xã hội hay trong lịch sử thời kì nào, giai đoạn nào ?

4. Lập dàn ý cơ bản

Dàn ý của một bài văn chẳng khác nào bản vẽ, một bản thiết kế cho một công trình xây dựng. Có được một dàn ý cơ bản, điều đó sẽ giúp ta đỡ lúng túng trong quá trình hình thành bài văn, ý của bài văn sẽ được nối kết một cách chặt chẽ, không rời rạc, không đi xa đề bài. Muốn lập dàn ý cơ bản cho một đề bài, trước tiên ta phải xác định ý trọng tâm của đề bài, sau đó tìm ra những ý phụ xung quanh từng ý trọng tâm đó.

5. Thực hành bài văn

a. Phần mở bài

Có nhiều cách để mở bài, nhưng cách nào cũng cần phải giới thiệu rõ vấn đề cần nghị luận. Nếu đề bài yêu cầu giải thích, chứng minh,

bình luận một câu tục ngữ, ngạn ngữ hay một danh ngôn nào đó thì trong phần mở đầu bài, chúng ta phải nêu rõ câu tục ngữ, hay câu danh ngôn đó. Hoặc đề bài yêu cầu phân tích một nhân vật thì chúng ta chỉ cần nêu tên bài thơ.

Phần mở bài nhằm đánh giá khả năng giới thiệu, gợi mở vấn đề của chúng ta.

b. *Phần thân bài*

Phần thân bài là phần trung tâm của bài làm. Phần này nhằm đánh giá kiến thức, khả năng lập luận, trình bày vấn đề của các em học sinh. Phần này, các em phải dựa vào dàn ý đã vạch sẵn để đáp ứng đầy đủ, sinh động, chặt chẽ những yêu cầu nội dung của đề bài.

c. Phần kết bài

Phần này nhằm đánh giá khả năng tổng hợp, suy luận, nhận thức, mở rộng và nâng cao vấn đề.

Thông thường các em thường mắc phải hạn chế rất quan trọng trong phần kết bài là quá sơ sài, liên hệ thực tế một cách gượng gạo, máy móc, thiếu tính chất văn học, rập khuôn kiểu *"hô khẩu hiệu"*.

Vì vậy, cần lưu ý khi viết phần kết bài, là các em phải khái quát lại toàn bộ nội dung và nghệ thuật của vấn đề. Nội dung và nghệ thuật đó đã cho các em được những nhận thức gì? Tác động đến tâm hồn, tình cảm của các em như thế nào? Từ đó, các em mới mở rộng và nâng cao vấn đề, xem vấn đề đó có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống xã hội, đồng thời nêu lên ý thức và trách nhiệm của mình trước vấn đề đã được đề bài gợi mở.

II. PHƯƠNG PHÁP CỤ THỂ

1. Giải thích

a. Xác định rõ mục đích

Mục đích của dạng đề giải thích là nhằm cho người đọc, người nghe hiểu vấn đề đó nghĩa như thế nào ?

b. Xác định phương tiện chính trong bài văn giải thích

Phương tiện chính để hình thành một bài văn đương nhiên là ngôn ngữ. Nhưng tùy theo từng dạng đề mà mỗi bài văn cần những phương tiện chính khác đi kèm theo. Đối với dạng đề giải thích, chúng ta muốn làm cho người đọc, người nghe hiểu rõ thì dùng lí lẽ là chủ yếu. Ở dạng đề này, chúng ta có thể đưa ra một vài dẫn chứng cụ thể để

làm cho lí lẽ thêm chắc chắn hơn, nhưng không nên đưa ra quá nhiều dẫn chứng, vì như thế, chúng ta sẽ lạc qua dạng đề khác (dạng đề chứng minh chẳng hạn).

c. Phương pháp làm bài văn giải thích

Muốn đáp ứng yêu cầu một bài văn giải thích ta lần lượt phải trả lời những câu hỏi sau:

Vấn đề đó có nghĩa như thế nào?

Muốn trả lời đầy đủ câu hỏi này, ta phải giải thích từng hình ảnh, từ ngữ trong từng vế câu của đề bài, để tìm ra nghĩa đen của nó. Từ đó ta dùng phép liên tưởng để tìm ra nghĩa bóng của vấn đề.

Tại sao tác giả nói như thế ? Sau khi tìm ra nghĩa đen, nghĩa bóng của vấn đề, các em phải lí giải tiếp vì sao tác giả lại nêu ra vấn đề như thế? Vấn đề ấy đã thể hiện được quan điểm, tư tưởng gì của tác giả?

Vấn đề mà tác giả nêu lên có tác dụng như thế nào đối với đời sống con người và xã hội?

Bản thân ta nhận thức được điều gì từ vấn đề đó?

2. Chứng minh

a. Mục đích dạng đề chứng minh

Chứng minh một vấn đề xã hội hay văn học là nhằm làm cho người đọc, người nghe đồng ý với quan điểm của người ra đề được nêu trong đề bài, tức là khẳng định vấn đề đó đúng hay sai theo yêu cầu đề bài. Nếu đề bài có những chỗ khó hiểu ta cần phải giải thích trước khi chứng minh.

b. Xác định phương tiện chủ yếu được dùng trong bài văn chứng minh là dẫn chứng. Nói thế không phải là trong văn chứng minh không dùng lí lẽ, chúng ta cũng cần phải dùng lí lẽ để phân tích dẫn chứng.

c. Phương pháp làm một bài văn chứng minh

- Nếu đề bài có những vấn đề khó hiểu hoặc còn mang tính trừu tượng, chưa thật rõ ràng thì ta phải giải thích vấn đề đó trước khi chứng minh, tức là phải trả lời cho bằng được câu hỏi: Vấn đề đó có ý nghĩa như thế nào ? Có như thế thì phần chứng minh của chúng ta dễ dàng hơn, mang tính thuyết phục cao hơn.

- Đối với dạng đề chứng minh ta phải luôn luôn trả lời câu hỏi: Những dẫn chứng cụ thể nào để chứng minh cho yêu cầu của đề bài? Tức là trước khi làm bài văn, chúng ta chọn những dẫn chứng cụ thể, sắp xếp các dẫn chứng đó một cách chặt chẽ, hợp lí, khoa học theo đúng từng yêu cầu nội dung đề bài.

- Sau khi tìm được những dẫn chứng cụ thể, ta phải đi sâu phân tích các dẫn chứng đó để từng bước khẳng định quan điểm của đề bài. Nếu chúng ta đưa ra dẫn chứng mà không phân tích thì bài làm của ta sẽ rơi vào tình trạng liệt kê dẫn chứng.

- Sau khi dẫn chứng xong vấn đề được nêu lên trong đề bài, các em phải nêu nhận thức của mình về vấn đề, rút ra bài học.

3. Bình luận

a. Mục đích dạng đề bình luận

- Bình: bàn bạc để xem vấn đề đó đúng hay sai ? Có chỗ nào đúng? Chỗ nào chưa đúng?

- Luận: Ở đây, luận có nghĩa là suy luận, nghĩa là từ vấn đề đúng hay sai, hoặc có chỗ đúng, chỗ chưa đúng ấy ta hãy mở rộng và nâng cao vấn đề, nêu tác dụng của vấn đề đối với con người và xã hội.

b. Xác định phương tiện chủ yếu trong dạng đề bình luận

Nếu ở dạng đề giải thích, lí lẽ là phương tiện chủ yếu; ở dạng đề chứng minh, dẫn chứng là chủ yếu thì đề bình luận cả lí lẽ và dẫn chứng đều là chủ yếu.

c. Phương pháp làm bài văn bình luận

Muốn đáp ứng yêu cầu một bài văn bình luận ta phải lần lượt trả lời các câu hỏi sau:

- Vấn đề đó đúng hay sai ? Hoặc có chỗ nào đúng, chỗ nào chưa đúng?

- Tại sao đúng hoặc tại sao sai ?

- Những dẫn chứng cụ thể nào chứng minh cho vấn đề đúng hay sai đó? (nêu và phân tích dẫn chứng để chứng minh cho quan điểm của mình).

- Những vấn đề (cả mặt tốt và mặt không tốt) đó có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống con người và xã hội?

MỘT SỐ KĨ NĂNG CƠ BẢN

I. KĨ NĂNG PHÂN TÍCH ĐỀ

1. Nắm vững kiểu bài mà đề bài yêu cầu

Thông thường, mỗi kiểu bài lại có những yêu cầu riêng. Kinh nghiệm cho thấy, nếu xác định sai kiểu bài, thì dễ xác định sai phương hướng làm bài, sẽ không đáp ứng được trúng hay đầy đủ những yêu cầu của đề bài.

Những kiểu bài khác nhau không có nghĩa là không thể vận dụng những thao tác chung như giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận. Vấn đề là vận dụng những thao tác ấy nhằm mục đích gì do kiểu bài yêu cầu.

2. Xác định đúng nội dung của đề

Trong các kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông gần đây, số học sinh lạc đề, hiểu không trúng nội dung của đề chiếm tỉ lệ khá lớn. Phần đông các em chỉ hiểu một cách lơ mơ mà không nắm chắc được nội dung cơ bản. Đặc biệt khi gặp những đề bài diễn đạt có phần mới mẻ, học sinh rất dễ lúng túng. Để khắc phục tình trạng này, các em cần có thói quen dành thời gian thích đáng *(khoảng 10 - 15 phút)* đọc thật kĩ đề bài, tìm hiểu kĩ lưỡng các chi tiết, các dữ kiện để nắm trúng yêu cầu cơ bản của đề. Nếu gặp đề thi diễn đạt dài, thì nên có thao tác phân tích câu, tìm ra chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần chính, phụ v.v...

Bên cạnh đó, lại phải có cái nhìn bao quát để không bị sa vào các chi tiết vụn vặt, đồng thời căn cứ vào những ý chính, những từ ngữ quan trọng đối chiếu với phần xuất xứ *(phần dẫn)* để tìm ra nội dung cốt lõi của đề.

Chẳng hạn, gặp đề bài sau đây:

> Bàn về tập "*Nhật kí trong tù*" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà thơ Xuân Diệu có viết: "*Cái hay vô song của tập thơ là chất người cộng sản Hồ Chí Minh*".
>
> (Yêu thơ Bác – Tạp chí Văn học, số 5, 1996)

Để làm bài có kết quả, học sinh phải hiểu đúng (tức là giải thích được) nhận định của Xuân Diệu về tác phẩm *Nhật kí trong tù* (*giá trị thật sự, sức truyền cảm đặc biệt của tập thơ này là ở chỗ tác phẩm đã phản ảnh rõ nét tâm hồn cao đẹp của người chiến sĩ cộng sản vĩ đại Hồ Chí Minh*). Tiếp đến biết phân tích một số bài thơ trong *Nhật kí trong tù* để làm sáng tỏ nhận định nêu ở đề bài ("*Chất người cộng sản Hồ Chí Minh*" thể hiện trong tập thơ này rất phong phú, đa dạng; trong đó nổi bật hơn cả là: tình

thương yêu bao la đối với con người và đất nước, nghị lực phi thường, sự ung dung tự tại, kiên cường mà vẫn hết sức tinh tế, nhạy cảm...)

Từ việc hiểu đúng nội dung cốt lõi của đề bài như đã trình bày, học sinh có thể giải thích, chứng minh vấn đề theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn có thể sắp xếp theo những khái niệm: thép và tình, hay nhân – trí – dũng; hoặc theo các chủ đề, miễn là làm sáng tỏ được chất *"người cộng sản Hồ Chí Minh"*. Và cũng không đòi hỏi nhất thiết giải thích cặn kẽ từng câu chữ, cũng không nhất thiết phải tách làm hai phần giải thích và chứng minh. Nhưng dứt khoát *cần hiểu đúng cốt lõi của lời nhận định*. Căn cứ để đánh giá chất lượng bài làm là mức độ hiểu đề, trình độ phân tích tác phẩm, kĩ năng diễn đạt... chứ không chỉ là số lượng các ý hoặc số lượng dẫn chứng.

Ngoài những yêu cầu về kiến thức, có những đề bài còn yêu cầu thí sinh trình bày trực tiếp những vấn đề thuộc tư tưởng, đạo đức (thu hoạch, cảm nghĩ...). Phần này không thể chỉ là phần chung chung để *"lắp ghép"* vào mọi bài văn, mà cũng phải đầu tư thỏa đáng, phù hợp với nội dung đặt ra ở đề bài.

3. Thấy rõ phạm vi tư liệu sử dụng

Đây cũng là điểm học sinh hay nhầm lẫn. Cần phân biệt *tư liệu chính và tư liệu phụ,* ở đề bài nêu, tư liệu chính là một số bài thơ, câu thơ ý thơ trong tập *Nhật kí trong tù.*

Tư liệu phụ có thể sử dụng hết sức đa dạng, nhưng ở một liều lượng hạn chế, chỉ có tính chất bổ trợ cho tư liệu chính. Tránh tình trạng không phân biệt chính – phụ hoặc để phụ lấn át chính.

II. KĨ NĂNG LẬP DÀN Ý

1. Dàn ý thể hiện nội dung sơ lược của bài văn. Lập dàn ý giúp người viết có cái nhìn bao quát, điều chỉnh, sắp xếp nội dung và phân chia thời gian cho từng phần một cách thỏa đáng. Nếu không lập dàn ý, bài văn rất dễ bị trùng lặp, lộn xộn. Một dàn ý tốt thì không thể quá sơ sài, song cũng không rậm rạp; điều quyết định là thể hiện sự lập luận chặt chẽ, hợp lôgic.

2. Muốn lập được dàn ý, trước hết phải xác định được luận điểm. Khi gặp loại đề *"nổi"*, nên dựa vào những từ ngữ có sẵn trong đề bài mà xây dựng tiêu đề cho các luận điểm.

Chẳng hạn gặp đề bài dưới đây:

Phân tích và chứng minh tấm lòng yêu thương mênh mông đối với đất nước, đối với con người trong tập "Nhật kí trong tù" của Hồ Chí Minh.

Dựa vào cách diễn đạt của đề bài, có thể triển khai thành hai luận điểm chính:

Luận điểm 1: Tấm lòng yêu thương mênh mông của Bác đối với đất nước trong tập *Nhật kí trong tù*.

Luận điểm 2: Tấm lòng yêu thương mênh mông của Bác đối với con người trong tập *Nhật kí trong tù*.

Đối với loại đề "*chìm*", việc xác định luận điểm có phức tạp hơn.

Để có thể tìm được luận điểm đối với loại đề này cần phải dựa trên sự hiểu biết chắc chắn và tương đối phong phú về từng tác phẩm, từng trào lưu, khuynh hướng văn học... cụ thể. Luận điểm thường được diễn đạt bằng một câu *(hoặc một mệnh đề)* ngắn gọn. Ví dụ đề bài:

Phân tích hình tượng con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước ở hai truyện ngắn "Những đứa con trong gia đình" của Nguyễn Thi và "Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành.

Học sinh phải tự hình thành các luận điểm, trên cơ sở hiểu biết tương đối chắc chắn về hai tác phẩm nói trên và một năng lực khái quát, tổng hợp nhất định. Có thể nêu hai luận điểm sau đây:

- Các nhân vật tiêu biểu ở hai tác phẩm này có hoàn cảnh, tính cách, vẻ đẹp khác nhau.

- Họ đều thể hiện rõ nét chủ nghĩa anh hùng cách mạng: giàu lòng yêu quê hương đất nước, căm thù giặc sâu sắc, kiên cường, dũng cảm trong chiến đấu.

3. Sau khi có luận điểm, nhất thiết phải xây dựng được các luận cứ. Chỉ khi nào có hệ thống luận cứ, thì mới hình thành được dàn ý đại cương. Bài làm phong phú hay sơ sài phần nhiều phụ thuộc vào việc học sinh có tìm đủ luận cứ hay không.

Muốn xác định được các luận cứ phải bám sát vào các luận điểm. Cách thức tìm luận cứ có phần giống như cách tìm luận điểm. Đương nhiên, dù là luận điểm hay luận cứ cũng phải sắp xếp theo trình tự hợp lí, có hệ thống. Giữa các luận điểm (hay luận cứ) phải có quan hệ đồng đẳng với nhau.

Ví dụ: Tìm các luận cứ cho luận điểm 1: "*Tấm lòng yêu thương mênh mông đối với đất nước trong tập* ***Nhật kí trong tù*** *của Hồ Chí Minh*", có thể sắp xếp các luận cứ theo trình tự:

* *Luận cứ 1:* Đau đớn trước cảnh đất nước bị nô lệ.

* *Luận cứ 2:* Dũng cảm chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng đất nước.

* *Luận cứ 3:* Cổ vũ nhân dân đứng lên cứu nước.

* *Luận cứ 4:* Tin tưởng vào tương lai đất nước.

Khi đã có dàn ý đại cương, muốn lập thành dàn ý chi tiết chỉ việc tìm cho được những luận chứng cần thiết. (Lưu ý: Hiện nay, có một số cách hiểu khác nhau về những khái niệm như luận điểm, luận cứ, luận chứng. Ở đây, xin tạm hiểu theo cách hiểu truyền thống).

III. KĨ NĂNG ĐƯA DẪN CHỨNG

Nhìn vào hệ thống dẫn chứng, có thể đánh giá được phần nào mức độ hiểu đề, vốn liếng tri thức, nhất là năng lực thẩm mĩ... của học sinh. Do vậy, việc chọn và đưa dẫn chứng là một yêu cầu quan trọng. Thông thường, dẫn chứng phải đảm bảo những yêu cầu sau đây:

1. Dẫn chứng phải chính xác. Đưa dẫn chứng cốt để chứng minh điều mình khẳng định là đúng. Bởi vậy, nếu đưa dẫn chứng sai, thì việc chứng minh sẽ không có giá trị. *(Trích sai nguyên văn, nhầm tên tác giả, tác phẩm thời kì này nói sang thời kì khác... là những lỗi học sinh thường mắc trong khi làm bài).*

2. Dẫn chứng phải chọn lọc *(điển hình nhất, có giá trị thẩm mĩ nhất).*

3. Dẫn chứng phải được phân tích, đánh giá.

4. Dẫn chứng phải toàn diện ở nhiều lĩnh vực, nhiều phạm vi, nhiều thể loại, nhiều tác phẩm ... Đồng thời, chúng phải được phân bố hợp lí trong toàn bộ bài văn. Nhưng cũng không vì thế mà rơi vào tình trạng dàn đều, phần chính yếu của bài bao giờ cũng phải được tập trung nhiều dẫn chứng hơn.

IV. ĐÔI NÉT VỀ KĨ NĂNG PHÂN TÍCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

Có thể nói, hầu hết những tri thức về môn Văn đều rút ra từ tác phẩm văn học. Muốn hiểu văn trước hết phải đọc và biết cách phân tích để thấy cái hay, cái đẹp và cái chưa hay, chưa đẹp của tác phẩm văn học. Đây là một yêu cầu rất quan trọng và rất khó khăn trong học văn.

Trong phân tích tác phẩm văn học, tạm chia làm hai công việc: phân tích bối cảnh hình thành của tác phẩm và phân tích trực tiếp tác phẩm. Hai công việc này nên tiến hành một cách linh hoạt, có tên theo trình tự trước sau, cũng có thể xen kẽ vào nhau.

1. Phân tích hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

Cần có sự phân biệt hoàn cảnh chung và hoàn cảnh riêng. Hoàn cảnh chung là bối cảnh lịch sử xã hội nói chung *(phần này có thể xác định được qua văn học sử),* thực ra hoàn cảnh chung ít có tác động trực tiếp tới tác phẩm mà thường tác động vào nhà văn thông qua

hoàn cảnh riêng tư của từng người. Điều đó lí giải vì sao cùng chịu ảnh hưởng bởi một hoàn cảnh chung nhưng thơ Tố Hữu khác nhiều với thơ Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử không giống Huy Cận... Hơn nữa, ngay hoàn cảnh riêng cũng chưa hẳn đã chi phối trực tiếp nội dung tác phẩm, mà còn phải thông qua bối cảnh cụ thể, hay nói đúng hơn: hoàn cảnh cấu tứ hay hoàn cảnh cảm hứng của tác phẩm.

Phân tích một tác phẩm nên cố gắng tìm ra được hoàn cảnh nói trên, có thể mới hiểu được nội dung và hình thức cụ thể của mỗi tác phẩm.

2. Phân tích trực tiếp tác phẩm

Nguyên tắc quan trọng nhất khi phân tích tác phẩm là phải *bám sát vào văn bản,* dĩ nhiên bám sát theo nhiều cách khác nhau và phải *sáng tạo* (tức là thể hiện cảm nhận riêng của mình về tác phẩm). Xin lưu ý: Đối với mỗi tác phẩm, tài liệu *Hướng dẫn ôn thi...* này chỉ nêu một cách hiểu, học sinh có thể có cách hiểu khác, miễn là có lí lẽ và bám sát văn bản.

Thông thường, phân tích trực tiếp tác phẩm cần tiến hành qua ba bước sau đây:

• *Bước 1:* Đọc tác phẩm từ đầu đến cuối không quá lướt, nhưng cũng chưa cần kĩ lắm, cảm nhận cho được bằng trực giác tinh thần chung của tác phẩm.

Chẳng hạn, tinh thần chung của bài thơ *Từ ấy* là *"niềm vui sướng vô cùng"* khi lần đầu tiên tiếp nhận *"ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ"* (Tố Hữu). Tinh thần chung của truyện *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu chính là vẻ đẹp dịu dàng, tươi tắn, nhưng hết sức kiên cường, dũng cảm, đầy chất lí tưởng của người con gái tên Nguyệt, và mối tình thủy chung đầy chất lãng mạn của đôi trai gái chưa từng gặp mặt trong cuộc kháng chiến chống Mĩ khốc liệt.

Tuy chỉ là sự cảm nhận khái quát về tác phẩm, nhưng thực ra bước này tạo đường hướng cho việc phân tích ở các bước sau. Nếu ở đây, sự cảm nhận bị sai lạc, đương nhiên những bước sau cũng khó đạt yêu cầu. Cũng nên phân biệt thể loại của từng tác phẩm. Nếu là thơ trữ tình, đặc biệt phải lưu ý đến cái *"Tôi"* trữ tình của tác giả qua hình ảnh, nhịp điệu, cấu tứ của bài thơ... Nếu là tác phẩm tự sự (kể cả thơ tự sự) lại phải chú ý đến tính cách và số phận nhân vật, cốt truyện và các tình huống xung đột...

• *Bước 2:* Chia tác phẩm ra thành nhiều phần (hoặc nhiều đoạn, ý...). Đây là thao tác cần thiết khi nghiên cứu một đối tượng. Có thể chia dọc, có thể chia ngang, cũng có thể phối hợp để phân tích từng hình ảnh, từng chi tiết, từng thủ pháp nghệ thuật... tùy theo từng hoàn cảnh.

Tuy vậy, tác phẩm văn học bao giờ cũng là một chỉnh thể thống nhất. Do đó, dù việc phân chia thế nào cũng *không bao giờ được tách rời khỏi chỉnh thể (tức tinh thần chung đã được nhận biết ở bước 1).*

Ví dụ, khi phân tích từ *"hay"* trong câu thơ: *"cảnh rừng Việt Bắc thật là hay"*, ở bài *Cảnh rừng Việt Bắc* của Hồ Chí Minh, sáng tác trong kháng chiến chống thực dân Pháp tại Việt Bắc. Từ *"hay"* bao hàm nhiều sắc thái ý nghĩa: lạ lùng, ngộ nghĩnh, thú vị, vui vẻ... Từ *"hay"* rõ ràng góp phần tạo nên ấn tượng chung về một không khí sum họp cảm động, thú vị, thể hiện một trạng thái tình cảm thoải mái, hóm hỉnh, vui tươi.... Bởi vậy, nếu dựa vào các chi tiết *"rượu ngọt"*, *"chè tươi"*, *"ngô nếp nướng"*, *"thịt rừng quay"*... mà khái quát đấy là những chi tiết thể hiện sự giàu có đầy đủ của Việt Bắc, thì không đúng với tinh thần chung của bài thơ.

Trong nhiều chi tiết, hình ảnh... của tác phẩm, thường chỉ có một số kết tinh sự sáng tạo độc đáo của nhà văn. Trình độ của người làm bài thể hiện một phần ở việc chọn đúng và phân tích kĩ các chi tiết đó, không rơi vào tình trạng dàn đều. Ngay khi giải quyết những đề bài có tính chất khái quát, cần lấy dẫn chứng ở nhiều tác phẩm thì cũng chủ yếu chọn những chi tiết này mà thôi.

Chẳng hạn, bài thơ *Tâm tư trong tù* của Tố Hữu không thể bỏ qua hai câu thơ: *"Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh – Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về"*. Câu thứ nhất thể hiện sự tinh tế, nhạy cảm và năng lực tưởng tượng phong phú của nhà thơ. Ở đây có sự phối hợp của nhiều cảm giác: vừa có âm thanh của tiếng lạc ngựa, vừa có hình ảnh của con ngựa rùng chân bên giếng và lại có cả cảm giác về cái lạnh của buổi chiều tà... Tương tự như vậy, ở mức độ khác, phải biết tập trung phân tích khổ thơ đầu bài *Giải đi sớm* của Hồ Chí Minh, phần đầu bài *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm... vì đấy chính là nơi kết tinh nghệ thuật của toàn bộ tác phẩm.

Cần lưu ý: gần đây, không ít học sinh đã cố gắng phát hiện các biện pháp nghệ thuật khác nhau của mỗi tác phẩm. *Nhưng điều đó cũng chỉ thật sự có ý nghĩa khi chỉ ra được các biện pháp nghệ thuật ấy đã có tác dụng như thế nào trong việc biểu đạt nội dung.*

• *Bước 3:* Kiểm tra lại một cách toàn diện cảm nhận bao quát ở bước 1 và việc phân tích từng chi tiết, từng hình ảnh... ở bước 2 xem chúng có phù hợp và nhất quán không. Tiếp đó, trên cơ sở đã phân tích cần có sự tổng hợp sâu sắc hơn. Như vậy, sự tổng hợp này là kết quả của một quá trình nhận thức bằng cả lí trí và tình cảm. Nó phải vừa nhất quán với bước 1 và bước 2, vừa có chất lượng cao hơn.

Ví dụ, sau khi đã trình bày cảm nhận bao quát về bài *Chiều tối* của Hồ Chí Minh: Một bức tranh phong cảnh buổi chiều miền núi thoáng, đẹp nhưng đượm buồn; con người dường như cảm thấy cô đơn, song đồng thời vẫn có cái gì đó ấm áp, tin yêu (bước 1). Phân tích kĩ một số hình ảnh, thủ pháp nghệ thuật (cánh chim mỏi mệt về núi nghỉ ngơi, chòm mây lững thững trôi đơn độc; người sơn nữ xay ngô, lò than cũng rực hồng) và cách diễn tả sự vận động của thời gian rất hay, bằng cách đẹp (xay ngô – xay hết thì lò rực lên). Đến bước 3 có thể khẳng định: Bài thơ *Chiều tối* thể hiện sự vận động thật bất ngờ và khỏe khoắn: từ tối đến sáng, từ tàn lụi đến sự sống, từ buồn đến vui, từ cô đơn đến đầm ấm... Bài thơ này khá tiêu biểu cho phong cách sáng tác của Bác, tức là tư tưởng, hình tượng đều vận động hướng về sự sống, hướng về ánh sáng và tương lai.

Cần phải thấy, những bài làm văn đạt điểm trung bình trở lên thường là những bài học sinh có kĩ năng viết câu và dựng đoạn văn. (đây là những kĩ năng cơ bản đã được học kĩ ở lớp dưới, tài liệu này không có điều kiện nhắc lại). Trên thực tế, *những bài làm còn mắc nhiều lỗi diễn đạt*, như dùng từ thiếu chính xác, sai chính tả, câu văn không đúng ngữ pháp... *không thể đạt tới điểm trung bình, cho dù không có những sai sót lớn về mặt nội dung.*

Càng ngày, đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông càng thể hiện khuynh hướng bám sát chương trình, *có phần tăng cường kiểm tra sự vận dụng sáng tạo kiến thức đã học của học sinh*. Vì vậy, đối với những tác phẩm được nhắc đến ở phần ôn tập văn học sử và giảng văn, học sinh cần:

1. Nắm chính xác tên tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

2. Cần tóm tắt được chính xác nội dung tác phẩm nếu là truyện. Nếu là thơ thì nhất thiết phải học thuộc lòng toàn bộ đối với những bài ngắn và học thuộc lòng những đoạn tiêu biểu đối với những bài dài.

3. Nhớ được giá trị độc đáo bao trùm về nội dung và nghệ thuật của từng tác phẩm. Biết cách phân tích để làm sáng tỏ những giá trị độc đáo đó. Tránh lối bàn luận hời hợt, quy nhiều tác phẩm vào những nội dung và hình ảnh na ná như nhau.

4. Ngoài ra, còn phải biết tập hợp các tác phẩm thành từng nhóm tác phẩm.

Chẳng hạn những tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân, *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài, đều thể hiện sự quan tâm đến số phận những con người lương thiện trong xã hội cũ, đều trân trọng và khẳng định những phẩm chất của những con người này, nhất là khi họ bị đẩy vào tình huống éo le, gay cấn. Các truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi và *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu... tuy viết về những số phận khác nhau, ở những thời gian và không gian khác nhau, nhưng đều được sáng tác trong thời kì chống Mĩ cứu nước và đều biểu dương chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Việt Nam trong cuộc chiến tranh cứu nước đầy gian khổ, hi sinh. Những bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Việt Bắc* của Tố Hữu và đoạn *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng)* của Nguyễn Khoa Điềm, một mặt chúng ta có thế giới hình tượng riêng, có giọng điệu trữ tình riêng, gửi gắm những kí thác riêng của mỗi hồn thơ, nhưng tất cả đều viết về chủ đề đất nước, quê hương.

NXBGD – 2001

PHẦN II
TỰ LUẬN

Bài 1
MỘT CÂU CHUYỆN CẢM ĐỘNG THÀNH ĐỀ BÀI LÀM VĂN GIÀU TÍNH GIÁO DỤC VÀ TÍNH NHÂN VĂN.

Ngày 27-9-2006, báo Tuổi trẻ trong mục *"Chuyện thường ngày"* có thuật lại trường hợp em Trần Phú Tài, học sinh lớp 7A7 Trường THPT Lương Thế Vinh (Q.1, TP.HCM). Câu chuyện cảm động này gợi ý cho một thầy giáo ở Sở GD-ĐT Tiền Giang ra đề kiểm tra học kì I năm 2006-2007 cho học sinh của tỉnh mình. Và kết quả bài làm của học sinh đã nằm ngoài mong đợi của người ra đề. Xin được phép chia sẻ với thầy giáo ra đề thi và báo Tuổi trẻ một hạt vàng trong số những "hạt vàng" mà chúng ta thu hoạch được từ những hạt giống đã gieo trên trang giấy.

***Đề:* Báo Tuổi trẻ ngày 27-9-2006 có mẩu chuyện như sau:**

(...) *Một buổi trưa, thầy hiệu trưởng lấy làm lạ khi thấy một cậu học sinh cứ cặm cụi đi nhặt từng cái bao nilông, từng chiếc lá trong sân bỏ vào thùng rác. Khi thầy hỏi tại sao buổi trưa không ngủ mà tha thẩn ngoài sân trường, em cho biết bố mẹ đều làm việc vất vả nhưng gia đình rất khó khăn. Đăng kí học bán trú như các bạn thì bố mẹ kham không nổi. Buổi sáng, bố mẹ đưa em đến trường và phát cho 5.000 đồng. Trong đó 1.000 em dùng để mua xôi ăn sáng và 4.000 còn lại là cho đĩa cơm trưa chỉ toàn rau với cá vụn. Ăn xong, em ở luôn tại trường để tự ôn tập, rồi chiều bố mẹ đến đón. Và em bảo với thầy: "Ăn trưa xong con không biết làm gì nên đi lượm rác để trường mình sạch và đẹp hơn". Cậu bé ấy tên là Trần Phú Tài, học sinh lớp 7A7 Trường Lương Thế Vinh, Q.1, TP.HCM* (...)...

Đoạn trích trên không có phần mở đầu và phần kết thúc, em hãy nghĩ ra phần mở đầu và kết thúc cho mẩu chuyện này.

Bằng lời văn của mình, em hãy viết lại thành một câu chuyện hoàn chỉnh.

Mấy hôm nay trời cứ trở lạnh. Những cơn gió thổi đến mang theo cái se lạnh của những ngày cuối đông. Nằm vùi trong chăn ấm nhưng tôi lại nghĩ đến những đứa trẻ phải thức dậy từ rất sớm để phụ gia đình lo toan kế sinh nhai. Lòng tôi như thắt lại. Bất chợt tôi nhớ đến Trần Phú Tài, một cậu bé mà tôi tình cờ biết được qua một bài viết trên báo Tuổi trẻ. Hình ảnh cậu bé Tài in mãi trong trí tôi về nghị lực sống, nghị lực của con người vượt lên trên số phận.

Câu chuyện bắt đầu từ buổi trưa hôm ấy. Sau khi dùng cơm trưa xong, thầy hiệu trưởng ở lại trường để chờ cuộc họp lãnh đạo vào buổi chiều. Trưa ấy, mặt trời đổ xuống mặt đất cái nắng cháy da bỏng thịt. Cái nắng giữa lòng Sài Gòn cứ như thiêu đốt vạn vật. Từng lá cây, ngọn cỏ đứng im lìm nhưng đang chết khát bên đường. Dưới khuôn viên trường, giờ này chẳng còn học sinh nào nữa. Chỉ có cái nắng tha hồ nhảy nhót, đùa giỡn trên sân trường. Cái oi bức của buổi trưa hè khiến hiệu trưởng phải mở toang cả hai cánh cửa ở tầng hai để mong có chút gió ùa vào. Thầy nhìn xuống sân trường. Chợt thầy thấy một cậu học trò dáng người thấp bé đang đi đi lại lại trên sân trường. Qua cặp kính cận dày cộp thầy chẳng thấy rõ. Do đó thầy bước xuống tầng trệt và gọi cậu học sinh ấy vào. Đó là một cậu bé có nước da hơi ngăm đen nhưng đôi mắt sáng ngời nghị lực. Cậu mặc chiếc áo đã cũ nhưng sạch sẽ và chiếc quần xanh sờn bạc màu. Thầy cất tiếng hỏi cậu học trò nhỏ:

- *Sao buổi trưa con không về nhà mà lại tha thẩn ngoài nắng thế kia? Nhà con ở đâu? Con tên gì, học lớp mấy?*

Cậu bé lí nhí trả lời:

- ***Thưa thầy, nhà con ở quận 4. Từ trường về nhà con rất xa nên con ở lại trường đến chiều mới về. Con tên Trần Phú Tài, học lớp 7A7.***

Thầy lại hỏi:

- ***Tại sao con không đăng kí học bán trú như bao bạn khác cho tiện việc đi lại?***

Cậu học trò đáp:

- *Thưa thầy, bố mẹ con đều là công nhân, làm việc vất vả từ sáng đến chiều tối mới về. Gia đình con khó khăn nên không thể kham nổi tiền học bán trú.*

- *Thế thì con ăn trưa ở đâu? Con có nhà người quen ở đây à?*

- *Thưa thầy, không ạ. Sáng nào bố mẹ cũng đưa con đến trường rồi cho con năm nghìn đồng. Một nghìn con dùng để mua xôi ăn sáng. Còn lại bốn nghìn con dùng để ăn cơm trưa ạ.*

Nghe Tài hồn nhiên kể, thầy hiệu trưởng chạnh lòng khi mường tượng đến bữa cơm trưa đạm bạc của cậu học trò nghèo có lẽ chỉ có rau và cá vụn. Thầy xoa đầu Tài và nói:

- *Hoàn cảnh gia đình khó khăn mà con vẫn cố gắng đến trường là rất đáng quý. Hẳn con học rất giỏi. Thầy rất vui khi có một người học trò như con. Cứ thế mà phát huy con nhé. Mà này, con làm gì mà đi lại loanh quanh giữa trưa nắng thế kia?*

Tài cười nói:

- *Thưa thầy, ăn trưa xong con không biết làm gì nên đi nhặt rác để trường mình sạch và đẹp hơn.*

Nói rồi Tài vòng tay cúi chào thầy rồi chạy ra sân trường tiếp tục nhặt từng cái bao nilông, từng chiếc lá trên sân trường. Nắng sân trường dường như dịu lại. Thầy hiệu trưởng trở lại phòng làm việc với bao suy nghĩ nhưng niềm vui vẫn rạng ngời trên mặt thầy suốt cả ngày hôm đó.

Trong buổi sinh hoạt dưới cờ tuần sau, thầy hiệu trưởng khen ngợi, tuyên dương tấm gương vượt khó và trao cho Tài học bổng của trường. Thầy còn cho Tài được học bán trú miễn phí.

Cuối cùng người tốt cũng được đền đáp xứng đáng. Qua câu chuyện của Tài, tôi nhận ra rằng: "Chúng ta chỉ mất hết mọi hi vọng khi chúng ta bỏ chúng". Mặt khác, tôi nhận thấy cuộc sống này còn nhiều mảnh đời giống như Tài. Họ đang ngày đêm vừa lo toan cuộc sống vừa đến trường. Tôi mong rằng các cấp chính quyền cùng các đoàn thể quan tâm nhiều hơn đến những con người như vậy để mỗi trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đều được sự giúp đỡ như Tài. Tôi thầm cảm ơn Tài vì em đã cho tôi nhận ra rằng mình phải trân trọng những gì đang có. Tôi sẽ hài lòng với chiếc xe đạp cũ của mình vì ngoài kia vẫn còn những cậu học trò hằng ngày phải đi bộ hàng cây số để đến trường. Tôi sẽ không đòi cha mẹ phải nấu những bữa ăn thịnh soạn vì tôi biết ngoài kia còn bao người phải ăn đĩa cơm chỉ rau luộc và cá vụn. Tôi sẽ hài lòng với chiếc chăn cũ của mình vì biết ngoài kia vẫn có những người đang nằm co ro dưới gầm cầu....

Tài đã cho tôi bài học về nghị lực sống, nghị lực vượt qua khó khăn. Tôi tự nhủ: hãy hài lòng với những gì mình đang có và đương đầu với những khó khăn rồi mình sẽ giành chiến thắng. Mai này, khi lớn lên, dù ở một vùng quê nghèo hay chốn thị thành, dù là một bác sĩ, kĩ sư hay chỉ làm một người công nhân bình thường, tôi vẫn dành một góc nhỏ nào đó trong tâm hồn để lưu giữ những câu chuyện, những con người như Tài như một tấm gương trong suốt cho đời tôi.

Bài làm học sinh Nguyễn Đoàn Minh Đức
(lớp 10/1 Trường THPT Gò Công Đông)

Nhận xét của giáo viên:

Lời lẽ học trò vẫn còn đôi chỗ non nớt, vụng về, nhưng những suy nghĩ, những cảm xúc này là của một con người đang trưởng thành. Bài thi được chấm điểm 5,5/6. Giấy thi không có ô dành cho nhận xét giám khảo nhưng đối với bài thi này có sự phá lệ. Giám khảo ghi nhận xét ở cuối bài thi: *"Qua bài này, cô nhận thấy em là người có tiềm năng văn chương. Nhưng điều quý nhất vẫn là cái tâm đẹp. Tài năng quý nhất vẫn là cái tâm cao đẹp. Tài năng văn chương bắt đầu từ tâm. Hạnh phúc cho những người thầy có được những học sinh như em".*

Bài 2

Bàn về giá trị của sách, nhà văn Mac-xim Go-rơ-ki có viết: *"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới".*

Câu nói trên có ý nghĩa gì ? Ta nên chọn sách và đọc sách như thế nào?

Dàn ý:

I. MỞ BÀI

Nếu Pu-skin được mệnh danh là *"mặt trời thi ca Nga"* thì Mac-xim Go-rơ-ki là tấm gương sáng ngời về sự tự rèn luyện để trở thành nhà văn nổi tiếng, phần lớn là nhờ đọc sách, say mê sách. Đó là bài học lớn của đời ông và vì vậy ông nhận định: *"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới".*

II. THÂN BÀI

A. GIẢI THÍCH

1. Sách chứa đựng tri thức loài người, được chọn lọc, tích luỹ từ ngàn xưa, là công cụ lưu truyền văn hoá nhân loại.

2. Sách mở rộng những chân trời mới

- Mở rộng hiểu biết về thế giới tự nhiên và vũ trụ.

- Mở rộng hiểu biết về loài người, các dân tộc xa lạ: đời sống vật chất, tinh thần, văn hoá, tình cảm, suy nghĩ của họ.

- Sách giúp ta rèn luyện nhân cách, nuôi dưỡng khát vọng, ước mơ...

B. CÁCH CHỌN SÁCH VÀ ĐỌC SÁCH

1. Chọn sách tốt giúp ta:

- Nhận thức đúng sự vật, sự việc, con người;
- Hành động đúng và tiến bộ;
- Nâng cao phẩm chất đạo đức, làm phong phú đời sống tinh thần.

* Loại bỏ sách có nội dung xấu, vì sách xấu có tác hại:

- Bóp méo sự thật, xuyên tạc lịch sử;
- Khích động những thị hiếu tầm thường, dung tục, thấp hèn;
- Thúc đẩy những hành vi sai trái, hành động thiếu đạo đức.

* Dẫn chứng

2. Cách đọc sách

- Chọn thời gian và nơi thích hợp;
- Chọn lọc, tiếp thu những tri thức tốt, bổ sung kiến thức bản thân;
- Dẫn chứng.

III. KẾT BÀI

- Tóm lược những chân trời mới mà sách có thể mở rộng cho ta.
- Sách gắn liền với văn minh nhân loại.

Bài 3

Anh (chị) nhận xét gì về hiểm họa hạt nhân sau khi đọc bài *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"* của G.C. Mác-két

Bài làm

"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình" mang ý nghĩa như một bức thông điệp của Mác-két, người Cô-lôm-bi-a, nhà hoạt động xã hội lỗi lạc, nhà văn được Giải thưởng Nô-ben văn học năm 1982, gửi cho các dân tộc trên hành tinh chúng ta.

Để làm sáng tỏ luận đề *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"*, *Mác-két đã đưa ra 3 luận điểm đầy* sức thuyết phục: một là, nhân loại đang đứng trước hiểm họa hạt nhân; hai là, cuộc chạy đua vũ trang

hạt nhân là cực kì tốn kém; ba là, lời kêu gọi chống nguy cơ hạt nhân, đấu tranh cho hòa bình.

Nhân loại đang đứng trước hiểm họa hạt nhân; cái *"nguy cơ ghê gớm đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa-mô-clét"*. Với hơn 50.000 đầu đạn hạt nhân bố trí khắp hành tinh, mỗi con người đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ. Với số vũ khí hạt nhân ấy có thể hủy diệt 12 lần mọi dấu vết sự sống trên Trái Đất; có thể "tiêu *diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt Trời, cộng thêm 4 hành tinh nữa..."*. Mác-két ghê tởm lên án nguy cơ hạt nhân là *"dịch hạch hạt nhân"* vì *"cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bệ phóng cái chết"*...

Những con số mà Mác-két đưa ra đã nâng cao nhận thức cho mọi người về nguy cơ chiến tranh hạt nhân, và sự hủy diệt khủng khiếp của vũ khí hạt nhân.

Chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7.000 tên lửa vượt đại châu là 100 tỉ đô-la. Số tiền ấy có thể cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới.

Giá 10 chiếc tàu sân bay Ni-mít mang vũ khí hạt nhân đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh trong 14 năm cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em ở châu Phi.

Số lượng ca-lo trung bình cho 575 triệu người thiếu dinh dưỡng tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...; chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền mua nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong 4 năm tới.

Chỉ cần 2 chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.

Nhà văn được Giải thưởng Nô-ben đã nghiêm khắc cảnh cáo: "Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí", - *lí trí con người, cả lí trí tự nhiên.* Sự sống trên Trái Đất phải trải qua 380 triệu năm thì con bướm mới biết bay; rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở; trải qua 4 kỉ địa chất (trên dưới 40 triệu năm), con người mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu. Nhưng chỉ cần "bấm nút một cái" là sẽ *"đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm, trở lại điểm xuất phát của nó"*, nghĩa là Trái Đất bị hủy diệt hoàn toàn.

Nghệ thuật lập luận của Mác-két rất sắc bén. Những con số về tiền bạc mà ông nêu lên đã cho thấy ngân sách quân sự, chi phí chạy đua vũ trang hạt nhân là cực kì tốn kém! Tác giả sử dụng lối biện luận tương phản về thời gian: quá trình hình thành sự sống và văn minh nhân loại phải trải qua hàng triệu triệu năm, còn sự hủy diệt Trái Đất chỉ diễn ra trong nháy mắt, *"chỉ cần bấm nút một cái" thì tất cả sẽ trở thành tro bụi* - ông đã chỉ cho mỗi người, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia thấy rõ hiểm họa vũ khí hạt nhân, chạy đua vũ trang hạt nhân khủng khiếp như thế nào!

Từ đó, ông kêu gọi mọi người *"chống lại việc đó"* - cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân; hãy "tham gia *vào bản đồng ca của những người đòi hỏi một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng"*.

- Ông đề nghị "mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ, *có thể tồn tại được sau tai họa hạt nhân" để* cho nhân loại tương lai biết rằng "sự sống *đã từng tồn tại"..., để nhân loại tương lai "biết đến" những thủ phạm đã "gây ra những lo sợ, đau khổ" cho hàng tỉ con người, để "biết đến"* tên những kẻ "giả điếc làm ngơ trước những lời *khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn"...*

Mác-két đã có một cách nói đặc sắc, độc đáo lên án những kẻ hiếu chiến đã và đang gây ra cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân, đe dọa cuộc sống hòa bình yên vui của các dân tộc và nhân loại.

Văn bản "*Đấu tranh cho một thế giới hòa bình*" thể hiện trí tuệ và tâm hồn của Mác-két. Ông đã sáng suốt và tỉnh táo chỉ cho nhân loại thấy rõ nguy cơ hạt nhân là một hiểm họa đáng sợ- *"dịch hạch hạt nhân"* Tâm hồn của ông cháy bỏng một niềm khao khát hòa bình cho nhân loại.

Mác-két đã có một lối nói, lối viết rất độc đáo. Những số liệu của ông nêu ra có một sức thuyết phục to lớn, làm cho mọi người, mọi dân tộc nhận thức một cách sâu sắc về sự nghiệp đấu tranh bảo vệ hòa bình và sự sống còn của nhân loại.

Bài 4

Có ý kiến cho rằng nguyên nhân cái chết của Vũ Nương là do Trương Sinh cả ghen. Lại có ý kiến khẳng định, đó là do chiến tranh phong kiến.... Suy nghĩ của em về nguyên nhân cái chết của Vũ Nương khi đọc *"Chuyện người con gái Nam Xương"*.

Phân tích đề

- Kiểu bài: Nghị luận văn học.

- Yêu cầu: Em phải nắm vững nội dung, giá trị của tác phẩm, vận dụng những hiểu biết đó để lí giải nguyên nhân cái chết của Vũ Nương một cách thỏa đáng. Trong quá trình bộc lộ suy nghĩ, cách lí giải của mình phải kết hợp bình luận, đối chiếu với hai cách lí giải đã nêu ở đầu bài.

Dàn ý

I. Mở bài

- Vũ Nương, nhân vật chính trong *"Chuyện người con gái Nam Xương"* là một người phụ nữ nhan sắc, đức hạnh nhưng cuộc đời lại chịu nhiều nỗi oan khiên, ngang trái.

- Xung quanh nguyên nhân cái chết của Vũ Nương có khá nhiều ý kiến không thống nhất. Bài viết muốn nêu lên suy nghĩ của riêng em về nguyên nhân cái chết oan khuất của người phụ nữ này.

II. Thân bài

1. Tóm lược những sự kiện chính của truyện: phân tích, khái quát những nét chính về nhân vật Vũ Nương:

a. Ngoại hình: dung nhan xinh đẹp.

b. Tính cánh, phẩm chất:

- Nết na, tùy mị: nói năng nhỏ nhẹ, giữ gìn khuôn phép, lễ giáo, được mọi người yêu mến.

- Đảm đang tháo vát, hiếu thảo, nhân hậu: một mình nuôi con; thương yêu, phụ dưỡng mẹ chồng, ma chay chu tất, trọn đạo hiếu.

- Thủy chung son sắt: thương chồng thương con, giữ trọn phẩm tiết, một lòng thủy chung chờ chồng.

- Trong sáng, ngay thẳng: bị oan khuất, tự vẫn để giải oan...

c. Một phụ nữ xinh đẹp, phẩm hạnh như vậy lẽ ra phải được hưởng hạnh phúc nhưng lại có một kết cục thảm thiết. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến cái chết của Vũ Nương?

2. Nguyên nhân cái chết Vũ Nương:

a. Xung quanh cái chết của Vũ Nương có rất nhiều cách lí giải khác nhau. Có hai ý kiến, một khẳng định do Trương Sinh cả ghen, một cho rằng do chiến tranh phong kiến là đều có cơ sở. Tuy nhiên, mỗi ý kiến mới chỉ đúng ở một khía cạnh.

b. Trương Sinh cả ghen là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới cái chết của Vũ Nương: nếu Trương Sinh biết kìm chế nóng giận, sáng suốt suy xét, tin ở vợ chứ không tin vào sự ngây thơ của con trẻ ..... kết cục sẽ khác.

c. Chiến tranh phong kiến là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến cái chết của Vũ Nương: Có người nói, Vũ Nương chết khi Trương Sinh đã trở về, như vậy không thể nói là Vũ Nương chết do chiến tranh được. Hiểu như vậy là tách rời cái chết của Vũ Nương ra khỏi toàn bộ diễn biến câu chuyện. Chính Trương Sinh phải đi lính xa nhà nên mới xảy ra sự hiểu lầm đáng tiếc.

d. Ngoài ra, do con thơ vô tình hại mẹ, do Vũ Nương yếu đuối, do lễ giáo phong kiến khắt khe... cũng góp phần đẩy Vũ Nương đến cái chết. Song, bao trùm vào sâu xa hơn cả, đó là do chế độ xã hội phong kiến đã không bảo đảm được quyền sống, quyền hạnh phúc cho người phụ nữ. Số phận họ mỏng manh: tai họa, oan khiên có thể giáng lên đầu họ bất cứ lúc nào vì những lí do không đâu mà không được bất kì sự bảo vệ nào. Chi tiết *"cái bóng"* rất ngẫu nhiên, phi lí nhưng chính cái ngẫu nhiên phi lí đó lại đã quyết định số phận một con người. Như vậy, bi kịch của Vũ Nương đã vượt ra khỏi giới hạn bi kịch một gia đình. Đó là bi kịch số phận của một lớp người trong xã hội. Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của truyện cũng vì thế mà có tầm khái quát cao hơn.

III. Kết bài

- Cái chết của Vũ Nương gieo vào lòng người đọc nỗi thương xót những người phụ nữ bất hạnh trong xã hội cũ.

- Trong xã hội ta hôm nay, tuy phụ nữ được pháp luật bảo vệ, Đảng và Nhà nước tạo điều kiện, nhưng vẫn là giới chịu nhiều thiệt thòi, bất hạnh. Đó đây vẫn còn cảnh những người vợ bị chồng đánh đập tàn nhẫn; những cô gái bị mua bán, dụ dỗ vào con đường làm ăn bất lương; những phụ nữ bị coi thường, rẻ rúng vì tư tưởng trọng nam khinh nữ.... Bởi vậy, đấu tranh vì sự bình đẳng nam nữ, sự phát triển của phụ nữ là cuộc cách mạng lớn của hôm nay. Yêu thương và giúp đỡ những phụ nữ bất hạnh là lương tâm, trách nhiệm của tất cả chúng ta.

Bài 5

Em hãy phân tích "Chuyện người con gái Nam Xương" rút trong kiệt tác "Truyền kì mạn lục" của Nguyễn Dữ, để thấy được giá trị nhân đạo và ý nghĩa tố cáo thể hiện qua thiên truyện.

Bài làm

Chẳng bao giờ được trở lại nhân gian vì cái chết oan uổng của ***"Người con gái Nam Xương"*** đã để lại bao niềm xót thương về những người phụ nữ tài sắc, đức hạnh trong bi kịch gia đình; được Nguyễn Dữ thể hiện một cách sắc sảo về số phận người phụ nữ thời loạn trong xã hội phong kiến đầy những bất công.

Vũ Nương là một người con gái *"tính đã thuỳ mị, nết na, lại thêm có tư dung tốt đẹp". Nàng* vừa có nhan sắc, vừa có đức hạnh. Khi đã trở thành vợ Trương Sinh, "nàng giữ gìn khuôn phép, *không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà"*.

Thời loạn lạc chiến tranh, ước mơ của nàng rất bình dị. Tiễn chồng ra trận, nàng chẳng màng "đeo *ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ"* mà chỉ mong chồng trở về *"mang theo hai chữ bình yên, thế là đủ rồi"*.

Năm tháng trôi qua, Vũ Nương nhớ thương chồng không kể xiết: ***"Mỗi khi thấy cánh bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được"***. Tâm trạng ấy giống nàng chinh phụ nhớ thương chồng trong *"Chinh phụ ngâm khúc"* – một kiệt tác của của Đặng Trần Côn lắm vậy !

Vũ Nương là một phụ nữ đảm đang, hiếu thảo. Một mình nuôi dạy con thơ, phụng dưỡng mẹ già. Mẹ chồng già yếu, buồn nhớ con đi lính mãi chưa về, sinh ốm đau thì nàng "hết sức thuốc thang" và *"lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn". Lúc mẹ* chồng qua đời, *"nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình"*.

Giặc tan, Trương Sinh trở về, niềm vui sum họp gia đình, hạnh phúc vợ chồng đáng lẽ mỉm cười với Vũ Nương. Nhưng nỗi bất hạnh đã giáng xuống đầu nàng. Chồng hay ghen, chỉ vì chuyện chiếc bóng, chỉ vì chuyện *"đêm nào cũng có một người đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả"... mà nàng bị*

chồng nghi là "vợ hư" rồi chửi mắng, đánh đập đuổi đi. Nàng phân trần nhưng chồng cũng không tin. Họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho nàng cũng chẳng ăn thua gì. Trước bi kịch *"bình rơi trâm gẫy, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió"*, Vũ Nương chỉ còn một cách nhảy xuống sông Hoàng Giang tự tử.

Lời nguyền của nàng với trời và Thần Sông đã làm cho người đời xót xa đối với một người con gái "bạc mệnh - duyên phận hẩm hiu". Vũ Nương không phải "làm mồi cho cá tôm", "làm cơm cho diều quạ", không bị mọi người phỉ nhổ mà nàng đã được các nàng tiên trong cung nước thương tình vô tội, rẽ một đường nước cho nàng thoát chết. Và cũng chẳng bao lâu sau đó, Trương Sinh biết vợ mình chết oan chỉ vì chuyện "chiếc bóng": "Bấy giờ chàng mới tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của *vợ, nhưng việc trót đã qua rồi!"*. Chi tiết này cho người đọc thấy rõ bi kịch của gia đình Trương Sinh – Vũ Nương.

Cảm động và muộn màng nhất là những tình tiết Vũ Nương gặp Phan Lang trong bữa tiệc *của Linh Phi dưới cung nước, chuyện Vũ Nương khóc* khi nghe Phan Lang nhắc lại quê hương, chuyện Vũ Nương gửi chiếc hoa vàng về và dặn chồng lập đàn tràng trên bến Hoàng Giang, chuyện Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng rực rỡ đứng đầy sông, lúc ẩn lúc hiện... là những tình tiết hoang đường nhưng đã tô đậm nỗi đau của người phụ nữ ngày xưa "bạc mệnh - duyên phận hẩm hiu...", và có giá trị tố cáo lễ giáo phong kiến và xã hội phong kiến thối nát, vô nhân đạo.

Câu nói của ma Vũ Nương giữa dòng sông vọng vào: "Đa tạ tình chàng, thiếp *chẳng thể trở về nhân gian được nữa"* làm cho giá trị nhân đạo càng thêm sâu sắc. Nỗi oan tình của Vũ Nương đã được minh oan và giải toả, nhưng âm - dương đã đôi đường cách trở, nàng chẳng bao giờ được quyền làm vợ, làm mẹ nữa. Bé Đản mãi mãi là đứa con mồ côi! Câu chuyện về cuộc đời nàng Vũ Nương là câu chuyện về người phụ nữ bạc mệnh, đau khổ trong xã hội phong kiến thời loạn lạc. Thiên truyện có giá trị nhân đạo sâu sắc, được thể hiện bằng lối viết, lối kể nhẹ nhàng cảm động, đầy ám ảnh qua câu chuyện thương tâm này và nó mang ý nghĩa tố cáo sâu sắc xã hội phong kiến đã cướp đi những khát vọng hanh phúc của người phụ nữ ngày ấy.

Bài 6

Nhận xét về *Truyện Kiều* có ý kiến cho rằng: "... *Sự thành công vĩ đại nhất của tác phẩm vẫn là tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện một cách thiết tha, mênh mông đến não lòng trong tác phẩm*".

Bằng hiểu biết của mình về *Truyện Kiều*, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

Bài làm

Ngoài việc tái dựng một bức tranh hiện thực khốc liệt và đớn đau, cảnh báo về những số phận đang bị chà đạp, rẻ rúng của thực trạng xã hội thế kỉ XVIII, tác phẩm "Truyện Kiều" vĩ đại của Nguyễn Du còn là sự thể hiện đến mênh mông, không bờ bến một quan điểm nhân đạo sâu sắc, tha thiết với con người, cuộc đời. Đó là những con người, những cuộc đời cụ thể đến mức xót xa, căm phẫn. Ở đây, trong tác phẩm này, là người phụ nữ. Ai đó đã nói rằng, nếu xã hội xưa tạo nhiều bất hạnh cho con người, thì trong lớp người đó, bất hạnh nhất vẫn là người phụ nữ. Ta hiểu vì sao Nguyễn Du chọn đối tượng này để cụ thể hóa chủ nghĩa nhân đạo của mình. Là người trong cuộc, tự trong sâu thẳm của đôi mắt nhìn thắm thiết, hơn ai hết, Nguyễn Du cho rằng:

"Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Đó "là lời chung", bởi không riêng gì một Vương Thúy Kiều như một chứng nhân bi thảm. Đó còn là Đạm Tiên – một khuôn mẫu tiền kiếp của nàng Kiều – Vượt ra ngoài thuyết định mệnh tương đồng, Nguyễn Du còn muốn nói, với một quan điểm xã hội "Trọng nam khinh nữ" như vậy, thì không chỉ một đời tài hoa mệnh bạc... Trên tất cả những số phận đắng cay ấy, Nguyễn Du đã nhỏ những giọt nước mắt đồng cảm.

Ít nhiều, khi kể lại sự gặp gỡ của Kim – Kiều, Nguyễn Du đã muốn ngợi ca một tình cảm tự nguyện:

"Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa"

Sự tự nguyện, không ép uổng là tiền đề của hôn nhân hạnh phúc.

Ca ngợi mối tình ấy, tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du càng đau xót và nung nấu lòng căm phẫn khi chính cái xã hội ấy là căn nguyên

tạo nên sự đổ vỡ. Quả là, xã hội cũ – một xã hội nói như Nguyễn Du: "*Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê*" – đã chà đạp lên hạnh phúc riêng tư, cá nhân của con người. Trong đêm sâu, giữa tiếng khóc của Kiều:

"Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang!"

ta nghe như đồng vọng tiếng khóc của Nguyễn Du, tiếng khóc của một trái tim lớn vì con người.

Một biểu hiện nhân văn khác của Nguyễn Du khi tái hiện số phận nàng Kiều, đó là mặc dù số phận, xã hội cứ liên tiếp xô đẩy nàng vào tận chốn bùn nhơ, Nguyễn Du vẫn cứ là kẻ bênh vực. Với tình cảm đó, Nguyễn Du luôn khẳng định phẩm giá của Kiều, phẩm giá của một người cứ muốn vươn lên, vùng vẫy, chứng tỏ giá trị. Nguyễn Du gọi đó là giá trị:

"Hải đường mơn mởn cành tơ
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng".

Thật vậy, 15 năm đoạn trường ở vào nhiều cảnh ngộ, Kiều vẫn không ngừng vùng vẫy. Khẳng định nét đẹp đó của Thúy Kiều trước hết xuất phát từ tấm lòng yêu thương con người, quý trọng tâm hồn con người ở Nguyễn Du.

Đó cũng là cội nguồn lí giải sự xuất hiện của nhân vật Từ Hải giữa sóng gió đời Kiều. Bênh vực, chở che và ước muốn một kiểu công lí đích thực, hữu hiệu cho cuộc đời đó, Nguyễn Du với tấm lòng nhân đạo cao cả đã xây dựng nhân vật anh hùng Từ Hải. Không có công lí từ phía giai cấp thống trị, lại muốn mở ra một ánh sáng cuối đường hầm, lần đầu tiên trong trật tự của xã hội phong kiến diễn ra một phiên tòa xét xử mà người thi hành công lí là một cô gái giang hồ và một "Tướng giặc". Cảm nhận sự hoán đổi trật tự – một điều tối kị của trật tự phong kiến – mới thấy hết bể nguồn nhân ái vĩ đại của tấm lòng Nguyễn Du.

Chính vì yêu thương đến tha thiết với con người, Nguyễn Du đã mơ ước, mơ ước về một thứ công lí đích thực, sòng phẳng và có hiệu quả cho đời Thúy Kiều. Với Kiều công lí đó, những oan khiên của cuộc đời "*Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*" ấy mới có thể phần nào bớt đi những trái ngang. Với Kiều - công lí đó, cả một bọn người bất nhân mới bị vạch mặt chỉ đến và lôi ra ánh sáng. Đó chỉ là kiểu công lí của một trái tim luôn luôn thao thức khôn nguôi về số kiếp con người.

Truyện Kiều đã trải qua mấy trăm năm tồn tại. Theo với thời gian vẫn là tấm lòng luôn hướng về con người của Nguyễn Du. Tấm lòng ấy rất gần và luôn luôn trong sáng đối với thời đại hôm nay. Chính với tấm lòng đó mà tác phẩm đã vượt ra khỏi quy luật hằng thường để mãi mãi là "Tiếng mẹ ru mỗi ngày" như đánh giá của nhà thơ Tố Hữu và của thế hệ hôm nay.

ĐỖ NHẬT THÙY SƯƠNG
Trường Phan Châu Trinh – Đà Nẵng

Bài 7

Trong quyển *"Nguyễn Du toàn tập"* (tập 1, NXB Văn học, 1996), nhà nghiên cứu văn học Mai Quốc Liên, viết:

"Nguyễn Du là một con người suốt đời khắc khoải về con người, về lẽ đời".

Em hãy phân tích một số tác phẩm của Nguyễn Du đã học và đọc thêm ở lớp 10 như *Truyện Kiều, Độc Tiểu Thanh kí, Văn chiêu hồn"*... để làm sáng tỏ nhận định trên.

Dàn bài:

I. MỞ BÀI

Nguyễn Du là một người tài hoa nức tiếng nhưng cũng là người chịu nhiều nỗi thăng trầm trong cuộc đời. Đọc tác phẩm của Nguyễn Du, trước hết ta thấy tấm lòng yêu thương của ông dành cho những số phận con người bất hạnh và ông đã suy tư, trăn trở trước nỗi đau của họ như chính nỗi đau của mình.

Cảm nhận được điều ấy nên nhà nghiên cứu Mai Quốc Liên đã nhận định: "*Nguyễn Du là một con người suốt đời khắc khoải về con người, về lẽ đời*".

II. THÂN BÀI

1. Yêu thương, thông cảm với những con người đau khổ, cùng đau với nỗi đau của họ:

- Thuý Kiều tài sắc tột đỉnh, có tình yêu tự do trong sáng, đẹp đẽ, thuỷ chung, ... nhưng lại phải trải qua cuộc đời 15 năm lưu lạc, đau khổ, tủi nhục:

"Hết nạn nọ đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần"

- Nàng Tiểu Thanh trẻ đẹp, tài hoa nhưng bạc mệnh.

- Những người đã chết mà vong hồn của họ vẫn không yên ổn, đặc biệt là những người phụ nữ làm nghề *"buôn nguyệt bán hoa"* và những em bé *"lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha"*...

2. Ca ngợi, tin tưởng vào khả năng, phẩm chất của con người và mong mỏi, mơ ước cho con người được sống hạnh phúc, tự do:

- Thuý Kiều vẫn giữ gìn phẩm chất tốt đẹp, luôn có ý thức vươn lên, chống đối xã hội bất công, tàn bạo.

- Từ Hải được Nguyễn Du xây dựng như một người anh hùng khao khát tự do, công lí, công bằng xã hội. Từ Hải chết, nhưng những điều chàng khao khát và thực hiện vẫn được người đời ngưỡng mộ.

- Tình yêu Thuý Kiều – Kim Trọng là tình yêu tự do trong sáng, thuỷ chung. Mối tình đó đã bị tan vỡ vì xã hội phong kiến tàn bạo, nhưng vẫn được Nguyễn Du và người đời trân trọng.

- Tình yêu giữa Thuý Kiều – Thúc Sinh, chỉ đáng tiếc là vòng tay người đàn ông này không đủ *"rộng"* và đủ *"lực"* để cưu mang Kiều. Nhưng suy cho cùng mối tình ấy lại hợp với logic cuộc sống. Bởi vì, mối quan hệ của họ phát triển khá tự nhiên:

Sớm đào, tối mận lân la
Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng.

Bởi vậy, người đời vẫn tâm đắc và cảm động với đoạn thơ Nguyễn Du tả cảnh *Thúc Sinh từ biệt Thuý Kiều*

3. Lên án đanh thép mọi thế lực tàn bạo trong xã hội phong kiến đã chà đạp lên quyền sống con người:

- Bọn quan lại, bọn bán thịt buôn người, đồng tiền trong xã hội phong kiến đã làm tan cửa nát nhà bao người dân lương thiện, phá vỡ bao hạnh phúc lứa đôi, vùi dập và giết chết những con người tài hoa, anh hùng nghĩa hiệp ... (Truyện Kiều).

- Lễ giáo, chế độ hôn nhân và bản chất xã hội phong kiến bất nhân đã khiến cho *"hồng nhan bạc phận"*, những người tài hoa phải bạc mệnh (Độc Tiểu Thanh kí).

(Phải nắm vững phương pháp chứng minh một nhận định, dẫn chứng và phân tích thơ để minh họa nhằm làm nổi bật: lòng nhân đạo cao cả của Nguyễn Du đối với con người).

III. KẾT BÀI

Nguyễn Du đã đau với nỗi đau của con người và ông cũng trăn trở khi cuộc đời nổi phong ba. Những trăn trở, những nỗi đau ấy xuất phát từ một trái tim cao cả và của một nghệ sĩ lớn. Cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của ông là một bằng chứng hùng hồn về điều đó.

Bài 8

Chứng minh rằng: Truyện Kiều là một bản cáo trạng lên án một xã hội bất nhân chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.

Bài làm

Mở đầu *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:

"Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng."

Tái hiện cái đau khổ của 15 năm lưu lạc, kể lại nỗi đoạn trường của một cô gái tài sắc, thông minh, hiếu thảo nhưng phận bạc, trước hết. Nguyễn Du muốn cụ thể hóa, hình ảnh hóa cái xã hội bất nhân chà đạp, xô đẩy con người. Trên cơ sở đó, ông thức tỉnh lương tâm con người, cảnh báo với mọi người cái ảo tưởng: "Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng" của chế độ phong kiến thế kỉ XVIII. Chính vì vậy, ngoài một tấm lòng chứa chan nhân ái với số phận con người, *Truyện Kiều* còn được nhìn nhận như một bản cáo trạng, một bản cáo trạng bằng thơ "lên án một xã hội bất nhân chà đạp lên quyền sống, quyền hạnh phúc của con người".

Xã hội ấy thật bất nhân. Từ một nguyên cớ nhỏ dẫn đến việc quan lại có điều kiện tham ô, cả một gia đình tan nát. Trong sự tan nát đó, người nhận lấy đau khổ hơn cả là Vương Thúy Kiều. Đó là một cô gái tài sắc vẹn toàn, một cô gái mà Nguyễn Du giới thiệu:

"Sắc đành đòi một, tài đành họa hai"

Và:

"Vì đem vào sổ đoạn trường,
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai".

Đặc biệt, trước đó, là một cô gái đang chớm nở một mối tình đầu tha thiết, đắm say, hứa hẹn hạnh phúc.

Bi kịch của xã hội bất nhân, vì đồng tiền đã tước đoạt cái hạnh phúc chớm nở kia của Thúy Kiều, biến tài sắc trên thành tai họa, thành nỗi đau triền miên, kéo dài suốt cuộc đời nàng. Nàng phải "bán mình chuộc cha, ngậm ngùi, phẫn uất trao mối duyên tình với chàng Kim cho Thúy Vân. Tuy vậy, tưởng nàng đã yên thân với một nỗi đau khổ duy nhất.

"Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây."

Không chỉ có thế. Cơ cấu phi nhân của xã hội nảy sinh trên đó rất nhiều những bọn người vô lại. Không chỉ là bọn quan lại tối mắt vì tiền, lúc này còn có Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh và rất nhiều loài hổ báo ruồi xanh khác... Giữa vòng vây đó, Thúy Kiều như một "Chiếc bách giữa dòng". Nàng bị đẩy vào lầu xanh mở đầu một chuỗi những tai họa thảm khốc của kiếp:

"Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần"

Còn gì đớn đau hơn bi kịch này với một cô gái khuê các, có học, một cô gái mà trước kia Nguyễn Du mô tả:

"Tường đông ong bướm đi về mặc ai"

Ở thanh lâu, Kiều phải chịu bao nhiêu đớn đau tủi nhục. Cái tủi nhục của kẻ muốn gìn giữ nhân phẩm, nhân cách nhưng cuối cùng điều đó chỉ là phù vân, ảo tưởng. Đến lúc này, Nguyễn Du như không thể giữ được thái độ trầm tĩnh, khách quan của người đọc cáo trạng, ông đau đớn đến xé lòng và thốt lên:

"Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Với thái độ đó, ông muốn cùng Kiều chia xẻ cái tâm sự:

"Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót xa"

Chưa hết, số phận hay chính cái trá ngụy bất nhân của xã hội lại tiếp tục xô đẩy cánh hoa lạc loài kia, sao cho "cho hại, cho tàn, cho cân" thì mới hả hê. Kiều sa vào tay Hoạn Thư, ở đây, phải chịu cực hình của kiếp làm lẽ. Cái kiếp mà sau đó, Hồ Xuân Hương cũng tỏ ra rất căm phẫn:

"Chém cha cái kiếp lấy chồng chung"

Thoát khỏi tay Hoạn Thư, lại sa chân vào lầu xanh lần thứ hai, lúc này, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc bị chà đạp đến nghiêm trọng, không thể chịu đựng. Sự tuyệt vọng của Kiều lúc này đã đến đỉnh điểm bi thảm, nàng kêu lên:

"Chém cha cái số má đào
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi"

Không thể chịu đựng được nữa, đã đến lúc công lí phải lên tiếng. Mà công lí ở đâu trong cái xã hội "nhai thịt người ngọt xớt như đường" kia? Nguyễn Du đành phải ước mơ. Ông ước mơ một người: "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao". Và Từ Hải xuất hiện. Công lí được tạm thời thực hiện. Quả là chỉ tạm thời, bởi quyền lực vẫn nằm trong tay bọn phản công lí. Bây giờ, bản cáo trạng của Nguyễn Du càng trở nên gay gắt, dữ dội. Ông nhìn thấy mưu ma chước quỷ, thói trăng hoa đến phi luân của kẻ đại diện cho luật pháp nhà nước là Hồ Tôn Hiến. Kiều mang tiếng giết chồng. Và phải "rỉ máu năm đầu ngón tay" để mua vui cho Hồ Tôn Hiến bằng cung đàn bạc mệnh trong đêm tang tóc. Khi bị sang tay cho một gã thổ quan vô danh tiểu tốt thì giới hạn của con người chấm dứt. Kiều tự vẫn. Bản cáo trạng đã lên đến chỗ tận cùng, đã vút lên tận trời xanh. Nó trở thành tiếng kêu thảm thiết đòi quyền sống trong một xã hội luôn muốn đẩy con người đến bước đường cùng.

Mở đầu bản cáo trạng là một vị quan, chấm dứt bản cáo trạng là một vị quan. Mở đầu cáo trạng là mối lương duyên tan vỡ, chấm dứt cáo trạng là một cái chết oan ức. Nguyễn Du muốn nói gì với chúng ta thông qua bức thông điệp vĩ đại của ông? Rõ ràng, tự sâu thẳm, Nguyễn Du – với hình ảnh Thúy Kiều – đang đặt ra vấn đề "Tồn tại hay không tồn tại?" cho cái xã hội mà Nguyễn Du đang lên án đó.

LÊ THỊ HUYỀN TƯỚC - *Trường chuyên Quốc học Huế*

Bài 9

Phân tích đoạn trích *"Chị em Thuý Kiều"* để thấy được vẻ đẹp của Thuý Kiều qua nét bút miêu tả độc đáo của Nguyễn Du.

Gợi ý:

I. YÊU CẦU CHUNG

- *Truyện Kiều* ngoài vấn đề cơ bản về xã hội, còn có thể xem như một tiểu thuyết diễm tình.

- Bên cạnh nghệ thuật miêu tả đặc sắc về thiên nhiên trữ tình, miêu tả sâu sắc tâm trạng nhân vật, Nguyễn Du còn bộc lộ tài năng miêu tả vẻ đẹp hình thể con người bằng một ngòi bút hết sức tinh tế. *"Đoạn trích "Chị em Thuý Kiều"* là một điển hình về ngòi bút tài hoa của Nguyễn Du.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. 4 dòng thơ đầu: giới thiệu chung về hai chị em

Đầu lòng hai ả tố nga
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân
Mai cốt cách, tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười

- Cách giới thiệu "*hai ả tố nga*" vừa ngắn gọn, giản dị nhưng hết sức ấn tượng và đầy đủ.

+ Gia đình họ Vương có hai cô gái đều đẹp.

+ Mỗi người đều mang một vẻ đẹp thanh tao, cao quý.

- Tác giả dùng hai biểu tượng đẹp của thiên nhiên để người đọc hình dung vẻ đẹp con người: *"Mai cốt cách, tuyết tinh thần"*. Mai thì thanh cao; tuyết thì trong trắng đến ngời ngợi và ví người như Hằng Nga. Phong cách học gọi phép tả ấy là ước lệ. Lấy vẻ đẹp thiên nhiên làm chuẩn mực cho vẻ đẹp con người. Hai chị em họ Vương có vẻ đẹp như thế.

2. Gợi tả vẻ đẹp của Thuý Vân: (4 dòng)

- Vân mang một vẻ đẹp *"trang trọng khác vời"* tạo cho người đọc ấn tượng về một vẻ đẹp quý phái.

- Có bao nhiêu cái đẹp trong tạo vật, thiên nhiên, được Nguyễn Du mượn về để xây nên chân dung Thúy Vân. Đó là trăng, là tuyết, là mây, là hoa, là ngọc để miêu tả nụ cười, gương mặt, mái tóc, làn da... tất cả đều đạt đến độ tuyệt đối của sắc đẹp.

- Vẻ đẹp trang trọng của Vân đến thiên nhiên cũng ngưỡng mộ khép mình *"mây thua – tuyết nhường"*. Hai từ *"thua, nhường"* dường như biểu hiện sự hài lòng, không ghen ghét của hoá công. Điều đó như dự báo, sắp đặt cho một tương lai yên ổn không có bão tố của cuộc đời.

3. 12 dòng thơ miêu tả Thuý Kiều:

- Người ta sẽ nghĩ rằng trên đời này còn ai đẹp hơn Thuý Vân ? Vậy mà khi Kiều xuất hiện, đến hoa kia, liễu nọ cũng phải ghen hờn. Vương Thuý Kiều - tuyệt sắc giai nhân *"nghiêng thành, nghiêng nước"*, làm say đắm lòng người yêu văn chương Việt Nam, nhưng cũng xót đau cho một khách tài hoa vì đời nàng gắn liền với *"thiên bạc mệnh"*.

Kiều càng sắc sảo mặn mà
Xem bề tài sắc lại là phần hơn

- Dòng thơ đầu khái quát đặc điểm nhân vật, dòng thơ sau so sánh Kiều với Vân. Tuy mỗi người mỗi vẻ nhưng Kiều vẫn *"Xem bề tài sắc lại là phần hơn"*.

- Tả Kiều, Nguyễn Du không liệt kê nhiều chi tiết như khi tả Thuý Vân mà chỉ tập trung nhiều ở đôi mắt – cửa sổ tâm hồn. Từ chiếc cửa sổ ấy: *"Tinh anh phát tiết ra ngoài; Ngàn năm bạc mệnh một đời tài hoa"*. Người ta cứ nhớ hoài đôi mắt như hồ thu long lanh, sâu thẳm và lông mày như vẻ tươi mát, rạng rỡ của núi mùa xuân. Tâm hồn và trí tuệ và tinh anh của Kiều đạt đến mức toàn diện chuẩn mực của bậc tài hoa theo quan niệm thẩm mỹ phong kiến. Kiều giỏi cả *"cầm, kì, thi, hoạ"* và đặc biệt là tiếng đàn của Kiều mà qua bốn lần vang lên trong thiên truyện thơ diễm tình này.

- Kiều là sự kết hợp giữa tài – sắc – tình – mệnh. Từ bức chân dung ấy, người ta có thể cảm nhận được kiếp đời chẳng mấy êm đềm của nàng. Vì như Nguyễn Du đã khéo léo mượn hai hình tượng đẹp nhất của thiên nhiên là hoa và liễu đặt bên đời Thuý Kiều với tình cảm hờn ghen. Tạo hoá trêu ngươi để đưa Kiều vào những trái ngang, đau khổ.

- Kiếp đời khổ đau của Thuý Kiều cũng chính là nỗi khổ đau chung của người phụ nữ trong thời kì này. Phía sau nỗi đau ấy, ta còn thấy thấp thoáng tiếng lòng của chính nhà thơ – một khách tài hoa đa truân.

III. TỔNG KẾT

- Đoạn trích tiêu biểu cho tài năng miêu tả của Nguyễn Du.
- Bút pháp miêu tả giàu sắc thái cổ điển và nghệ thuật ước lệ quen thuộc trong văn chương Trung đại.
- Tác giả lấy vẻ đẹp thiên nhiên làm chuẩn mực cho vẻ đẹp con người.
- Đoạn thơ giàu chất nhân văn, thể hiện tấm lòng của Nguyễn Du luôn trân trọng, đề cao vẻ đẹp con người.

Bài 10

Phân tích đoạn trích "Mã Giám Sinh mua Kiều" của Nguyễn Du.

Hướng dẫn làm bài

I. NHẬP ĐỀ: Giới thiệu xuất xứ – chủ đề

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái quát

Đoạn thơ mở đầu bằng ý nghĩ bán mình của Thúy Kiều và sự xuất hiện của người trung gian. Phần tiếp theo là nhân cách, thái độ của Mã Giám Sinh và tâm trạng Thúy Kiều. Chúng ta hãy lần lượt phân tích từng nhân vật một.

2. Phân tích theo lối bổ dọc: (Phân tích từng nhân vật)

a. Phân tích nhân vật mụ mối

Nhóm người trung gian là nhân vật phụ, được khắc hoạ chỉ bằng đôi nét, tác giả giới thiệu bằng từ *"băng nhân"* nghe thật thanh nhã, trang nghiêm như ý nghĩa của việc hôn nhân. Nhưng ... thương thay, sau khi *"tin sương đồn đại"* thì lại xuất hiện một cái *"mụ nào"*. Vậy có nghĩa là sự xuất hiện của *"mụ"* ấy không do lựa chọn, gởi gắm cái *"mụ nào"* ấy cũng chẳng hề quen biết với gia đình Kiều, mà mụ ta chỉ làm một công việc cần thiết của một người sinh sống bằng cái nghề mối lái. Mà đã nói đến *"sinh sống"* thì mục đích đầu tiên và cuối cùng của mụ cũng chỉ là đồng tiền. Một lần nữa, đồng tiền có mãnh lực khiến xui một người khách từ xa xôi (mà mụ cũng chẳng hề quen biết) đến hỏi Thúy Kiều làm vợ.

Tiếp theo đó, mụ có những hành động rất tích cực, thành thạo của một kẻ chào hàng, (bất kể tâm trạng của nàng Kiều) như: *giục giã, "vén tóc, bắt tay"* v.v..

b. Phân tích nhân vật Mã Giám Sinh

Bên cạnh mụ mối, nhân vật Mã Giám Sinh hiện ra rất sáng sủa, có hành động rất cụ thể, nhưng lại vô cùng mập mờ về gốc tích. Chúng ta hãy nghe lời đối đáp cộc lốc của anh ta:

"Hỏi tên, rằng Mã Giám Sinh
Hỏi quê, rằng huyện Lâm Thanh cũng gần".

Như vậy, anh ta đã trả lời, mà cũng như chưa trả lời gì cả vì ... người nghe chỉ biết anh ta họ Mã, đang là học sinh trường Quốc Tử

Giám (giám sinh) tức một trường học dành cho con quan hay hoàng thân quốc thích. Vậy thì anh ta tên thật là gì? Không ai rõ! Ngay đến quê quán cũng chỉ biết đến *"huyện Lâm Thanh"*, *"cũng gần"* thế thì anh ta ở ấp nào, xã nào? Trong huyện Lâm Thanh hay gần huyện Lâm Thanh?

Tuy vậy trong câu trả lời cộc lốc ấy đã có hai đòn tâm lí đánh vào gia đình Thuý Kiều. Thứ nhất: nghe ra anh ta cũng là dòng dõi cao quý và có học thức! Thứ hai: nếu hiểu theo nghĩa huyện Lâm Thanh cũng gần nhà Kiều, thì nàng có xuất giá tòng phu cũng dễ về thăm cha mẹ! Trong lúc gia đình nguy biến, hai người đàn ông vắng mặt, những người phụ nữ trong cái gia đình *"êm đềm trướng rủ"* ấy làm sao hiểu rõ bản chất người *"viễn khách kia"*? Họ chỉ thấy trước mắt mình là một trang nam nhi có hình thức trau chuốt: *"nhẵn nhụi, bảnh bao"* rất ra vẻ *"giám sinh"*.

Nhưng nếu gia đình Kiều lầm lẫn thì ngược lại, tác giả như người hàng xóm có đôi mắt sắc sảo, đã kịp thời bắt gặp các hiện tượng không tốt lành của y:

"Trước thầy sau tớ xôn xao
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng..."

Nếu so sánh với Kim Trọng thì ... một trời một vực, một sự so sánh thật đau lòng nếu ta nhớ lại những hình ảnh hôm nào của Kim Trọng:

"Trông chừng thấy một văn nhân
Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng
Đề huề lưng túi gió trăng
Sau chân theo một vài thằng con con"

Nhưng có đau lòng thế, ta mới thấy được sự mờ ám, lộn xộn của thầy tớ Mã Giám Sinh trong tiếng xôn xao kia! Riêng thái độ của *"chàng rể tương lai"* thì thật là lạ lẫm khi anh ta *"tót"* lên ngồi trên chiếc ghế cao nhất trong nhà! Đó phải chăng thực sự là chữ *"lễ"* của môn sinh Quốc Tử Giám? Không, đến đây nếu tinh ý ta có thể đánh giá tư cách và văn hoá người *"viễn khách"* đang chễm chệ trong căn nhà bất hạnh ấy!

Đã thế, trong lúc Kiều tuôn lã chã theo từng bước chân ra mắt, Mã Giám Sinh không có một lời hỏi han, an ủi, mà ... trong đầu hắn lại

hiện ra những con số nhẩm định giá Kiều, kèm theo những hành động rất thẳng thừng, sỗ sàng, bất kể đến tâm lí của một cô gái đã từng *"phong lưu rất mực hồng quân"* – tính ấy được tác giả mô tả chỉ bằng mấy động từ trong câu:

"Đắn đo cân sắc, cân tài
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ"

Rồi ... với sự nhạy bén đầy kinh nghiệm, Mã Giám Sinh càng ngày càng lộ ra vẻ bằng lòng: *"mặn nồng một vẻ một ưa"*. Thế mà sự *"bằng lòng"* ấy thể hiện thật bất ngờ:

"Cò kè bớt một thêm hai
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm"

Đến đây, dường như ai cũng đau xót cho một người con gái *"mai cốt cách, tuyết tinh thần"* vì chữ hiếu đã đành liều thân *"đáng giá nghìn vàng"* lại phải nghe tiếng *"cò kè bớt một thêm hai"* để cuối cùng nhận lấy hơn bốn trăm lạng vàng. Đã là dù ngàn lạng vàng hay bao nhiêu lạng, mang cái tài ấy, sắc ấy và mối tình tươi thắm ấy mà đòi lấy của, thì cũng đã quá ê chề. Nhưng cái con số *"ngoài bốn trăm"* nghe sao mà quá rẻ rúng, quá xót xa cho một CON NGƯỜI có nhân cách, có văn hoá, lại một tình yêu, một tài sắc, trong phút chốc đã biến thành thứ hàng hoá đơn giản để bán vội bán vàng, bán tống bán tháo cho một con buôn có *"tiền lưng"*. Dù hắn có quần áo chải chuốt, nói năng văn vẻ như *"mua ngọc đến Lam Kiều"*, *"sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường"* thì bản chất hắn cũng là bản chất con buôn, không đổi. Và ngòi bút Nguyễn Du đã như một ngón tay nhẹ kéo chiếc mặt nạ *"giám sinh"* của y xuống:

"Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong".

Điều đó mở ra cho ta thấy rằng: bỏ "tiền lưng" (tiền vốn) thì người ta sẽ tính đến tiền lời ... mà .... Muốn có lời... lại tiếp tục bán...cái ***"MÓN HÀNG NGƯỜI"*** ấy đi...!

Qua phần phân tích nhân vật Mã Giám Sinh ở đoạn trích này, ta thấy hé ra một khía cạnh khác của cái xã hội phong kiến "bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng" ấy: bọn sai nha đẩy một gia đình êm ấm đến nơi tan nát vì muốn có *"ba trăm lạng"* – và để đáp ứng cái yêu sách phi lí của bọn quan lại tồi tệ mà một người con gái ngây thơ phải biến mình thành hàng hoá.

Mã Giám Sinh đã đại diện cho người buôn bán trung gian. Hay nói đúng hơn, Mã Giám Sinh không đại diện cho loại người nào; mà Mã Giám Sinh đại diện đồng tiền trên thị trường mua bán nhân phẩm.

c. Phân tích thái độ và tâm trạng Thúy Kiều

Trong hoàn cảnh ấy, thái độ và tâm trạng Thúy Kiều ra sao? Tuy rằng nàng đã có quyết định *"Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân"* nhưng Kiều xuất hiện với thái độ hoàn toàn thụ động trong thời điểm ấy. Nếu xét thời gian trong đoạn thơ dưới góc độ của một màn kịch, chúng ta sẽ thấy sau lúc Mã Giám Sinh trả lời các câu hỏi, rồi tiếp theo là thầy tớ chúng xôn xao bàn tính, tiếp nữa là hắn nhảy tót lên ngồi chễm chệ trong nhà ... Bao nhiêu lâu rồi ... mà vẫn chưa thấy Kiều xuất hiện. Sự vắng mặt ấy cũng cho ta hiểu được tâm trạng ngổn ngang rối bời của Kiều khi nàng phải chủ tâm làm việc ấy.

Nhưng dẫu sao, đã *"liều"*, đã *"quyết"* nên cuối cùng ... bước chân nàng cũng phải tiến ra. Hành động của nàng được mô tả tập trung vào bước chân mà thôi. Vì sao thế? Phải chăng trong lúc ấy, tâm thần nàng đã tê dại, đôi tay nàng đã cứng đờ, buông xuôi, bất lực – chỉ còn đôi chân cất bước? Nàng đã cất bước vô hồn chăng? Than ôi! Những bước chân lại tỉ lệ thuận với những dòng nước mắt. Bước chân của một người con gái đẹp suốt ngày ở trong khuê phòng chưa bao giờ bước ra xã hội, lần này là lần đầu tiên, nàng phải tiến ra trên những "thềm hoa" rực rỡ, để giáp mặt với nhân vật đại diện cho *"đồng tiền"*. Với sự thương cảm sâu xa, Nguyễn Du đã viết:

"Nỗi mình thêm tức nỗi nhà
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng".

Nghệ thuật dùng từ ước lệ trong tiểu đối ở đầu câu tám đã cho ta thấy rõ hai vế:

Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng

Chúng ta hãy thử mường tượng ra: một bước đi, mấy hàng nước mắt. Vậy thì từ *"buồng trong"* bước đến đối diện với *"ghế trên"* thì phải bao nhiêu bước, và bao nhiêu dòng nước mắt đã tuôn rơi? Bên cạnh đó, chỉ bằng các từ *"nỗi mình"* và *"nỗi nhà"*, tác giả dựng lại hết những mối bi thương sầu não, uất ức căm hờn vò xé tâm can nàng: Mới hôm nào nàng cùng Kim Trọng thề nguyện *"trăm năm tạc một chữ đồng đến xương"*, mới hôm nào chàng còn dặn dò trước khi về quê:

"Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời".

Mà nay, nàng đành trở thành kẻ phản bội, đem tấm thân, đem tài sắc trao gởi cho người xa lạ. Vì đâu ra nông nỗi ấy, nếu không phải vì một lũ sai nha *"đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi"* và chúng không hề tiếc tay hành hạ:

"Già giang một lão một trai
Một dây vô lại buộc hai thâm tình".

Chưa thôi, chúng còn tàn nhẫn hơn: *"tường cao rút ngược dây oan"*. Mà có phải chăng ông trộm của buôn gian? Đầu đuôi cũng vì một lời vu khống. Và dựa vào sự vu khống ấy là thái độ thừa nước đục thả câu của bọn sai nha hám của. Chính bọn chúng là đầu mối xô đẩy nàng đến quyết định liều mình, chính bọn chúng đã giam hãm, đầy đọa cha và em nàng.

Tất cả tình yêu thương trong tan nát, căm hờn của Thuý Kiều được tác giả "cô" lại trong sáu tiếng: *"Nỗi mình thêm tức nỗi nhà"*, có phải chăng tác giả đã hiểu rằng: tâm sự ấy của nàng giờ phút ấy đã đúc thành một khối, giấu kín trong lòng, dù đau đớn, dù rối ren, cũng chẳng cất được nên lời: còn chăng chỉ là nguồn cơn của những hạt "lệ hoa" tuôn chảy trong tức giận lặng thầm, trong uất ức và bất lực của một trái tim thương cha, thương em mà cũng đã tha thiết với người yêu?

Tâm trạng vốn đa sầu, đa cảm của nàng không chỉ có thế. Cái nhìn nhân đạo đầy cảm thông của Nguyễn Du đã đưa ngòi bút tác giả đạt tới mức độ thấm thía:

Ngại ngùng dín gió, e sương
Ngừng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.

Đặc biệt, với những từ *"dín"*, *"e"*, *"ngừng"*, *"thẹn"*... tác giả đã thấy rõ một tâm trạng khác của nàng. Đó là nỗi e lệ, tủi hổ, nhục nhã của một người con gái có giáo dục, có học thức trong gia đình nề nếp nay phải hạ thấp phẩm giá của mình để làm một việc trái với uy thế gia phong, trái với lời thề thuỷ chung.

Tác giả đã thể hiện tâm trạng Thúy Kiều không bằng lời nói, không bằng hành động, mà chỉ bằng nét mặt, bên cạnh đó là bằng dáng người, bằng tư thế trong câu:

"Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai"

Nàng đã thụ động từ đầu đến cuối như con cừu bị dồn đuổi đến đường cùng, chỉ còn một lối thoát duy nhất là lấy thân mình làm vật hiến tế cho cuộc sống của những người khác. Câu thơ cuối tả tâm

trạng Kiều *"Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai"* đã gợi lên dáng rũ rượi, nét bi ai của một loài hoa tinh khiết biết mình sắp phải chấm dứt tuổi hoa niên êm ấm. Từ đây trôi dạt, lênh đênh không biết tận cuối biển hay chân trời!

Dù rằng Tố Như có viết: *"Liều đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân"* và dù nàng Kiều có ví mình như ngọn cỏ xanh, nhưng than ôi, lòng nàng làm sao tươi xanh như lá cỏ xanh mơn mởn, như lá cỏ non giữa gió mưa, bùn đất? Trong hoàn cảnh bất đắc dĩ, nàng đã "lấy hiếu làm trinh" nhưng tình yêu thương, niềm khát khao giữ lòng chung thuỷ và nhân cách tự trọng của một con người vừa xinh đẹp, vừa có giáo dục gia đình ... đã bộc lộ ra vẻ đẹp rũ rượi, bi ai và câm lặng của nàng ở hoàn cảnh trái ngang đầu tiên trong đời.

III. KẾT LUẬN

- Ca ngợi lòng nhân đạo của tác giả.
- Phát biểu cảm nghĩ.

Làm quan dưới một xã hội mà bọn quan lại, sai nha và bao nhiêu kẻ còn làm cho nhân dân lâm vào cảnh *"khốc hại"*, bi thương, Nguyễn Du đã không thể để ngòi bút mình nghiêng về phía tầng lớp mũ cao áo dài. Ông đã mở rộng trái tim nhân ái, cất lên bao lần tiếng kêu đứt ruột trong tác phẩm, vang đến mấy trăm năm nay.

Vết thương ấy phải đâu bắt nguồn từ một vùng Trung Hoa, mà nó là một vết thương mới mẻ của cái xã hội phong kiến Việt Nam, giai đoạn suy vi thời Tố Như – vết thương mới ấy đã đau đớn hơn xưa, rỉ máu không ngừng.

Đến bây giờ, tuy nó đã trở thành vết sẹo, nhưng bây giờ chúng ta hãy làm sao để cho vết sẹo ấy đừng bao giờ sưng tấy như xưa.

Bài 11

***Em hãy phân tích nghệ thuật tả cảnh thiên nhiên của Nguyễn Du trong đoạn trích* "Cảnh ngày xuân".**

Gợi ý:

I. MỞ BÀI

Trong *Truyện Kiều*, biết bao nhiêu lần Nguyễn Du đã dụng công nghệ thuật để miêu tả thiên nhiên có đủ bốn mùa đầy gợi cảm, trữ tình. Thế nhưng, có lần Nguyễn Du vẽ nên bức tranh thơ bất tử về

mùa xuân bằng màu xanh tươi tắn của cỏ non với nét thanh nhã của sắc trắng hoa lê. Để rồi trên cái nền xuân mênh mông, êm đềm ấy xuất hiện những trang giai nhân tuyệt sắc. Để rồi giai nhân - tài tử - mùa xuân và tình yêu đôi lứa chớm nở, đã mang cái đẹp đến cho đời và làm bùng vỡ cảm xúc thẩm mĩ của người yêu thơ Việt Nam qua đoạn trích *"Cảnh ngày xuân"*.

II. THÂN BÀI

1. Bốn dòng thơ đầu gợi tả cảnh mùa xuân

- Xuân đã vào tháng ba – tiết thanh minh, rộn ràng những cánh én trong nắng ấm.

- Bức hoạ tuyệt đẹp về mùa xuân bằng sự kết hợp tuyệt vời giữa thảm cỏ xanh non trải dài tận đến chân trời. Điểm trên cái nền xanh mênh mông rợn ngợp ấy, là những cánh hoa lê màu trắng thanh nhã. Tác giả dùng từ *"điểm"* thật phù hợp, tạo nét thanh nhã, đúng với tình cảm trong sáng, thanh lịch của *"nam thanh nữ tú"* đang du xuân.

- Đó là màu sắc tinh khôi, trong trẻo, giàu sức sống và gợi cảm, là nét đặc trưng của mùa xuân. Bức tranh xuân đã làm say lòng người.

2. Tám dòng tiếp theo gợi tả khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh

- Nét văn hoá tảo mộ giàu tính truyền thống, trở thành nét đẹp trong tâm hồn con người.

- Hội Đạp thanh gợi cái nét thanh tao mà gần gũi. Có gì thanh bình bằng dạo chơi trên cánh đồng quê lúc cỏ non vừa vươn dậy sau những cơn mưa xuân lất phất. Đâu đó thoang thoảng mùi hương trầm toả ra từ những ngôi mộ hoà quyện vào tâm hồn người du xuân thành niềm thiêng liêng khó tả.

- Đoạn thơ giàu giá trị biểu cảm thể hiện qua các danh từ *yến anh, chị em, tài tử, giai nhân...* tất cả mọi người xa gần đều trong tâm trạng *"nô nức"* *sắm sửa, dập dìu* đến phó hội.

- Ngoài các động từ, danh từ được đưa vào thật đắt, Nguyễn Du còn hào phóng thêm vào các tính từ *nô nức, gần xa* và hình ảnh ẩn dụ *"nô nức yến anh"* đã góp phần gợi tả, làm nổi bật không khí, khung cảnh nhộn nhịp ngày xuân và tâm trạng phơi phới của khách chơi xuân. Điểm trên khung cảnh ấy là những *thoi vàng* với *tro tiền giấy bay* càng làm cho khung cảnh có phần sâu lắng. Điều ấy làm nổi bật nét đẹp văn hoá truyền thống giàu tính nhân văn trong tiết Thanh minh.

3. Sáu câu cuối tả cảnh chị em Kiều trở về nhà. Cảnh hiện lên lúc chiều tàn, không còn nhộn nhịp mà như lặng dần và nhuốm buồn.

- Những từ láy *"tà tà, thanh thanh, nao nao"* biểu đạt sắc thái cảnh vật và tâm trạng con người cũng *"nao nao"* như dòng nước. Phép nhân hoá độc đáo khiến cho cảnh vật như có tâm trạng.

- Cảm giác vui xuân còn lâng lâng thì tác giả đã điểm vào lòng người một thoáng buồn qua hình ảnh *"Nao nao dòng nước"* và ngọn ***"tiểu khê"*** có màu thanh thanh lành lạnh như tiên cảm cho một điều chẳng lành, dự báo một thiên đoạn trường... !?

III. KẾT BÀI

- Đoạn thơ có kết cấu hợp lí và ngôn ngữ giàu tính tạo hình; nghệ thuật nhân hoá độc đáo và những từ láy giàu tính biểu cảm.

- Với mười tám dòng thơ, tác giả đã vẽ nên một bức tranh mùa xuân thanh nhã với nét chấm phá tuyệt vời và nhuốm đầy tâm trạng con người với dự cảm ẩn chứa niềm đau.

Bài 12

Phân tích diễn biến tâm trạng Thuý Kiều qua đoạn trích *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* trích trong *"Truyện Kiều"* của Nguyễn Du.

Bài làm

Đoạn thơ *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* dài 22 câu trích trong "Truyện Kiều" là những *"Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình" (Tố Hữu).* Bao biến cố khủng khiếp đã diễn ra: tai bay vạ gió, cha và em bị tù tội, gia sản bị bọn sai nha *"đầu trâu mặt ngựa" cướp "sạch sành sanh..."*, phải bán mình chuộc cha, trao duyên cho em, Kiều rơi vào tay Mã Giám Sinh - Tú Bà. Sau khi "thất thân" bởi Mã Giám Sinh, bị mụ Tú Bà làm nhục, Kiều tự vẫn nhưng đã được cứu sống. Tú Bà dỗ dành Kiều:

"Người còn thì của hãy còn,
Tìm nơi xứng đáng là con cái nhà...".

Kiều được Tú Bà đưa ra lầu Ngưng Bích với lời hứa *"con hãy thong dong"*, nhưng thật ra là nàng bị giam lỏng. Lầu Ngưng Bích là một điểm dừng chân của Thúy Kiều trên con đường lưu lạc đầy máu và nước mắt, cay đắng và tủi nhục suốt 15 năm trời.

Đoạn thơ không chỉ biểu lộ tình cảm xót thương của Nguyễn Du đối với kiếp người bạc mệnh mà còn thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc về tự sự, về tả cảnh ngụ tình, về ngôn ngữ độc thoại để biểu đạt nỗi lòng và tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều.

Sáu câu đầu đoạn trích là một không gian nghệ thuật và một tâm trạng nghệ thuật cùng xuất hiện. Có *"non xa" và "tấm trăng gần"; có "cát vàng cồn nọ"* và *"bụi hồng dặm kia"*. Giữa một thiên nhiên vắng lặng và mênh mông, không một bóng người, Kiều chỉ còn biết "Bốn bề bát ngát xa trông". Một cảm giác cô đơn, buồn tủi và bẽ bàng cho thân phận mình, duyên số mình. Chỉ có một mình một bóng đối diện với "mây sớm đèn khuya", nỗi lòng người con gái lưu lạc đau khổ, tủi nhục và ngao ngán vô cùng:

"Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng".

Bốn chữ "như chia tấm lòng" diễn tả một nỗi niềm, một nỗi lòng tan nát, đau thương. Vì thế, tuy sống giữa một khung cảnh đẹp êm đềm, có non xa và trăng gần - nhưng nàng vẫn thấy cô đơn, bẽ bàng, bởi lẽ "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Kiều sao không khỏi cô đơn, bẽ bàng trong một cảnh ngộ đầy bi kịch:

"Chung quanh những nước non người,
Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu".

Tám câu thơ tiếp theo nói lên niềm tưởng nhớ người yêu và nỗi xót thương cha mẹ của Thúy Kiều khi sống một mình trong lầu Ngưng Bích. Với Kim Trọng thì Kiều "Tưởng người...". Với cha mẹ thì nàng đã "xót người...", mỗi đối tượng Kiều có mỗi nỗi thương nhớ riêng.

Trên đường theo Mã Giám Sinh về Lâm Tri, Kiều thương Kim Trọng cô đơn, đau khổ *"Một trời thu để riêng ai một người"*. Đối với cha mẹ Kiều khắc khoải *"Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn"*. Lần này, Kiều tưởng nhớ chàng Kim, nhớ lời thề dưới trăng đêm tình tự *"dưới nguyệt chén đồng"*, thương người yêu đau khổ *"rày trông mai chờ" và "bơ vơ" cô đơn, sầu tủi*. Đến bao giờ mới nguôi, mới "phai" được nỗi thương nhớ ấy ? Những từ ngữ, hình ảnh chỉ không gian và thời gian cách biệt như: *"dưới nguyệt chén đồng", "tin sương", "rày trông mai chờ", "bên trời góc bể", "tấm son gột rửa..."* đã diễn tả và bộc lộ một cách sâu sắc cảm động tình cảm thương nhớ người yêu trong mối tình đầu, nay vì cảnh ngộ mà chia lìa đau đớn:

"Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai".

Các động từ - vị ngữ: *"tưởng", "trông", "chờ", "bơ vơ", "gột rửa", "phai"* đã liên kết thành một hệ thống ngôn ngữ độc thoại biểu đạt nội tâm nhân vật trữ tình. Kiều nhớ người yêu khôn nguôi, xót xa cho mối tình đã nặng lời thề son sắt mà bị tan vỡ !

Nhớ chàng Kim rồi Kiều xót thương cha mẹ. Các từ ngữ chỉ thời gian xa cách: *"hôm mai", "cách mấy nắng mưa"*, các thi liệu, điển cố văn học Trung Hoa như: *"sân Lai", "gốc tử"* và thành ngữ *"quạt nồng ấp lạnh"*, đặc biệt hình ảnh mẹ già *"tựa cửa hôm mai"* đợi chờ, trông ngóng đứa con lưu lạc quê người đã cực tả nỗi nhớ thương cha mẹ, nỗi đau buồn của đứa con gái đầu lòng không thể, không được chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, khi song thân đã già yếu, khi *"gốc tử đã vừa người ôm"*.

Nguyễn Du đã sử dụng ngôn ngữ độc thoại kết hợp hài hòa giữa phong cách cổ điển và phong cách dân tộc, tạo nên những vần thơ biểu cảm thể hiện một tâm trạng bi kịch, một cảnh ngộ đầy bi kịch của Thúy Kiều. Trong chia lìa *"trâm gãy bình tan"* nàng vẫn dành cho *"người tình chung"* bao tình thương nhớ *"muôn vàn ái ân"*. Là một đứa con chí hiếu, giàu đức hi sinh, khi cha mẹ già yếu không được sớm hôm phụng dưỡng, Kiều càng nhớ thương càng xót xa. Giọng thơ rưng rưng lệ, nỗi đau của nàng Kiều như thấm vào cảnh vật, thời gian và lòng người bấy lâu nay:

"Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm".

Tám câu cuối đoạn, điệp ngữ *"buồn trông"* xuất hiện bốn lần, đứng ở vị trí đầu câu 6 của mỗi cặp lục bát. Hai chữ "buồn trông" là cảm xúc chủ đạo của tâm trạng "tê tái" đau thương; thương mình và thương người thân, thương cho thân phận và duyên số... "Buồn trông" vì càng buồn thì càng trông, càng trông lại càng buồn. Đây là đoạn thơ tả

cảnh ngụ tình hay nhất trong *"Truyện Kiều". Cứ mỗi cặp lục bát là một nét tâm trạng "buồn trông"*. Ngoại cảnh và tâm cảnh, khung cảnh thiên nhiên và biến diễn tâm trạng của nhân vật được diễn tả qua một hệ thống hình tượng và ngôn ngữ mang tính ước lệ, mở ra một trường liên tưởng bi thương:

"Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa".

Cửa bể mênh mông lúc ngày tàn chiều hôm càng làm tăng nỗi buồn đau cô đơn của kiếp người lưu lạc. "Thuyền ai" lúc ẩn lúc hiện "thấp thoáng cánh buồm xa xa" đầy ám ảnh. *"Buồn trông"* con thuyền "ai" xa lạ, cánh buồm xa xa "thấp thoáng", Kiều càng nghĩ đến thân phận bơ vơ của mình nơi quê người đất khách.

Rồi nàng lại "buồn trông" về phía "ngọn nước mới sa", dõi theo những cánh hoa trôi dạt và tự hỏi "về đâu", đến phương trời vô định nào. Cánh hoa trôi man mác ấy tượng trưng cho số phận chìm nổi trên dòng đời không biết về đâu, đến đâu - Kiều nhìn hoa trôi trên ngọn nước mà cảm thương cho số phận của mình:

"Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?"

Sau hai câu hỏi tu từ về "thuyền ai", về hoa trôi *"biết là về đâu ?"*, Kiều *"buồn trông"* về bốn phía *"chân mây mặt đất"* về nội cỏ, nàng chỉ nhìn thấy trên cái nền xanh xanh mịt mờ bao la là màu sắc tàn úa, vàng héo "dầu dầu" của nội cỏ. Màu sắc tê tái thê lương ấy đã phản chiếu nỗi đau tê tái của người con gái lưu lạc:

"Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh".

"Nội cỏ dầu dầu" tàn úa hiện lên giữa màu *"xanh xanh"* nhạt nhòa của *"chân mây mặt đất"* chính là tâm trạng lo âu của Kiều khi nghĩ đến tương lai mờ mịt, héo tàn của mình. Sắc cỏ "dầu dầu" ấy, nàng đã một lần nhìn thấy mới ngày nào trên nấm mồ Đạm Tiên:

"Sè sè nấm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh".

Nhìn xa rồi nhìn gần, vừa "buồn trông" vừa lắng tai nghe. Nghe tiếng gió, gió gào , "gió cuốn" trên mặt duềnh. Nghe tiếng

"ầm ầm" của sóng, không phải là sóng reo mà "sóng kêu". Gió và sóng đang bủa vây "xung quanh ghế ngồi". Một tâm trạng cô đơn lẻ loi đang trải qua những giờ phút hãi hùng, ghê sợ, lo âu. Phải chăng âm thanh dữ dội ấy của gió và sóng là biểu tượng cho những tai họa khủng khiếp đang bủa vây, sắp giáng xuống số phận người con gái "nhỏ bé" đáng thương ? Kiều "buồn trông" mà lo âu sợ hãi:

"Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

Bức tranh "nước non người", cận cảnh là lầu Ngưng Bích, viễn cảnh là con thuyền và cánh buồm xa xa trên cửa bể chiều hôm, là ngọn nước và hoa trôi, là nội cỏ dầu dầu giữa màu xanh xanh chân mây mặt đất, là gió cuốn và tiếng sóng ầm ầm kêu nơi mặt duềnh... mang ý nghĩa tượng trưng và giàu giá trị thẩm mĩ. Màu sắc ấy, âm thanh ấy của thiên nhiên vừa bao la mờ mịt, vừa dữ dội, tất cả như đang bủa vây người con gái lưu lạc đau thương trong nỗi buồn đau hãi hùng, lẻ loi.

Những chặng đường đầy cạm bẫy, nhiều máu và nước mắt có "ma đưa lối, quỷ dẫn đường",... đối với Kiều đang ở phía trước. Đoạn thơ *"Kiều ở lầu Ngưng Bích"* như chứa đầy lệ. Lệ của người con gái lưu lạc, đau khổ vì cô đơn lẻ loi, buồn thương chua xót vì mối tình đầu tan vỡ, xót xa vì thương nhớ mẹ cha, lo sợ cho thân phận, số phận mình. Lệ của nhà thơ, một trái tim nhân đạo bao la đồng cảm, xót thương cho người thiếu nữ tài sắc, hiếu thảo mà bạc mệnh.

Các từ láy: *"bát ngát, bẽ bàng, bơ vơ, thấp thoáng, xa xa, man mác, dầu dầu, xanh xanh, ầm ầm..."* kết hợp với điệp ngữ "buồn trông" đã tạo nên sắc điệu trữ tình thẩm mĩ và tô đậm cảm hứng nhân đạo. Đó là giá trị văn chương đích thực đoạn thơ Kiều ở lầu Ngưng Bích".

Bài 13

Trong bài viết *"Nguyễn Du, một nghệ sĩ lớn"*, khi bàn đến ngôn ngữ *"Truyện Kiều"*, Hoài Thanh có viết:

"Người đọc xưa nay vẫn xem* "Truyện Kiều" *như một hòn ngọc quý cơ hồ không thể thay đổi, thêm bớt một tý gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung".

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào?

Dựa vào *"Truyện Kiều"*, hãy làm rõ tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du và thử lí giải vì sao Nguyễn Du đạt được những thành công ấy.

Gợi ý

I. YÊU CẦU CHUNG

- Hiểu ý kiến của Hoài Thanh.

- Làm rõ được tài sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong *"Truyện Kiều"*, lí giải được một số nguyên nhân để Nguyễn Du đạt được trình độ ngôn ngữ thơ ca như vậy.

- Vận dụng kết hợp kiểu bài phân tích và chứng minh văn học, biết lựa chọn, đưa và phân tích những dẫn chứng tiêu biểu, thể hiện năng lực cảm thụ văn học.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Giải thích ý kiến Hoài Thanh

a. Giải thích các hình ảnh so sánh

- *"Hòn ngọc quý"* cơ hồ không thể thay đổi thêm bớt: ngôn ngữ *"Truyện Kiều"* đẹp đẽ đến mức hoàn thiện.

- *"Tiếng đàn lạ gần như không một lần lỡ nhịp ngang cung"*: ngôn ngữ "Truyện Kiều" phong phú, chính xác, sáng tạo, đầy biến hoá.

b. Hoài Thanh đánh giá rất cao về ngôn ngữ *"Truyện Kiều"*, về tài năng Nguyễn Du qua cách diễn đạt giàu hình ảnh bằng nghệ thuật sao sánh: Nguyễn Du là bậc thầy về ngôn ngữ thơ ca.

2. Chứng minh tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong "Truyện Kiều"

"Truyện Kiều" có nhiều con người, nhiều sự kiện, nhiều cảnh vật, nhiều tâm trạng... khác nhau, thậm chí đối lập lẫn nhau, nhưng Nguyễn Du có đầy đủ vốn liếng ngôn ngữ để biểu đạt con người, sự kiện, tâm trạng

a. Tả người.

b. Tả cảnh

c. Tả tâm trạng

d. Những điểm tinh vi tế nhị của ánh trăng, cảnh chiều, lòng người... trong từng hoàn cảnh, tình huống.

3. Lí giải nguyên nhân thành công của Nguyễn Du

a. Nguyễn Du đã kế thừa, phát huy những khuynh hướng sáng tạo ngôn ngữ khác biệt

- Tiếp tục kế thừa ngôn ngữ văn học dân gian, đặc biệt là thành ngữ, tục ngữ và ca dao.

- Tiếp nhận ngôn ngữ văn học nước ngoài, từ hệ thống thuật ngữ, khái niệm triết học của Lão - Trang, Phật, Nho đến nguồn điển cố, thi liệu giàu có, phong phú của văn học Trung Quốc.

- Dù tiếp thu từ truyền thống hay từ ngoại lai, Nguyễn Du luôn có tính sáng tạo độc đáo.

b. Tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du qua quá trình học tập trau dồi. Với sự học hỏi và sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du, ngôn ngữ *Truyện Kiều* mang phong cách của một cá tính nghệ thuật, đưa Nguyễn Du lên vị trí bậc thầy trong ngôn ngữ thơ ca cổ điển, đồng thời để lại cho ngày nay nhiều bài học quý giá trong vận dụng và sáng tạo nghệ thuật nói chung và ngôn ngữ nói riêng.

Bài 14

Phân tích nhân vật Lục Vân Tiên trong đoạn "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga" của Nguyễn Đình Chiểu.

Dàn bài

I. NHẬP ĐỀ

- Có thể nói Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ có nhiều bất hạnh nhất trong các nhà thơ thời Trung đại, nhưng tài năng và đức độ và tâm hồn của ông sáng ngời như ánh sao băng giữa vòm trời thi ca dân tộc.

- Truyện *Lục Vân Tiên* có giá trị không chỉ vì nghệ thuật mà còn ở quan niệm làm người tốt:

Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.

Lục Vân Tiên trong toàn bộ tác phẩm, hay gần gũi hơn, trong đoạn thơ trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* là người trai tiêu biểu theo quan niệm của nhà thơ đất Đồng Nai – Bến Nghé.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

A. Hoàn cảnh xuất hiện nhân vật

Trên đường về kinh ứng thí, thấy người chạy loạn khóc than, Lục Vân Tiên hỏi và biết rằng bọn cướp và bắt đi hai người con gái. Lục Vân Tiên liền ra tay cứu người...

B. Tính cách của Lục Vân Tiên

1. Chủ động hành hiệp trượng nghĩa

- Chàng là một người có giáo dục, có lí tưởng làm việc nghĩa. Chỉ cần nhìn thấy người dân khóc than, Lục Vân Tiên đã hỏi. Khi nghe dân chúng trả lời và khuyên chàng nên lánh đi, thì:

Vân Tiên nổi giận lôi đình
Hỏi thăm: "Lũ nó còn đình nơi nao
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này".

Lời nói và hành động đi liền nhau

Chàng liền *bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô.*

2. Tài cả văn lẫn võ

Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khác nào Triệu Tử mở vòng Đương Dương.

Nhà thơ đã mượn hình ảnh của tướng trẻ Triệu Vân thời Tam quốc một mình phá vòng vây quân Tào để bảo vệ đứa con của chủ soái ở trận Đương Dương trường bản.

3. Quan hệ với phụ nữ đúng lễ giáo

- Nghe tiếng khóc than, chàng quan tâm hỏi, khi biết rõ tiếng khóc ấy là của người phụ nữ thì chàng đã nhắc nhở:

"Khoan khoan ngồi đó chớ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai".

III. KẾT LUẬN

Một nhân vật làm sáng lên quan niệm đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu.

Một hình ảnh để thanh niên ngày nay tự soi rọi.

Học tập những đức tính tốt của người xưa, rèn luyện theo tinh thần cứu khổ phò nguy theo tư tưởng mới hành động vì lợi ích chung.

Bài 15

Phân tích sự đối lập giữa cái ác và cái thiện qua nhân vật Trịnh Hâm và ông Ngư trong đoạn trích "Lục Vân Tiên gặp nạn" ("Lục Vân Tiên" – Nguyễn Đình Chiểu).

DÀN Ý

A. MỞ BÀI

- Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ bất hạnh không sáng mắt nhưng sáng lòng, yêu nước, khí phách. Thơ văn của ông là vũ khí chống xâm lược, tuyên truyền đạo lí.

- Đoạn thơ ***Lục Vân Tiên gặp nạn*** (*Truyện* ***Lục Vân Tiên***) biểu hiện rõ sự đối lập giữa cái ác và cái thiện qua tính cách hai nhân vật Trịnh Hâm và ông Ngư, có mục đích giáo dục con người hướng thiện diệt ác.

B. THÂN BÀI

1. Trịnh Hâm tiêu biểu cho cái ác cực điểm thấm sâu vào bản chất

+ Bất nhân, bất nghĩa, thủ đoạn sâu hiểm, toan tính sắp đặt kế hoạch hãm hại Lục Vân Tiên một cách chặt chẽ về thời gian, hành động (lừa trói tiểu đồng vào gốc cây trong núi, giả giúp đỡ đưa Vân Tiên về quê bằng thuyền, xô Vân Tiên xuống giữa dòng vào đêm khuya để không ai cứu kịp, giả tiếng kêu trời để đánh lừa mọi người trên thuyền).

+ Tàn nhẫn, ích kỉ nhỏ nhen, cố hại Vân Tiên chỉ vì ghen ghét tài năng dù không thù oán.

2. Ông Ngư tiêu biểu cho cái thiện, nhân đức, nhân cách cao đẹp

+ Trọng nghĩa khinh tài, cứu người không hề lưỡng lự, không sợ tai vạ, không cần trả ơn.

+ Sống thanh cao, đạm bạc, trong sạch, thoát vòng danh lợi, gắn bó chan hoà với thiên nhiên.

+ Cuộc đời ông Ngư bình thường nhưng không tầm thường (có thể là ẩn sĩ, nhà hiền triết có tài kinh luân).

C. KẾT BÀI

- Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có giá trị tư tưởng, đạo lí cao.

- Học tập tính cách tốt đẹp của ông Ngư, lên án, bài trừ kẻ xấu như Trịnh Hâm.

Bài 16

Hình ảnh người lính nông dân hiện lên chân thực và thật đẹp qua bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu. Anh (chị) hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

I. MỞ BÀI

Người lính nông dân đi vào thi ca và mang tất cả vẻ đẹp có thật của họ làm cảm động lòng người, mà ta từng gặp trong ngôi *"đền thiêng"* ***Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*** của Nguyễn Đình Chiểu, trong ***Nhớ*** của Hồng Nguyên... Nhưng còn có một bài thơ khác đã khắc hoạ hết sức sống động nét mộc mạc nhưng chân thật, đáng yêu và giàu lòng yêu nước của người lính nông dân: đó là *"Đồng chí"* của nhà thơ Chính Hữu.

II. THÂN BÀI

Đồng chí của Chính Hữu được viết theo cảm hứng hiện thực nhằm nêu lên vẻ đẹp giản dị, mộc mạc mà cao đẹp của người nông dân mặc áo lính.

1. Từ cuộc đời thật họ đi vào thi ca

- Người lính xuất hiện trong bài thơ này không xây dựng trên một bối cảnh khác thường, đặc biệt như người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng, mà trong cái môi trường quen thuộc thường thấy ở các làng quê nghèo đến xác xơ.

Quê anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

Ở đấy có những *Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*, có *"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"*. Tất cả đều quen thuộc, gần gũi. Từ giã ruộng đồng, họ bước ra mặt trận. Hôm qua là nông dân, hôm nay đã là chiến sĩ. Đơn giản vậy thôi mà chân thực và đẹp đẽ biết bao của người lính nông dân trong bài *"Đồng chí"* với hành động *"Ruộng nương anh gởi bạn thân cày..."*

- Tác giả không tô vẽ, không che giấu, trái lại còn nhấn mạnh cái nghèo đói, lam lũ thật tội nghiệp của họ.

Áo anh rách vai
Quần anh có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày

2. Người lính trong thơ Chính Hữu mang một vẻ đẹp mới của thời đại

Đó là vẻ đẹp của tình đồng chí, tình đồng đội gắn với giai cấp của người lính.

- Bài thơ thiên về khai thác đời sống nội tâm, tình cảm người lính. Vẻ đẹp của bài thơ *Đồng chí* là vẻ đẹp của đời sống tâm hồn người lính mà nơi phát ra vừng ánh sáng lung linh nhất là mối tình đồng đội, hoà trong cái chủ âm toàn bài bằng một giọng điệu đượm buồn nhưng giàu tính nhân văn.

Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau
Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí !

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay

Vâng ! Chỉ cần *"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"* là có đủ hơi ấm chống chọi với cái rét run người nơi đại ngàn, những đêm rừng sương muối rắc đầy bên nỗi nhớ nhà ... Xa hơn nữa khi ta cầm tay nhau thì hình ảnh Đất Nước trong ta sẽ *"Vẹn tròn to lớn"* như tinh thần bài thơ *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

Hình ảnh lung linh toả sáng thâu tóm cả linh hồn của bài thơ là hình ảnh *"Đầu súng trăng treo"* xuất hiện ở cuối bài thơ. Hình ảnh ấy nâng vẻ đẹp người lính lên đến tầm cao khái quát trong đó có sự hài hoà giữa hiện thực và chất lãng mạn trữ tình, mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc.

III. KẾT BÀI

Đồng chí mang vẻ đẹp riêng của người lính nông dân: đó là vẻ đẹp mộc mạc, giản dị nhưng hết sức thiêng liêng, gắn bó sâu sắc giữa số phận cá nhân với số phận chung của dân tộc. Bài thơ hoà thêm vào dàn đồng ca vang dội của văn học thời kì này là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Bài thơ đã góp vào vườn thơ Việt Nam thêm một đoá hương rừng mộc mạc mà cao đẹp.

Bài 17

Phân tích bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu và nói lên cảm nghĩ của em.

Bài làm

"*Đồng chí*"! Ôi tiếng gọi sao mà thân thương đến lạ ! Nó biểu hiện thật đầy đủ tình đồng đội của anh chiến sĩ cụ Hồ từ những năm 1948 của thời kì kháng Pháp. Cảm nhận được những tình cảm vừa thân quen vừa mới lạ trong cuộc sống chiến đấu ấy, Chính Hữu, một nhà thơ - Người chiến sĩ cách mạng đã xúc động viết bài thơ "Đồng chí". Với những lời thơ dạt dào tình cảm, bài thơ đã để lại bao cảm xúc trong lòng người đọc.

Cả bài thơ thể hiện rõ tình đồng đội keo sơn gắn bó giữa những người chiến sĩ quân đội nhân dân trong cuộc sống chiến đấu gian khổ của thời kì kháng chiến chín năm. Họ là những người xuất thân từ nhân dân lao động chỉ quen việc "*cuốc cày*" ở những vùng quê hẻo lánh khác nhau, vì có chung tấm lòng yêu nước, họ đã gặp nhau từ xa lạ bỗng trở thành thân quen. Chính Hữu đã kể về những con người ấy bằng những lời thơ thật cảm động:

"Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau."

Ở đây, tác giả đã phát hiện được hiện tượng tình cảm kì lạ ở những người chiến sĩ. Đó là sự phát triển của tình cảm cách mạng trong quân đội ta. Từ những con người rất "xa lạ" trong đời sống lại trở thành những đồng chí rất thân thương trong chiến đấu. Nhà thơ đã chọn lừa những chi tiết, những hình ảnh thơ rất chân thực để gợi tả về cuộc sống của người chiến sĩ. Họ đều xuất thân từ những vùng đất khô cằn, nghèo khó "nước mặn đồng chua", "đất cày lên sỏi đá". Và họ đã gặp nhau từ "xa lạ". Thật là thú vị, nhà thơ không nói hai người xa lạ mà là "đôi người xa lạ". "Đôi" là chỉ hai đối tượng cùng đi với nhau. "Đôi người xa lạ" nghĩa là hai người cùng đi với nhau mà lại là xa lạ. Vì thế ý thơ được nhấn mạnh thêm. Hình ảnh những phương trời xa cách, những con người chẳng hẹn quen nhau nói lên cả một sự xa lạ trong không gian và tình cảm. Nhưng khi tham gia kháng chiến, những con người xa lạ ấy đã cùng nhau chiến đấu, cùng chịu đựng gian khổ, chung lưng đấu cật bên nhau. Vì thế, họ trở thành thân nhau, hiểu nhau, thương nhau và gọi nhau là "đồng *chí*":

"Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí!"

Câu thơ vừa tả thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng "súng bên súng, đầu sát bên đầu". Tác giả đã tả thực những giờ phút bên nhau cùng chiến đấu đồng thời hình ảnh ấy còn tượng trưng cho sự nghiệp chiến đấu chung, lí tưởng cách mạng chung của quân đội ta. Câu thơ giúp ta hiểu thêm "đôi người xa lạ" ấy đã nảy nở một tình cảm mới khi họ cùng chiến đấu cùng một lí tưởng lớn lao. Tình cảm ấy thật thân thương, thật tha thiết. Giọng thơ đang tuôn liền mạch nhẹ nhàng bỗng bị ngắt nhịp đột ngột. Từ "đồng chí" lại được tách thành một câu riêng, một đoạn riêng. Với cấu trúc thơ khác thường ấy, tác giả làm nổi bật ý thơ. Nó như một nốt nhấn của bản nhạc, bật lên âm hưởng gây xúc động lòng người. Câu thơ chỉ có một từ: "Đồng chí" – một tiếng nói thiêng liêng. "Đồng chí", một sự cảm kích về nhiều đổi thay kì lạ trong quan hệ tình cảm. Thế là thành "đồng chí!".

Tình cảm ấy lại được biểu hiện cụ thể trong cuộc sống chiến đấu. Những lúc kề cận bên nhau, họ lại kể nhau nghe chuyện quê nhà. Chuyện *"ruộng nương gởi bạn thân cày", "gian nhà không mặc kệ gió lung lay", cả chuyện "giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính... ". Từ những lời tâm tình ấy* ta hiểu rằng – Các anh chiến sĩ mỗi người đều có một quê hương, có những kỉ niệm thân thiết gắn bó với quê nhà và khi ra đi hình bóng quê hương đều mang theo trong lòng họ. Các anh lại cùng chia ngọt xẻ bùi, cùng chịu gian khổ bên nhau. Trong gian lao vất vả họ lại tìm được niềm vui, niềm hạnh phúc trong mối tình đồng chí. Làm sao các anh có thể quên được những lúc cùng chịu với nhau "từng cơn ớn lạnh", những lúc "sốt run người vầng trán ướt mồ hôi". Cuộc sống bộ đội nghèo, vất vả nhưng không thiếu niềm vui. Dẫu "áo anh" có "rách vai", "quần tôi" có "vài mảnh vá", dẫu trời có "buốt *giá" thì miệng vẫn cười tươi*. Bằng những chi tiết rất thực, nhà thơ đã miêu tả rõ nét cuộc chiến đấu gian khổ và sự gắn bó của tình đồng đội keo sơn. Tình cảm chân thành tha thiết ấy không diễn tả bằng lời mà lại thể hiện bằng cách "nắm lấy bàn tay", *"thương nhau tay nắm lấy bàn tay". Thật giản dị và cảm động*. Không phải là những vật chất của cải, không phải là những lời hoa mĩ phô trương. Những người chiến sĩ biểu hiện tình đồng chí là *"bàn tay nắm* lấy *bàn tay". Chính đôi tay nắm chặt ấy đã nói lên tất cả những ý nghĩa thiêng liêng cao đẹp của mối tình đồng chí*. Đoạn thơ với nhiều nét tả thực chi tiết mà không trần trụi, vẫn gợi

cảm nhờ hình ảnh "anh với tôi" gắn bó dọc bài thơ và hình ảnh cảm động "thương nhau" nhưng không biết làm sao, chỉ biết lặng lẽ "tay nắm lấy bàn tay". Chỉ có những con người cùng chung ý chí và lí tưởng cao cả mới có những biểu hiện tình cảm đáng quý như thế.

Mối tình đồng chí lại được lắng đọng bằng hình ảnh đẹp rực sáng ở khổ cuối bài thơ:

"Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo."

Câu thơ vừa tả thực vừa mang nét tượng trưng. Tác giả tả cảnh những người lính canh giặc trong đêm trăng đầy sương muối. Súng hướng mũi lên trời, có ánh trăng lơ lửng giữa trời như treo trên đầu ngọn súng. Đồng thời hình ảnh *"Đầu súng trăng treo" còn mang ý nghĩa tượng trưng*. Đó là sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và lãng mạn, vừa thực vừa mơ, vừa xa lại vừa gần, vừa mang tính chiến đấu lại vừa mang tính trữ tình. Vừa chiến sĩ vừa thi sĩ. Đây là hình ảnh đẹp tượng trưng cho tình cảm trong sáng của người chiến sĩ. Mối tình đồng chí đang nảy nở, vươn cao, tỏa sáng từ cuộc đời chiến đấu. Hình ảnh thơ thật độc đáo, gây xúc động bất ngờ, thú vị cho người đọc. Nó nói lên đầy đủ ý nghĩa cao đẹp của mục đích lí tưởng chiến đấu và mối tình đồng chí thiêng liêng của anh bộ đội Cụ Hồ.

Toàn bộ bài thơ bằng ngôn ngữ cô đọng, hình ảnh chân thực gợi tả có sức khái quát cao, Chính Hữu đã cho ta thấy rõ quá trình phát triển của một tình cảm cách mạng trong quân đội. Ở đây, nhà thơ đã xây dựng hình ảnh thơ từ những chi tiết thực của cuộc sống trong đời thường ở những người chiến sĩ, không phô trương, không lãng mạn hóa, thi vị hóa – Và chính những nét thực đó tạo nên sự thành công cho tác phẩm. Bài thơ đánh dấu một bước ngoặt mới trong phương pháp sáng tác về cách xây dựng hình tượng người chiến sĩ trong giai đoạn chống Pháp.

"Đồng chí!" Đọc xong bài thơ trong mỗi chúng ta đều lắng lại những cảm xúc dạt dào. Chúng ta đã cảm nhận được mối tình đồng chí đậm đà ấy qua những lời thơ nhẹ nhàng tha thiết như bài hát tâm tình của Chính Hữu. Cuộc kháng chiến chống Pháp đã thắng lợi vẻ vang, trang sử vàng đã sang qua bao nhiêu giai đoạn mới, thế nhưng mỗi lần đọc lại bài thơ "Đồng chí" ta như thấy rõ hình ảnh của anh bộ đội Cụ Hồ hiện lên sáng rực thật cao đẹp, thật thân thương trong những lời thơ của Chính Hữu.

Nguyễn Thị Út

Bài 18

Bình giảng ba khổ thơ cuối "*Bài thơ về Tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật.

Bài làm

Từ mái trường đại học Hà Nội, Phạm Tiến Duật bước vào đời lính chiến đấu và hoạt động trên con đường chiến lược Trường Sơn những năm tháng đánh Mỹ ác liệt nhất. Lửa khói chiến trường, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, những cô gái thanh niên xung phong, những chiến sĩ lái xe dũng cảm... in dấu chói lọi, kì vĩ như những tượng đài trong thơ Phạm Tiến Duật.

"Bài thơ tiểu đội xe không kính" tiêu biểu cho hồn thơ Phạm Tiến Duật trong *"Vầng trăng - Quầng lửa" những bài ca chiến trận thấm đẫm màu sắc lãng mạn*. Đây là đoạn cuối bài thơ, ghi lại cảnh trú quân dã chiến của tiểu đội xe không kính, ca ngợi tình đồng đội và lí tưởng chiến đấu cao cả của những chiến sĩ lái xe trên con đường mòn Hồ Chí Minh:

"Những chiếc xe từ trong bom rơi
...Chỉ cần trong xe có một trái tim".

1. Sau những tháng ngày chiến dịch chở vũ khí lương thực... chi viện cho tiền phương, vượt qua hàng nghìn hàng vạn cây số trong mưa bom bão đạn, tiểu đội xe không kính "đã về đây...". Một cái bắt tay thấm tình bè bạn, tình đồng chí:

"Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi".

Cũng là cái nắm tay, cái bắt tay của người lính, nhưng mỗi thời một khác. Anh Vệ quốc quân trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp:

"Miệng cười buốt giá
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".

(*"Đồng chí"*- Chính Hữu, 1948)

Anh Giải phóng quân trên đường chiến dịch, gặp bè bạn đồng đội "bắt tay qua cửa kính vỡ rồi". Tình thương yêu đồng chí đồng đội là bản chất, là sức mạnh của người lính không hề thay đổi. Từ cái "nắm

lấy bàn tay" đến cái *"bắt tay qua cửa kính vỡ rồi" là một quá trình trưởng thành và* hiện đại của quân đội ta trong chiến tranh giải phóng dân tộc và đất nước.

2. Cuộc trú quân dã chiến của tiểu đội xe không kính ngắn ngủi mà thắm tình đồng chí, tình đồng đội. Chỉ bằng ba chi tiết nhưng rất điển hình: *"bếp Hoàng Cầm", "chung bát đũa", "võng mắc chông chênh". Đời lính vốn giản dị, bình dị mà* lại rất sang trọng. Giữa chiến trường đầy bom đạn mà họ vẫn đàng hoàng "Bếp Hoàng Cầm ta dựng *giữa trời". Giữa trời là giữa thanh thiên* bạch nhật. Bữa cơm dã chiến chỉ có một bát canh rau rừng, có lương khô... thế mà rất đậm đà: *"Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy". Một* chữ "chung" rất hay gợi tả gia tài người lính, tấm lòng, tình cảm của người lính. Tiểu đội xe không kính đã trở thành một tiểu gia đình chan chứa tình thương.

"Thơ là nữ hoàng nghệ thuật", có người đã nói như vậy. Nếu thế, thì ngôn từ là chiếc áo của nữ hoàng. Hai chữ "nghĩa là" chỉ dùng để *"đưa đẩy" nhưng dưới ngòi bút của những tài thơ đích thực* thì nó trở nên óng ánh, duyên dáng, đậm đà. Với Xuân Diệu, mùa xuân, tuổi trẻ thật đẹp, thật đáng yêu, một đi không trở lại:

"Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất..."

("Vội vàng"- 1938)

Với Tố Hữu, người thanh niên cộng sản quyết chiến đấu và hy sinh vì một lí tưởng cách mạng cao đẹp thì hận, nhục, tranh đấu là lẽ sống thiêng liêng:

"Tôi chưa chết nghĩa là chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn đời
Nghĩa là còn tranh đấu mãi không thôi
Còn trừ diệt cả một loài thú độc!".

("Tâm tư trong tù"- 1939)

Và Phạm Tiến Duật, 1969, tình đồng đồng đội cũng là tình anh em ruột thịt, vô cùng thân thiết:

"Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy"

Có yêu thơ mới tìm đến thơ. Tìm đến thơ, một phần là tìm đến ngôn từ chữ nghĩa. Thơ đâu là chuyện *"nhai câu nhá chữ" (chữ dùng của Cao Bá Quát).* Thi sĩ có thực tài mới có thể thổi hồn vào ngôn từ. Chỉ qua hai

chữ "nghĩa là", ta đủ thấy nhà thơ trẻ rất xứng đáng với các thi sĩ đàn anh. Cảnh đoàn viên tri kỉ: *"võng mắc chông chênh đường xe chạy". Sau một bữa cơm thân mật, một* vài câu chuyện thân tình lúc nằm võng, những người lính trẻ lại lên đường. Tiền phương vẫy gọi:

"Lại đi, lại đi trời xanh thêm".

Điệp ngữ "lại đi" diễn tả nhịp bước hành quân, những cung đường, những chặng đường tiến quân lên phía trước của tiểu đội xe không kính. Hình ảnh "trời xanh thêm" là một nét vẽ rất tài hoa mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: lạc quan, yêu đời, chứa chan hy vọng.

Là hy vọng, là chiến công đang đón chờ. Đây là một đoạn thơ thể hiện sinh hoạt vật chất và tinh thần người lính thời đánh Mỹ, rất độc đáo mà ta ít gặp trong thơ thời ấy:

"Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm".

3. Khổ cuối bài thơ nói lên suy nghĩ của tác giả về tiểu đội xe không kính. Chiếc xe đầy thương tích, chiến tích. Không kính, không đèn, không mui xe, thùng xe bị xước. Chiếc xe vận tải quân sự mang tầm vóc những anh hùng lẫm liệt vô danh. *"Không" mà lại "có"*, có *"một trái tim" của* người lính. Trái tim rực lửa, sẵn sàng hy sinh chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc:

"Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim".

Các điệp ngữ "không có", các từ ngữ tương ứng: "vẫn ... *chỉ cần có..." đã làm cho giọng thơ, ý thơ* trở nên mạnh mẽ, hào hùng. Quyết tâm chiến đấu và chí khí anh hùng của người lính không có bom đạn nào của quân thù có thể làm lay chuyển được. "Trái tim" trong thơ Phạm Tiến Duật là một hình ảnh hoán dụ, tuy không mới mẻ nhưng đầy ý vị.

Đoạn thơ trên đây thể hiện rất thực, rất hay cách sống, cách nghĩ, cách cảm của những người chiến sĩ lái xe trên con đường mòn Hồ Chí Minh thời đánh Mỹ. Tình đồng đội, tinh thần chiến đấu dũng cảm ngoan cường vì sự nghiệp giải phóng miền Nam của người lính tỏa sáng vần thơ.

Ngôn từ, hình ảnh, vần thơ, giọng thơ... đều mang chất lính, thể hiện một hồn thơ trẻ trung phơi phới, tài hoa, anh hùng. Đoạn thơ trên đây là một tiếng ca của khúc tráng ca *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"*.

Bài 19

Hình ảnh người lính trong hai bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu và "*Bài thơ tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật.

Dàn ý

I. MỞ BÀI

1. *"Đồng chí"* của Chính Hữu và *"Bài thơ tiểu đội xe không kính"* của Phạm Tiến Duật là một trong số những bài thơ tiêu biểu của thơ ca Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

2. Thành công của hai bài thơ này là đã khắc họa hết sức sinh động và chân thực hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ trong hai thời kì gian khổ và hào hùng của dân tộc ta.

II. THÂN BÀI

1. Hình ảnh anh bộ đội trong bài thơ *Đồng chí* (Chính Hữu)

Nét nổi bật ở bài thơ này là tình đồng chí của những con người cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu, là tình thương của những người tri âm tri kỉ.

Các anh chỉ có một chút khác biệt (mỗi người một miền quê), còn có rất nhiều điểm chung, nhiều cái hòa đồng:

- Cùng cảnh ngộ: *quê hương anh ...., làng tôi....*

- Cùng chiến đấu trên một chiến hào: *súng bên súng/đầu bên đầu.*

- Cùng để lại quê hương những tình cảm yêu thương, gắn bó: *giếng nước, gốc đa....*

- Cùng chung chịu những khó khăn gian khổ nơi chiến trường: rét, áo rách, quần vá,...

- Cùng mang ý chí và tâm hồn Việt Nam: *Đầu súng trăng treo.*

2. Hình ảnh anh bộ đội trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật)

Vẻ đẹp của anh bộ đội thời chống Mĩ lại được thể hiện ở thái độ, tư thế, tình cảm tâm hồn, khí phách, khí thế mới mang tính thời đại của những con người không phải chờ giặc tới mà là tìm giặc để đánh:

- Thái độ bất chấp gian khổ khó khăn: xe bị giặc đánh không kính, không đèn, không mui, xước,.... Nhưng xe vẫn tiến ra tiền tuyến.

- Tư thế hiên ngang: Kẻ thù hòng làm cho người chiến sĩ lái xe không có kính bảo vệ sẽ không quan sát để lái xe được, những người lính lại càng nhìn rõ mọi vật, đặc biệt là nhìn rõ con tim nhiệt tình cách mạng, sục sôi ý chí chiến đấu của mình: *Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.... Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim.*

- Tình cảm, tâm hồn lạc quan, yêu đời, yêu đồng đội.

.... *Ung dung buồng lái ta ngồi*

.... *phì phèo châm điếu thuốc /cười ha ha*

.... *Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới / bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*

.... *Lại đi, lại đi trời xanh thêm.*

- Khí thế tiến công quyết chiến quyết thắng:

.... *Những chiếc xe từ trong bom rơi / đã về đây họp thành tiểu đội*

.... *Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước*

3. Dẫu là hai thời kì khác nhau, nhưng hình ảnh trong hai bài vẫn là hình ảnh cao đẹp của anh bộ đội cụ Hồ:

- Mục đích chiến đấu: vì độc lập tự do, vì nền hòa bình của đất nước.

- Tinh thần chiến đấu: dũng cảm kiên cường

- Tình cảm đồng đội: tình đồng chí, tình đồng đội sâu sắc.

III. KẾT BÀI

- *Đồng chí* và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* ra đời cách nhau 21 năm. Một khoảng cách của hai thế hệ văn nghệ sĩ. Hai thi phẩm lại có cùng một điểm nhìn nghệ thuật, gần nhau trong bút pháp; xuất phát từ cảm xúc chân thực trước hiện thực cuộc sống. Nhưng đều mang đậm nét riêng phong cách mỗi thi nhân và đều thuộc hàng giai phẩm.

- Hai bài thơ trong hai giai đoạn văn học – văn học kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và chống Mĩ (1954 – 1975) nhưng đều hoàn thành một cách xuất sắc sứ mạng thi ca sau Cách mạng tháng Tám, thể hiện nhân vật trung tâm của thời đại một cách cao đẹp – Anh bộ đội cụ Hồ.

- Đó là những người lính cùng chiến đấu cho hòa bình và độc lập tự do cho dân tộc với tinh thần quyết chiến quyết thắng. Điều đặc biệt, họ đều là những con người giàu lòng yêu nước, yêu quê hương, có tình đồng chí, đồng đội sâu nặng, bền vững.

- Hai tác giả Chính Hữu và Phạm Tiến Duật có được thành công nay là nhờ họ là người trong cuộc, vừa cầm súng chiến đấu vừa cầm bút viết về chính những gì họ đã trải qua. Họ đều là anh bộ đội cụ Hồ.

Bài 20

Em có cảm tưởng gì trước hình ảnh tương phản: trời đêm mà tràn đầy ánh trăng trong "*Đoàn thuyền đánh cá*" của Huy Cận ?

Bài làm

Những người dân biển thường ra khơi lúc mặt trời sắp lặn và trở về vào sáng hôm sau, khi mặt trời mọc cùng với thành quả lao động của mình. Những con cá tươi nguyên còn mặn nồng vị muối.

Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận lấy bối cảnh không gian ấy, thời gian ấy nhưng bao trùm cảm tưởng người đọc lại là bài thơ đầy ánh sáng.

Mở đầu là hình ảnh

Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa

Tưởng như biển và bóng đêm đã nuốt chửng cái khối sáng đỏ rực, khổng lồ kia bằng những động tác mạnh, dứt khoát: cài then, sập cửa. Nhưng không phải như vậy, bởi vì có một ánh sáng mới đã lóe lên.

Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Bóng đêm bao trùm bằng chữ *đã* ở câu trên, ánh sáng bừng lên ở chữ *lại* ở câu dưới và nhất là bởi "*Câu hát căng buồm cùng gió khơi*", cùng biển đêm. Cuộc sống, niềm hân hoan trong lao động của con người đã mang ánh sáng cho không gian đánh cá đêm trên biển. Từ đây trở đi, tiếng hát người lao động, không khí lao động, tư thế, phong cách lao động, tình cảm lao động, động tác và thành quả lao động chính là nguồn sáng, tỏa sáng đêm lao động nên thơ, tráng lệ.

Trong niềm hân hoan lao động, vạn vật biển, cảnh quan biển dường như đều phát sáng:

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!

Màu sáng – bạc của cá thành đoàn thoi, thành muôn luồng sáng. Tiếp theo, cuộc lao động trong tầm vũ trụ, tung hoành phơi phới, lãng mạn mà hào hùng đã giữ cho ánh sáng chan hòa mặt biển. Chứ không phải chỉ vì đêm trăng đánh cá thi vị.

Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng
Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.

Tay lái con thuyền gắn với gió, buồm thành buồm trăng. Thế trận bủa vây nhưng là thế của một đêm hội. Người dân biển đi đánh cá mà như "tao nhân mặc khách":

Gió trăng chứa một thuyền đầy.
Cửa kho vô tận biết ngày nào vơi.

Đêm trên biển mà như một cuộc vui *"Đêm trăng đi thuyền trên Hồ Tây"* Phan Kế Bính đã tả. Nhưng đó chính là niềm vui của con người lao động mới, trong một xã hội mới. Không phải là một cuộc thưởng thức thú vị như văn chương xưa thể hiện.

Lao động biển khơi là thứ lao động nặng nhọc, nguy hiểm nhưng một khi đã được tự do, đã được giải phóng, đã là lao động tập thể, những con người lao động, là một bản giao hưởng tráng lệ. Khung cảnh thiên nhiên, con người và cá, sinh lực, tinh lực biển cùng hòa ca, cùng tỏa sáng.

Cá nhụ cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long
Ta hát bài ca gọi cá vào
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao...

Bản hòa tấu con người và vũ trụ khiến biển đêm thành hội hoa đăng cho tới khi trời bừng sáng. Tuy nhiên nếu hội hoa đăng sẽ kết thúc khi đêm vừa tàn thì hội lao động không như thế. Đêm sáng đến ngày sáng.

Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng
Vẩy bạc, đuôi vàng lóe rạng đông
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng".

Một ngày vui mới lại đến. Bài ca công sức lao động tiếp tục với bài ca thành quả lao động. *Đoàn thuyền đánh cá* hát khúc khải hoàn.

Mặt trời đội biển nhô màu mới
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi

Cuộc sống huy hoàng chính là ánh sáng rực rỡ nhất của con người, đất nước Việt Nam mới trong lao động xây dựng.

Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận gồm bảy khổ, viết về một đêm đánh cá trên biển của những người mới xã hội chủ nghĩa nhưng không một khổ nào không có sự phát sáng bởi vạn vật và con người. Hồn cốt bài thơ này ở hai chữ *tươi sáng*.

Bài 21

Cảm nhận của em về tình cha con trong tác phẩm "Chiếc lược ngà" của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Gợi ý:

I. MỞ BÀI:

- Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác *"Chiếc lược ngà"*.
- Chuyển ý

II. THÂN BÀI

Ở đầu tác phẩm, khi ông Sáu tranh thủ ghé qua nhà thăm con trên đường công tác, lòng háo hức mong chờ con gái sẽ chạy ra đón mình, cuối cùng bé Thu kêu thét lên: *"Má! Má!"*, chúng ta thấy tác giả đã khéo léo xây dựng tình huống bất ngờ nhưng hết sức chân thực, lôi cuốn sự chú ý của người đọc ngay từ đầu tác phẩm.

Văn phong tác giả diễn tả một cách hết sức giản dị nhưng không vì thế mà nghệ thuật miêu tả tâm lí trở nên hời hợt. Với những câu miêu tả *"Mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: "Má! Má!"*, làm cho người đọc thương hại đứa bé không nhận ra cha. Bên cạnh đó, ta lại tội nghiệp hơn cho người cha đau khổ, thất vọng trước sự hốt hoảng của con mình. Điều đó được diễn tả rất cô đọng trong câu: *"Anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy"*.

Nguyễn Quang Sáng tiếp tục câu chuyện kể bằng sự kiên nhẫn của ông Sáu: *"Suốt ngày anh chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con ... nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi "cha"*. Những chi tiết này thể hiện một nét thiêng liêng, bao dung của tình phụ tử trong lòng ông Sáu. Ông đã hi sinh tình gia đình, lo việc chiến đấu cho Tổ quốc thì

những ngày ngắn ngủi hiếm hoi trong gia đình, ông lại nỗ lực vun đắp tình cha con đã lạnh lẽo trong xa cách nhiều năm chinh chiến. Nhưng ông Sáu càng chờ đợi bao nhiêu thì càng thất vọng bấy nhiêu. Đoạn tường thuật về sự đối thoại giữa bé Thu và ông Sáu lúc nấu cơm đã gây lôi cuốn cho chúng ta vì sự kiên quyết, im lặng của ông Sáu càng kéo dài thì càng thể hiện sự khao khát bé Thu gọi *"ba"*. Nhưng ông Sáu càng chờ đợi bao nhiêu, bé Thu lại né tránh bấy nhiêu. Điều đó đã thể hiện tính cách của cô bé này từ thuở nhỏ: sự bướng bỉnh, gan lì và ngây thơ.

Câu chuyện phát triển tới đỉnh điểm: ông Sáu biểu lộ tình yêu thương con bằng hành động gắp cho bé Thu cái trứng cá, nhưng nó bất thần hất ra. Ở đây, tính cách hai nhân vật chính đã thể hiện rất rõ và trở nên xung đột quyết liệt: tình thương con biến thành sự giận giữ và thái độ của bé Thu cũng biến thành sự dỗi hờn. Câu chuyện diễn tiến như vậy là rất tự nhiên nhưng nó vẫn tạo ra trong lòng người đọc biết bao sửng sốt, ngạc nhiên và hồi hộp theo dõi. Đọc đến đây ai cũng thắc mắc tại sao người cha lại giận dữ đến thế và tại sao đứa con lại kiên quyết không nhận cha mình. Đó là nghệ thuật Nguyễn Quang Sáng cố tình tạo nên trong lòng ta.

Câu trả lời nằm ở cuối truyện. Lí do mà nhất định bé Thu không nhận ông Sáu là cha vì cuộc chiến và những vết thương trên mặt ông. Vì hi sinh tình gia đình, đi chiến đấu cho quê hương mà hai cha con không thể gần gũi nhau. Bé Thu may mắn có được bức ảnh của cha, đã từng nhìn cha qua tấm ảnh khi ông Sáu vắng nhà; nhưng may mắn biến thành rủi ro vì những vết thương nơi chiến trường làm gương mặt ông biến đổi, không còn giống như bức ảnh.

Đọc đến đây, ta thấy lỗi lầm của bé Thu được lí giải dễ dàng và bé Thu là đứa trẻ vô tội, đáng thương. Đáng thương hơn cả người cha cứ đợi chờ câm nín và thất vọng. Sự thất vọng lên đến giận giữ trong những lúc không kiềm chế được.

Sau khi biết rõ người đàn ông trở về không giống bức hình của cha, bé Thu *"nằm im, lặn lội và thỉnh thoảng thở dài như người lớn"*. Những chi tiết này cho ta hiểu sự xúc động sâu xa và hối hận của bé Thu. Trong tiếng thở dài ấy có cái gì đau đớn, dày vò của một đứa bé

ngây thơ là nạn nhân của cuộc chiến tranh ác liệt. Ở đây ta thấy bé Thu không còn là đứa bé bướng bỉnh gan lì như ngày hôm trước. Lời giải thích của bà ngoại đã làm bé Thu lớn lên, trưởng thành lên nhanh chóng như ngày nào cậu bé làng Gióng vươn vai thành tráng sĩ. Có điều khác nhau là cậu bé làng Gióng trưởng thành thì cưỡi ngựa ra chiến trường, còn bé Thu thì lặng lẽ *"thở dài như người lớn"*. Ai ngờ đâu đó là mầm mống để sau này bé Thu trở thành cô giao liên dũng cảm.

Lịch sử lại lôi kéo người cha lên đường, ông lại nén tình phụ tử xuống đáy tim trong lúc gấp những bộ quần áo nhét vào bao lô. Chỉ còn ánh mắt *"Trìu mến lẫn buồn rầu"* và câu chào con *"khe khẽ"*. Bất ngờ, mà cũng thật tự nhiên, bé Thu thét lên một tiếng *"ba"* bất ngờ cho chúng ta, cho mọi người, vì mọi người không hề biết những biến chuyển trong tâm tư bé Thu; tự nhiên vì tiếng kêu của bé Thu là tiếng kêu đầy ắp yêu thương muốn níu giữ, muốn xin lỗi người cha và muốn đẩy cuộc chiến đi xa!

Ông Sáu đã từ biệt cô con gái bé bỏng ngây thơ, lao vào chiến đấu trong hoàn cảnh đất nước còn bị giặc ngoại xâm. Trong tim óc ông mang theo tiếng kêu "ba" tha thiết của đứa con và lời dặn *"ba mua cho con một cây lược nghe ba!"*. Để hoàn thành món quà này, người cha có thể gửi cho ai đó mua cho con gái một cây lược nhựa. Nhưng không, ông Sáu đã chọn tìm một khúc ngà voi và lấy vỏ đạn cưa khúc ngà ra làm thành một chiếc lược bằng ngà. Hình ảnh người cha *"cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc"* làm cho chúng ta hiểu được lòng yêu thương vô bờ của ông Sáu. Tình yêu ấy nung nấu ngày đêm trong tim ông, giữa rừng xa, thể hiện bằng nét khắc trên cây lược *"Yêu nhớ tặng Thu con của ba!"*

III. KẾT BÀI

Từ hình ảnh ông Sáu và bé Thu, em liên tưởng đến những ông Sáu khác và những bé Thu khác, những người vì đất nước lên đường chiến đấu để rồi rơi vào hoàn cảnh như ông Sáu. Chúng ta hãy cùng nhau xây dựng một đất nước hoà bình, tươi đẹp để không còn phải mất mát, đau thương trong chiến tranh.

Bài 22

Bình giảng bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt để cho thấy tình yêu quê hương đất nước chan hòa với bao kỉ niệm tuổi thơ vô cùng thiết tha về người bà yêu kính, người bà đôn hậu và tần tảo sớm khuya sáng bừng lên như một ngọn lửa thần kì và thiêng liêng. (xem bài thơ trong SGK)

Bài làm

Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Ông viết bài thơ "Bếp lửa" vào tuổi 19, đó là năm 1963 khi còn là sinh viên đang học đại học ở nước ngoài.

Cảm xúc dào dạt, lời thơ đẹp, giọng thơ thiết tha bồi hồi, hình tượng thơ độc đáo, sáng tạo, đặc sắc, đó là ấn tượng của nhiều người khi đọc bài "Bếp lửa" này.

Có 41 câu thơ, phần lớn là thơ 8 chữ (31 câu), còn có 7 câu thơ thất ngôn và 3 câu thơ 9 tiếng. Tất cả đều kết hợp một cách hài hòa, phong phú vần điệu, đọc lên ngâm lên nghe rất thích, rất thú vị.

Nhắc lại kí ức tuổi thơ một thời gian khổ - đói nghèo, chiến tranh, loạn lạc - qua hình tượng bếp lửa, ngọn lửa, đứa cháu ca ngợi đức hi sinh, sự *tần tảo và tình thương bao la của bà, đồng thời nói lên lòng biết ơn bà, thương nhớ bà khôn nguôi.*

1. Ba câu thơ đầu nói về bếp lửa và lòng cháu thương bà. Bếp lửa được nhóm lên trong sương sớm, ngọn lửa "chờn vờn" rung rinh, hắt ánh sáng lên tường nhà, liếp cửa. Bếp lửa ấm áp *"nồng đượm" ấy còn mang tình thương chở che, ôm ấp, "ấp iu"* của lòng bà. Bếp lửa của bà là bếp lửa của một cuộc đời đã trải qua *"biết mấy nắng mưa", nghèo khổ và vất vả.* Nghĩ về bếp lửa, nhớ về bếp lửa gia đình, mà đứa cháu thương bà khôn xiết kể.

Hai câu đầu song hành làm hiện lên hình ảnh bếp lửa của bà. Các chữ: "ấp iu nồng đượm", "chờn *vờn" rất hình tượng, gợi tả; chữ "thương" dùng* thật đắt qua vần thơ cảm thán, làm cho cảm xúc lan tỏa, thấm sâu vào hồn người:

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa".

2. Năm câu thơ tiếp theo, tác giả nhắc đi nhắc lại: "mùi khói", "khói hun", đã làm *"nhèm mắt cháu", làm cho "sống mũi còn cay" đến tận bây* giờ. Kỉ niệm thời thơ bé khi "lên bốn tuổi", kỉ

niệm một thời đen tối, đói khổ. Đó là năm *"đói mòn đói mỏi"*, năm Ất Dậu 1945, khi người chết đói như ngả rạ. Giọng thơ trĩu xuống, nao nao lòng ta:

"Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay !".

Cái vị xay xè của khói hun nơi bếp lửa những nhà nghèo sẽ mãi mãi bám lấy bao tâm hồn tuổi thơ; cho dù năm tháng trôi qua nhưng kí ức ấy trở thành một vết thương lòng đâu dễ nguôi ngoai.

3. Đoạn thơ thứ ba gồm có 11 câu, nhắc lại một vài kỉ niệm sâu sắc về bà trong suốt thời gian *"Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa"*. Thật là hồn nhiên và trong sáng khi nhà thơ tâm tình với chim tu hú. Chim tu hú kêu trong những ngày hè, khi trái vải đã chín đỏ cành. Tiếng chim tu hú là âm thanh đồng quê nghe thật tha thiết. Tiếng chim tu hú trong bài thơ là một sáng tạo của Bằng Việt khi nói về bà:

"Tu hú kêu trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế !".

Quá khứ và hiện tại đồng hiện. Tiếng chim tu hú trở thành một mảnh tâm hồn tuổi thơ. Cháu thương bà vất vả, lo toan, biết ngỏ cùng ai. Chỉ có thể tâm tình với chim tu hú. Nhẹ trách mà thương nhiều:

"Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa ?".

Tiếng chim tu hú gợi thương:

"Mẹ cùng cha bận công tác không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học".

Trong nhiều gia đình Việt Nam, do nhiều cảnh ngộ khác nhau, mà vai trò của người bà - bà nội, bà ngoại - đã thay thế vai trò của người mẹ hiền. Các từ ngữ: "bà bảo", "bà dạy", "bà chăm" đã diễn tả một cách sâu sắc tấm lòng đôn hậu, tình thương bao la, sự chăm chút của bà đối với cháu nhỏ. Chữ "bà" và chữ "cháu" được điệp lại 4 lần gợi tả tình bà cháu quấn quýt yêu thương.

Được sống trong tình thương là hạnh phúc. Em bé trong bài thơ "Bếp lửa" tuy phải sống xa cha mẹ, tuy gặp nhiều thiếu thốn khó khăn, nhưng em thật hạnh phúc khi được sống trong vòng tay yêu thương của bà. Vì thế, cháu mới cảm thấy một cách thiết tha nồng hậu:

"Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc".

4. Đoạn thơ tiếp theo có 10 câu đã tô đậm thêm những phẩm chất cao quý của người bà yêu kính. Bà là chỗ dựa tinh thần vững chắc. Sống trong những năm dài chiến tranh, khi "giặc đốt làng *cháy tàn cháy rụi" được sự "đỡ đần" của bà con* hàng xóm, hai bà cháu mới dựng lại được túp lều tranh, thế nhưng bà vẫn "vững lòng" trước mọi tai họa, thử thách:

"Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:
"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố
Mày có viết thư chớ kể này kể nọ
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên !".

Từ "bếp lửa", đứa cháu nghĩ về "ngọn lửa". Một hình tượng rất tráng lệ. "Bếp lửa bà nhen" sớm sớm chiều chiều đã sáng bừng lên thành ngọn lửa bất diệt, ngọn lửa của tình thương "luôn ủ *sẵn", ngọn lửa của niềm tin vô cùng "dai dẳng" bền bỉ và bất diệt. Cùng với hình tượng "ngọn lửa", các từ ngữ chỉ thời gian: "rồi sớm rồi chiều", các động từ: "nhen", "ủ sẵn", "chứa" (chứa niềm tin dai dẳng) đã khẳng định ý chí, bản lĩnh sống của bà, cũng là của người phụ nữ Việt Nam giữa thời loạn lạc:*

"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng".

Điệp ngữ "một ngọn lửa" và kết cấu song hành đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đầy xúc động tự hào.

5. Tám câu thơ tiếp theo là những suy ngẫm sâu sắc của nhà thơ, của đứa cháu về người bà yêu kính, về bếp lửa trong mỗi gia đình Việt Nam chúng ta. Cuộc đời của bà nhiều "lận đận", trải qua nhiều "nắng mưa" vất vả. Bà cần mẫn lo toan, chịu thương chịu khó, thức khuya dậy sớm vì bát cơm, manh áo của con cháu trong gia đình. Vần thơ chứa đựng bao nghĩa nặng tình sâu. Cháu vô cùng cảm phục và biết ơn bà:

*"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm".*

Bà đã nhóm bếp lửa trong suốt cuộc đời bà, đã trải qua nắng mưa "mấy chục năm rồi". Bà không chỉ nhóm bếp lửa bằng đôi bàn tay già nua gầy guộc, mà là bằng tất cả, tấm lòng đôn hậu "ấp iu *nồng đượm" của bà đối với con cháu. Chữ "nhóm" được láy đi láy lại 4 lần, đan kết với* những chi tiết rất thực và gần gũi thân quen đối với mọi con người, đối với mọi gia đình chúng ta. Vị ngọt bùi của khoai sắn, hương vị ngào ngạt của nồi xôi gạo mới,... đều do bàn tay tần tảo của bà "nhóm" lên. Bà đã nhen nhóm, nuôi dưỡng trong lòng con cháu bao "niềm yêu *thương", bao ước mơ hoài bão. Tâm hồn và khát vọng* tuổi thơ đã sáng bừng lên từ ngọn lửa do bà *"nhóm" suốt mấy chục năm trời:*

*"Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ".*

Ánh sáng bếp lửa gia đình đã chiếu sáng bức chân dung người bà yêu kính. Người bà vĩ đại trở nên gần gũi yêu thương. Trong kí ức của đứa cháu, hình ảnh người bà phảng phất màu sắc cổ tích. Nghĩ về bếp lửa, nghĩ về bà, nhà thơ thốt lên ngợi ca. Cảm xúc dồn nén bỗng ùa ra, trào lên. Cảm xúc thơ, chất trí tuệ của thơ qua câu cảm thán đem đến cho ta bao liên tưởng về bà, về mẹ, về mái ấm tình thương, về bếp lửa gia đình:

"Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa".

6. Bốn câu thơ trong phần kết thể hiện một cách đằm thắm tình thương nhớ, lòng kính yêu và biết ơn của đứa cháu bé bỏng nay đã đi xa. Cuộc đời mới thật vui, thật đẹp, đã *"có ngọn khói trăm tàu", đã "có ngọn lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả", nhưng cháu* vẫn không nguôi nhớ bà, nhớ bếp lửa gia đình thương yêu. Giọng thơ trở nên đằm thắm ngọt ngào:

*"Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?..."*

Không gian và thời gian xa cách, và dù cuộc đời có đổi thay, nhưng tình thương nhớ bà vẫn thiết tha mãnh liệt. Cảm xúc thơ như những lớp sóng cuộn lên trong lòng người. Đó là dư ba và âm vang tình bà - cháu.

"Bếp lửa" là bài thơ rất hay và độc đáo. Trong ca dao, trong thơ ca dân tộc, có rất nhiều bài hay nói về người mẹ hiền. "Bếp lửa" là bài thơ viết về người bà yêu kính, tần tảo có tình thương mênh mông. Đó là sự độc đáo. Lời thơ đẹp, chất thơ trong trẻo trẻ trung. Hình tượng thơ: "bếp lửa", "khói hun", "ngọn lửa", "tiếng chim tu *hú"*,... đan kết, xâu chuỗi, rất thơ, đầy ấn tượng.

Đọc bài thơ, chúng ta vô cùng xúc động về tâm tình tuổi thơ, về hình ảnh và vai trò người bà trong gia đình được nhà thơ nói đến. Qua đó, ta càng thấy rõ tình cảm gia đình là một trong những tình cảm thiết tha nhất của con người Việt Nam.

Với Bằng Việt, tình cảm gia đình đã chan hòa và thấm sâu với tình yêu quê hương đất nước. Tiếng chim tu hú, bếp lửa "chờn vờn sương sớm", vị ngọt bùi của khoai sắn, của nồi xôi gạo mới,... những âm thanh ấy, hương vị đậm đà, ánh sáng ngọn lửa và tình thương của bà... chính là hồn quê, là tình non nước. Có đi xa mới da diết nhớ.

Ai trong chúng ta còn bà, bà nội bà ngoại, ai trong chúng ta, bà đã khuất, hãy khẽ đọc bài thơ *"Bếp lửa", và chắc chắn sẽ tìm được cái tình,* cái đẹp được nhà thơ gửi gắm...

Bài 23

Em hãy cho biết giá trị nội dung – nghệ thuật bài thơ "*Ánh trăng*" của Nguyễn Duy.

Những ý cơ bản cần tiếp cận:

1. Tác giả và xuất xứ bài thơ

- Nêu vài nét về nhà thơ Nguyễn Duy (xem SGK)

- Bài thơ "*Ánh trăng*" trích từ tập thơ cùng tên của Nguyễn Duy. Bài thơ ông viết vào năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung

Vầng trăng trong bài thơ không đơn thuần là vầng trăng thiên nhiên trên bầu trời, mà đó là trăng tình, trăng nghĩa của tuổi thơ trong thời chiến tranh và hiện tại. Vì vậy, bài thơ đã lay động lòng người về một triết lí sống sâu sắc.

3. Kết cấu

Sử dụng thể thơ năm chữ, mỗi khổ bốn dòng thơ và chữ đầu dòng thơ không viết hoa.

4. Giọng điệu

Giọng thơ không hoa mỹ, không lộng ngữ mà như lời thủ thỉ tâm tình tự nhiên chân thành, như sự trải lòng, như đang độc thoại. Chính điều đó tạo nên sự truyền cảm sâu sắc của bài thơ.

Với giọng điệu và kết cấu như thế, nhà thơ nhằm gửi gắm lời nhắn nhủ về những năm tháng đã qua của cuộc đời người lính như một kỉ niệm không thể nào quên, không được phép quên, để nhắc nhở mọi người sống ân tình thuỷ chung, uống nước nhớ nguồn.

5. Ý nghĩa của vầng trăng trong từng quãng đời của tác giả

a. Vầng trăng tuổi thơ

Trăng gắn bó với tác giả từ thuở ấu thơ. Trăng gắn liền với đồng ruộng, dòng sông, biển cả và trăng luôn bên cạnh như một người bạn thuỷ chung. Điều đó nhằm biểu hiện niềm hạnh phúc của tuổi thơ gắn liền với vầng trăng thân thương.

b. Vầng trăng trong chiến tranh

Trăng được miêu tả trong sự suy ngẫm của nhà thơ. Khi xa quê đi vào cuộc chiến, nỗi nhớ thương chợt hiện về đến quay quắt tâm hồn và vì vậy, đến bây giờ - khi đối diện với cuộc chiến khốc liệt, trăng mới thực sự trở thành là người bạn tri kỉ, tri âm của tác giả. Khi trăng xuất hiện, thì nhịp thơ cũng chậm lại như thủ thỉ tâm tình *"hồn nhiên như cây cỏ"* và ân tình ấy *"ngỡ không bao giờ quên – cái vầng trăng tình nghĩa"*.

c. Vầng trăng thời bình giữa thành phố phồn hoa

Thật xót xa cho vầng trăng tuổi thơ, vầng trăng đi bên nhau một thời chinh chiến như tri kỉ, vậy mà khi người ta sống giữa phồn hoa đô thị thì vầng trăng *"tình nghĩa"* bị lãng quên. *"vầng trăng đi qua ngõ – như người dưng qua đường"*.

Thế mới biết hoàn cảnh đã tác động ghê gớm đến hành vi sống con người. Hình ảnh nhân hoá vầng trăng lặng lẽ đi qua ngõ như lời nhắc nhở nhẹ nhàng mà thấm thía: mọi người hãy sống có tình với nhau hơn.

7. Tác giả gặp lại vầng trăng

Trong tình huống *"phòng buyn – đinh tối om"* vầng trăng xuất hiện thật bất ngờ đã khơi dậy những kỉ niệm đã qua làm bàng hoàng tâm hồn tác giả. Cấu trúc thơ song hành, nhịp thơ như thúc hối, niềm vui

oà vỡ, kỉ niệm đẹp ùa về làm sống lại một thời đã qua bằng giọng thơ chân thành tha thiết, khiến người đọc nhận ra vẻ đẹp nhân văn trong tâm hồn nhà thơ qua vầng trăng tình nghĩa. Vầng trăng soi sáng những tâm hồn lãng quên.

Bài 24

Phân tích bài thơ "Ánh trăng" của Nguyễn Duy.

Bài làm

"Cát trắng" và *"Ánh trăng"* là hai tập thơ của Nguyễn Duy, nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Một hồn thơ tươi trẻ tỏa mát bóng tre, như con sóng vỗ dòng sông thơ ấu phảng phất hương vị đồng quê:

"Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
Níu váy bà đi chợ Bình Lâm
Bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
Và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trầm".

(Đò Lèn)

"Tre Việt Nam", "Hơi ấm ổ rơm", "Ánh trăng", "Đò Lèn"... là những bài thơ nổi tiếng của Nguyễn Duy. Bài thơ *"Ánh trăng"* rút trong tập thơ cùng tên, được tác giả viết vào năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh, 3 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Bài thơ như một lời tâm sự chân thành: *Vầng trăng không chỉ là vẻ đẹp thiên nhiên đất nước mà nó còn gắn bó với tuổi thơ, với những ngày kháng chiến gian khổ. Vầng trăng đối với mỗi chúng ta không bao giờ có thể quên và đừng vô tình lãng quên.*

Nếu như trong bài thơ "Tre Việt Nam" câu thơ lục bát có khi được tách ra thành 2 hoặc 3 dòng thơ để tạo nên hiệu quả nghệ thuật biểu đạt gây ấn tượng thì ở bài thơ "Ánh trăng" này lại có một nét mới. Chữ đầu của dòng thơ, câu thơ không viết hoa. Phải chăng nhà thơ muốn cho cảm xúc *được dào dạt trôi theo dòng chảy của thời gian, kỉ niệm?*

Hai khổ thơ đầu nói về vầng trăng của tuổi thơ và vầng trăng thời chiến tranh. Vầng trăng tuổi thơ trải rộng trên một không gian bao la: *"Hồi nhỏ sống với đồng - với sông rồi với bể"*. Hai câu thơ 10 tiếng, gieo vần lưng (đồng - sông); từ "với" được điệp lại 3 lần nhằm diễn tả

một tuổi thơ đi nhiều, được hạnh phúc cảm nhận những vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên, từng được ngắm trăng trên đồng quê, ngắm trăng trên dòng sông và ngắm trăng trên bãi bể. Tuổi thơ của chúng ta dễ có mấy ai được cái cơ may ấy như nhà thơ ? Thuở bé nhà thơ Trần Đăng Khoa cũng chỉ được ngắm trăng nơi sân nhà: *"Ông trăng tròn sáng tỏ - Soi rõ sân nhà em... Chỉ có trăng sáng tỏ - Soi rõ sân nhà em..." (Trăng sáng sân nhà em).*

Tuổi thơ được ngắm trăng thích thế, như một chút hoài niệm xa vời. Hai câu thơ tiếp theo nói về hồi máu lửa, trăng với người lính, trăng đã thành *"tri kỉ"*:

"hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ."

"Tri kỉ": biết người như biết mình; bạn tri kỉ là người bạn rất thân, hiểu biết mình. Trăng với người lính, với nhà thơ trong những năm ở rừng thời chiến tranh đã trở thành đôi bạn tri kỉ - Người chiến sĩ nằm ngủ dưới trăng *"Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm" (Hồ Chí Minh).* Giữa rừng khuya sương muối, người chiến sĩ đứng chờ giặc tới "Đầu súng trăng treo" (Chính Hữu). Nẻo đường hành quân của người chiến sĩ nhiều đêm đã trở thành "nẻo đường trăng dát vàng". Trăng đã chia sẻ ngọt bùi hân hoan trong niềm vui thắng trận với người lính tiền phương. Đất nước trải qua những năm dài máu lửa, trăng với anh bộ đội đã vượt lên mọi tàn phá hủy diệt của bom đạn quân thù:

"Và vầng trăng, vầng trăng Đất nước
Vượt qua quầng lửa, mọc lên cao".

(Phạm Tiến Duật)

Các tao nhân xưa thường *"đăng lâu vọng nguyệt"*, còn anh bộ đội Cụ Hồ một thời trận mạc đã nhiều phen đứng trên đồi cao, hành quân vượt núi cũng say sưa ngắm vành trăng cao nguyên. Thật là thú vị khi đọc vần thơ Nguyễn Duy vì nó đã mở ra trong lòng nhiều người một trường liên tưởng: *"hồi chiến tranh ở rừng - vầng trăng thành tri kỉ"*.

Khổ thơ thứ hai như một lời nhắc nhở của tác giả về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Lại một vần lưng nữa xuất hiện - Một ẩn dụ so sánh làm nổi bật chất trần trụi, chất hồn nhiên người lính những năm tháng ở rừng. Đó là cốt cách của các anh:

"Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ

Vầng trăng là biểu tượng đẹp của những năm tháng ấy, đã trở thành "vầng trăng tri kỉ", *"vầng trăng tình nghĩa"* ngỡ như không bao giờ có thể quên. Một ý thơ làm động đến đáy tâm hồn, như một sự thức tỉnh lương tâm đối với những kẻ vô tình: *"Ngỡ không bao giờ quên - Cái vầng trăng tình nghĩa".*

Sự thay đổi của lòng người thật đáng sợ. Hoàn cảnh sống đổi thay, con người dễ thay đổi, có lúc dễ trở nên vô tình, có kẻ dễ trở thành *"ăn ở bạc"*. Từ ở rừng, sau chiến thắng về thành phố, được trưng diện và xài sang: ở buynh đinh, cao ốc, quen ánh điện, cửa gương... Và *"vầng trăng tri kỉ", "vầng trăng tình nghĩa" đã bị* người lãng quên, dửng dưng. Cách so sánh thấm thía làm chột dạ nhiều người:

"Từ hồi về thành phố
quen ánh điện cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường."

Trăng được nhân hóa, lặng lẽ đi qua đường, trăng như người dưng đi qua, chẳng còn ai nhớ, chẳng còn ai hay. Người có lương tâm, lương tri mới biết sám hối. Biết sám hối để tự hoàn thiện nhân cách, tự vươn lên, hướng tâm hồn về ánh sáng và cái cao cả. Không đao to búa lớn, không đại ngôn, mà trái lại, giọng thơ thầm thì như trò chuyện, giãi bày tâm sự, nhà thơ đang trò chuyện với mình. Chất trữ tình của thơ ca trở nên sâu lắng, chân thành.

Cũng như dòng sông có thác ghềnh, có quanh co, uốn khúc. Cuộc đời cũng có nhiều biến động li kì. Ghi lại một tình huống "cuộc sống thị thành" của những con người mới ở rừng về thành phố, nhà thơ chỉ sử dụng 4 câu thơ 20 từ. Các từ *"thình lình", "vội", "đột ngột"* gợi tả tình thái đầy biểu cảm. Có nhà triết học nói: *"Cuộc đời dạy ta nhiều hơn trang sách"*. Vần thơ của Nguyễn Duy nói với ta rất nhiều:

"Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn."

Trăng xưa đã đến với người, vẫn "tròn", vẫn "đẹp", vẫn thủy chung với mọi người, mọi nhà, với thi nhân, với người lính. Người ngắm trăng rồi suy ngẫm bâng khuâng:

"Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng, là bể
như là sông, là rừng".

Nguyễn Tuân từng coi trăng là "cố nhân", nhà thơ Xuân Diệu, trong bài *"Nguyệt cầm"* viết cách đây 60 năm cũng có câu: *"Trăng thương, trăng nhớ, hỡi trăng ngần".* Trở lại với tâm trạng người lính trong bài thơ này. Một cái nhìn đầy áy náy xót xa: "Ngửa mặt lên nhìn mặt". Hai chữ *"mặt" trong vần thơ: mặt trăng và mặt người cùng "đối diện đàm tìm".* Trăng chẳng nói, trăng chẳng trách, thế mà người lính cảm thấy *"có cái gì rưng rưng". "Rưng rưng"* nghĩa là vì xúc động, nước mắt đang ứa ra, sắp khóc. Giọt nước mắt làm cho lòng người thanh thản lại, trong sáng lại, cái tốt lành hé lộ. Bao kỉ niệm đẹp một đời người ùa về, tâm hồn gắn bó, chan hòa với thiên nhiên, với vầng trăng xưa, với đồng, với bể, với sông, với rừng, với quê hương đất nước. Cấu trúc câu thơ song hành, với biện pháp tu từ so sánh, với điệp từ (là) cho thấy ngòi bút của Nguyễn Duy thật tài hoa:... *"như là đồng, là bể - như là sông, là rừng".* Đoạn thơ hay ở chất thơ bộc bạch chân thành, ở tính biểu cảm, ở tính hình tượng và hàm súc, từ ngôn ngữ hình ảnh đi vào lòng người, khắc sâu điều nhà thơ muốn tâm sự với chúng ta một cách nhẹ nhàng mà thấm thía.

Khổ thơ cuối bài thơ mang tính hàm nghĩa độc đáo, đưa tới chiều sâu tư tưởng triết lí:

"Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình"

"Tròn vành vạnh" là trăng rằm, một vẻ đẹp viên mãn. *"Im phăng phắc"* là im như tờ, không một tiếng động nhỏ. Vầng trăng cứ tròn đầy và lặng lẽ *"kể chi người vô tình"* là biểu tượng của sự bao dung độ lượng, của nghĩa tình thuỷ chung trọn vẹn trong sáng mà không hề đòi hỏi đền đáp. Đó cũng chính là phẩm chất cao cả của nhân dân mà Nguyễn Duy cũng như nhiều nhà thơ cùng thời đã phát hiện và cảm nhận một cách sâu sắc trong thời kì chiến tranh chống Mĩ.

"Ánh trăng" là một bài thơ hay. Thể thơ năm chữ được vận dụng sáng tạo, tài hoa. Sự phong phú vần điệu, ngôn ngữ trong sáng, giọng thơ tâm tình vừa hướng nội vừa hướng ngoại. Nhà thơ tâm sự với người đọc những sâu kín nhất nơi lòng mình. Chất triết lí thâm trầm được diễn tả qua hình tượng "ánh trăng" đã tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ. Không nên sống vô tình. Phải thủy chung trọn vẹn, phải nghĩa tình sắt son với bạn bè, đồng chí, với nhân dân - đó là điều mà Nguyễn Duy nói thật hay, thật cảm động qua bài thơ này.

Tạ Đức Hiền

Bài 25

Phân tích truyện "Làng" của Kim Lân để thấy được tình yêu quê hương đất nước, nhiệt tình tham gia kháng chiến với đức tính cần cù, mộc mạc của người nông dân Việt Nam.

Bài làm

Kim Lân là nhà văn hiện đại Việt Nam. Ông có một vốn sống vô cùng sâu sắc về nông thôn Việt Nam. Những thú chơi dân dã mang cốt cách *"phong lưu đồng ruộng"* như thả diều, chọi gà, nuôi chó săn, thả chim bồ câu, chơi núi non bộ, gánh hát chèo, trẩy hội mùa xuân, v.v... được ông viết rất hay và cho ta nhiều thú vị. Ông là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc mang hương đồng gió nội qua hai tác phẩm: *"Con chó xấu xí" và "Nên vợ nên chồng"*.

Viết về đề tài nông dân và kháng chiến, truyện *"Làng"* của Kim Lân thành công hơn cả. Nhân vật chính của truyện là ông Hai đã để lại trong lòng em nhiều ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ.

Ông Hai là một lão nông cần cù chất phác, giàu lòng yêu quê hương, đất nước. Ông gắn bó với cách mạng, quyết tâm đi theo kháng chiến, trung thành tuyệt đối vào sự lãnh đạo sáng suốt của Cụ Hồ Chí Minh.

Cũng như hàng triệu người nông dân khác, ông Hai là một con người cần cù chất phác rất đáng yêu. Ông hay lam hay làm *"ở quê ông làm suốt ngày, không mấy lúc chịu ngơi chân ngơi tay"*. Đi cày, đi cuốc, gánh phân, tát nước, đan rổ, đan rá,... ông đều làm khéo, làm giỏi.

Ông Hai đã sống qua hai chế độ, trước kia ông mù chữ, sau nhờ Cách mạng mà ông được học *"Bình dân học vụ"*, biết đánh vần. Kim Lân đã kể rất hay về tình yêu làng của ông Hai. "Làng ta *phong cảnh hữu tình"... không yêu làng sao được !* Cái làng Dầu vốn là nơi chôn nhau cắt rốn của ông. *"nhà ngói san sát, sầm uất như tỉnh"*, *"đường trong làng toàn lát đá xanh, trời mưa trời gió tha hồ đi khắp đầu làng cuối xóm, bùn không dính đến gót chân"*...

Trước kia, ông Hai rất lấy làm tự hào về cái sinh phần quan tổng đốc làng ông. Đi đâu ông cũng khoe, gặp ai ông cũng khoe "cái dinh cơ cụ *thượng làng tôi có lăm lăm là của. Vườn hoa cây cảnh nom như động ấy..."*. Ông yêu làng Dầu với tất cả sự hồn nhiên, ngây thơ của người ít học. Ông đã mang thương tật trên mình khi bị bắt làm phu xây cái lăng ấy ! Đáng lẽ ông không nên khoe, không nên "hả hê cả lòng" ! Nỗi đau, nỗi nhục của một đời người nói làm gì nữa cho thêm phần nhục nhã ? Nhắc lại chuyện xưa cũ ấy của ông Hai, Kim Lân đã viết với một giọng văn châm biếm nhẹ nhàng. Từ ngày cách mạng thành công, ông Hai vẫn yêu làng, yêu với tất cả tình cảm trong sáng, chân thành. Ông đã có nhiều thay đổi về mặt nhận thức. Ông không bao giờ còn "đả động" đến "cái sinh phần" ấy nữa, ông biết *"thù nó"* đến tận tim gan. Ông yêu cái làng Dầu kháng chiến với tất cả niềm kiêu hãnh cao cả ! Cái làng Dầu của ông *"có cái phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh thì cao bằng ngọn tre, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy"*. Ông khoe làng mình *"những ngày khởi nghĩa rầm rập"*, các cụ phụ lão râu tóc bạc phơ vác gậy đi tập quân sự, *"nhất là những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông thì lắm công trình không để đâu hết !"*. Có thể nói, từ ngày đi tản cư, phải xa làng thân yêu, bao nỗi buồn vui của quá khứ và hiện tại chứa chất trong lòng ông bao tâm sự. Dưới ngòi bút của Kim Lân, ông Hai, một người nông dân *yêu làng, yêu nước, hiền lành, chất phác...* hiện lên một cách chân thực, ta thấy gần gũi, bình dị và đáng yêu lắm. Tình yêu làng, tình yêu quê hương là một trong những tình cảm sâu sắc nhất của người dân cày Việt Nam.

Quyết tâm kháng chiến, tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch cũng là một nét rất đẹp trong tư tưởng, tình cảm của ông Hai. Kháng chiến thì khắp nơi *"Ruộng rẫy là chiến trường. Cuốc cày là vũ khí. Nhà nông là chiến sĩ!"*. Vợ con đi tản cư, nhưng ông Hai

vẫn ở lại cùng với đội du kích *"đi đào đường đắp ụ"* để bảo vệ cái làng Dầu thân yêu. Khi hoàn cảnh gia đình neo bấn, vợ con thúc bách, cực chẳng đã phải xa quê hương, ông tự an ủi mình: *"Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được thì tản cư âu cũng là kháng chiến!"*.

Xa làng rồi nhớ làng, tính nết ông Hai có phần thay đổi. Ông ít nói ít cười, lầm lầm lì lì, thậm chí cáu gắt, chửi bới vợ con. Ông vô cùng đau khổ: *"Chúng mày làm khổ ông ! Chúng mày làm khổ ông vừa vừa chứ ! Ông thì giết hết, ông thì giết hết!"*. Chúng ta cảm thông với "tâm sự" u uẩn của ông, thương ông lắm!

Trong lúc ông Hai đang hồ hởi với những chiến tích kháng chiến, những gương dũng cảm anh hùng của quân và dân ta thì ông như bị sét đánh về cái tin "dữ" cả làng Dầu *"Việt gian theo Tây"..., "vác cờ thần ra hoan hô"* lũ giặc cướp! Ông tủi nhục cúi gằm mặt mà đi, nằm vật ra giường như bị ốm nặng, nước mắt cứ tràn ra, có lúc ông chửi thề một cách chua chát ! Ông sống trong bi kịch triền miên. Vợ con vừa buồn vừa sợ. *"Gian nhà lặng đi, hiu hắt". Ông sợ mụ chủ nhà...* có lúc ông nghĩ quẩn *"hay là quay về làng"*... nhưng rồi ông lại kiên quyết: *"Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù !"*. Kim Lân rất sâu sắc và tinh tế miêu tả những biến thái vui, buồn, lo, sợ... của người nông dân về cái làng quê của mình. Họ đã yêu làng trong tình yêu nước, đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng. Đó là một bài học vô cùng quý giá và sâu sắc của ông Hai đem đến cho mỗi chúng ta !

Cuộc đối thoại giữa hai bố con ông Hai là một tình tiết cảm động và thú vị:

... - *"À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?"*

- *"Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!"*

Nghe con ngây thơ nói mà nước mắt ông chảy ròng ròng trên hai má... Lòng trung thành của cha con ông, của hàng triệu nông dân Việt Nam đối với lãnh tụ là vô cùng sâu sắc, kiên định. Vẻ đẹp tâm hồn ấy của họ rất đáng tự hào, ca ngợi.

Vì thế, khi cái tin thất thiệt *"cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây"* được cải chính thì ông Hai là người sung sướng nhất. Ông *"tươi vui, rạng rỡ hẳn lên", "mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ..."*. Ông mua quà cho con. Ông chạy sang nhà bác Thứ để "khoe" cái tin làng Dầu đánh giặc, nhà ông bị Tây đốt. Tự hào lắm chứ ! Người đọc như được san sẻ niềm vui sướng cùng ông.

Gấp trang sách lại, chúng ta bồi hồi xúc động về tình yêu làng của ông Hai, về nghệ thuật kể chuyện tạo tình huống hấp dẫn, hồi hộp của nhà văn Kim Lân. Những phẩm chất tốt đẹp của ông Hai như cần cù lao động, chất phác, yêu quê hương đất nước... tiêu biểu cho bản chất cao quý, trong sáng của người dân cày Việt Nam. Chính họ đã đổ mồ hôi làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm nuôi sống mọi người. Chính họ đã đem xương máu, đánh giặc *"giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín"*... (Thép Mới).

"Quê hương là chùm khế ngọt..." là niềm vui, nỗi buồn, là ước mơ đẹp của mỗi chúng ta. Quê hương đang đổi mới "ngói hóa", no ấm, giàu có trong thanh bình.

Bài học sâu sắc nhất đối với em khi đọc truyện ngắn này của Kim Lân là ***tình yêu quê hương đất nước, là lòng tự hào và biết ơn người dân cày Việt Nam.***

Trích *100 bài văn hay lớp 9* - Tạ Đức Hiền

Bài 26

Phân tích truyện "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long để thấy cảnh vật, con người và cuộc sống giữa non xanh thật vô cùng đáng yêu.

Bài làm

Nguyễn Thành Long (1925-1991) quê ở Quảng Nam, là cây bút truyện ngắn xuất sắc, nổi tiếng với các tác phẩm như: *"Giữa trong xanh"* (1972), *"Ly Sơn mùa tỏi" (1980)...*

Truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa"* rút trong tập *"Giữa trong xanh"*. Truyện ca ngợi những con người sống giữa non xanh lặng lẽ nhưng vô cùng sôi nổi, hết lòng vì Tổ quốc, có trái tim nhân hậu rất đẹp.

1. Một bức tranh thiên nhiên rất đẹp, đầy chất thơ. Lào Cai, miền Tây Bắc của Tổ quốc không hề hoang vu mà trái lại, rất hữu tình, tráng lệ. Khi xe vừa *"trèo lên núi"* thì *"mây hất từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng"*. Trạm rừng là nơi *"con suối có thác trắng xóa"*. Giữa màu xanh của rừng, những cây thông *"rung tít trong nắng"*, *những dây tử kinh "màu hoa cà"* hiện lên đầy thơ mộng. Có lúc, cảnh tượng núi rừng vô cùng tráng lệ, đó là khi *"nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn"*. Sa Pa với

những rặng đào, với đàn bò lang cổ đeo chuông... như dẫn hồn du khách vào miền đất lạ kì thú.

Trên cái nền bức tranh thiên nhiên ấy, cuộc sống của con người nơi miền Tây Tổ quốc thân yêu càng thêm nồng nàn ý vị: *"nắng chiều làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo"*. Có thể nói đó là những nét vẽ rất tinh tế và thơ mộng.

2. Con người đáng yêu nơi Sa Pa lặng lẽ

Bác lái xe vui tính, cởi mở, nhiệt tình với hành khách.

Ông họa sĩ già say mê nghệ thuật, *"xin anh em hoãn bữa tiệc đến cuối tuần sau"* để ông đi thực tế chuyến cuối cùng lên Lào Cai trước lúc về hưu. Lúc nào ông cũng trăn trở *"phải vẽ được một cái gì suốt đời mình thích"*.

Cô kĩ sư trẻ mới ra trường đã hăng hái xung phong lên Lào Cai công tác, bước qua cuộc đời học trò chật hẹp, bước vào cuộc sống bát ngát mới tinh, cái gì cũng làm cho cô háo hức. Cô khao khát đất rộng trời cao, cô có thể đi bất kì đâu, làm bất cứ việc gì...

Ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa suốt đời nghiên cứu và lai tạo giống su hào to củ và ngọt để phục vụ dân sinh và xuất khẩu. Đồng chí cán bộ nghiên cứu khoa học "suốt ngày chờ sét", nửa đêm mưa gió hễ nghe sét là "choáng choàng chạy *ra", mười một năm không một ngày xa cơ quan, "không đi đến đâu mà tìm vợ", lo "làm một bản đồ sét riêng cho nước ta", cái bản đồ ấy "thật lắm của, thật vô giá". Trán đồng chí ấy cứ hói dần đi !*

Tiêu biểu nhất là anh thanh niên 27 tuổi, làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, *"một trong những người cô độc nhất thế gian"*. Anh có nhiệm vụ *"đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất"* góp phần dự báo thời tiết, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Những đêm bão tuyết, rét ghê gớm, một mình một đèn bão ra "vườn" lấy số liệu vào lúc nửa đêm cả thân hình anh *"như bị gió chặt ra từng khúc", xong việc, trở vào nhà, "không thể nào ngủ lại được"*. Anh đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, với ý chí và nghị lực to lớn để vượt qua gian khổ và đơn độc giữa non xanh. Chí tiến thủ là một nét đẹp ở anh: đọc sách, tự học. Cần cù và chịu khó: nuôi gà lấy trứng, trồng hoa... làm cho cuộc sống thêm phong phú. Rất khiêm tốn khi nói về mình, dành những lời tốt đẹp nhất ngợi ca những gương sáng nơi Sa Pa lặng lẽ. Rất hiếu

khách anh mừng rỡ, quý mến khi khách lạ đến chơi. Một bó hoa đẹp tặng cô kĩ sư trẻ, một làn trứng gà tươi biếu ông họa sĩ già, một củ tam thất gửi biếu vợ bác lái xe mới ốm dậy... là biểu hiện của một tấm lòng yêu thương, đối xử chân tình với đồng loại. Anh sống và làm việc vì lí tưởng cao đẹp, vì quê hương đất nước thân yêu, như anh thổ lộ với ông họa sĩ già: *"Mình sinh ra làm gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc?"*. Vì thế sau khi vẽ xong chân dung anh cán bộ khí tượng, họa sĩ nghĩ về anh: "Người con trai ấy đáng yêu thật...".

Tóm lại, những nhân vật trên đây là hình ảnh những con người mới đã sống đẹp, giàu tình nhân ái, hết lòng phục vụ đất nước và nhân dân. Sống nơi lặng lẽ non xanh nhưng họ chẳng lặng lẽ chút nào! Trái lại, cuộc đời của họ vô cùng sôi nổi, đầy tâm huyết và giàu nhiệt tình cách mạng. Đúng như Bác Hồ đã nói: *"Đất nước ta là một vườn hoa đẹp. Mỗi người là một bông hoa đẹp"*. Nhà văn Nguyễn Thành Long đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về những con người đang sống và cống hiến giữa Sa Pa lặng lẽ. Mỗi người nơi non xanh ấy là một gương sáng, là một bông hoa ngát hương.

Truyện *"Lặng lẽ Sa Pa"* là một bài thơ bằng văn xuôi rất trong sáng, trữ tình. Trên cái nền tráng lệ của thiên nhiên rừng, suối Sa Pa hiện lên bao con người đáng yêu. Mỗi người chỉ một vài nét vẽ mà tác giả đã lột tả được tâm hồn, tính cách, dáng vẻ của họ. Nguyễn Thành Long rất chân thực trong kể và tả, nhờ thế mà ta thấy những nhân vật như bác lái xe, ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ, anh thanh niên... rất gần gũi và mến yêu.

Bài 27

Em hãy phân tích hình tượng nhân vật bé Thu trong thiên truyện *"Chiếc lược ngà"* của Nguyễn Quang Sáng, để thấy được tình cảm cha con trong thời chiến tranh chống Mỹ.

Dàn ý:

I. MỞ BÀI

Nguyễn Quang Sáng - người con ưu tú của quê hương Chợ Mới – An Giang. Cuộc đời ông gắn liền với hai cuộc kháng chiến lớn của dân tộc. Phần lớn tác phẩm của Nguyễn Quang sáng viết về cuộc sống - con người Nam Bộ bằng giọng văn mộc mạc, chân thành, sâu sắc và

đậm đà phong cách Nam Bộ. *"Chiếc lược ngà"* là một trong những truyện hay của Nguyễn Quang Sáng. Sức hấp dẫn của thiên truyện này được bắt đầu từ hình tượng nhân vật bé Thu.

II. THÂN BÀI

1. Kỉ vật cuối cùng

- Kỉ vật cuối cùng của người cha liệt sĩ là anh Sáu dành cho đứa con bé bỏng là *"Chiếc lược ngà"*. Đó chính là hiện thân tình cảm cha con. Lần gặp cuối cùng ấy, được nhân vật *"tôi"* – người bạn của anh Sáu, người chứng kiến và kể lại hết sức cảm động.

- Trước giờ lên đường đi tập kết theo hiệp định Giơ-ne-vơ, cha con họ nhận ra nhau. Đó là một tình huống hết sức đặc biệt, đồng thời truyện tập trung khắc hoạ tính cách nhân vật hết sức sinh động bất ngờ qua phản ứng của bé Thu.

2. Niềm khao khát được gặp con

- Hai cha con không hề biết mặt nhau. Họ nhận ra nhau qua tấm ảnh cũ cách đó bảy năm.

- Bé Thu mới tám tuổi, em còn quá nhỏ nên không nhớ gương mặt của người cha thân thương.

- Linh tính muôn đời của một người cha đã giúp anh Sáu nhận ra đứa con gái bé bỏng của mình. Tuy vậy, trong lúc trùng phùng ấy thì đột nhiên bé Thu không chịu nhìn nhận cha mình. Điều đó tạo nên nỗi niềm đau đớn trong lòng người cha.

3. Những phản ứng của bé Thu

- Nhìn cha với cặp mắt cảnh giác và xa lạ,
- Nhất định không nhận cha,
- Sự thơ ngây của một đứa trẻ nhưng đầy cá tính,
- Bé Thu tỏ ra gan lì mặc cho người thân khuyên nhủ.

- Tình huống kịch tính diễn ra khi bé Thu *"hất đổ miếng trứng cá khỏi chén cơm"* biểu hiện thái độ từ chối sự quan tâm của cha khiến anh Sáu nổi giận đánh con. Hành động bất lực của anh Sáu đã cực tả sự thất vọng và cũng chính là sự khao khát đến cháy bỏng tình cha con trong anh.

- Nguyên nhân bé Thu không nhận ra cha bởi vì vết thẹo đã làm biến dạng gương mặt người cha. Vết thẹo ấy tạo ra một chân dung dữ dằn khiến bé Thu ngỡ cha mình là một người xấu xa.

4. Cuộc trùng phùng đầy cảm động

- Nỗi buồn da diết của người cha trước khi lên đường không được đứa con thân yêu gọi một tiếng "ba", xen đan trong niềm hối hận vì đã không kiềm chế đã khiến đứa con càng xa cách. *(tác giả miêu tả tâm lí người cha thật hợp lí)*

- Thái độ của bé Thu muốn nhận ba nhưng không dám vì đã trót dại làm ba giận. *(miêu tả tính cách trẻ thơ thật dễ thương và hợp lí).*

- Cao trào đến đầy bất ngờ sau lời chào từ biệt của người cha, người ta nghe vang lên một tiếng *"ba"* thảng thốt đầy với tình cảm vừa hối hận vừa kính trọng, tràn ngập niềm yêu thương của đứa con bé bỏng, làm xúc động lòng người. Đó là lúc đứa bé đã nhận ra ba không phải là người hung dữ mà vết thẹo kia, chính sự kết tinh của một tâm hồn cao đẹp, là vết thẹo mà ba mang ra từ cuộc chiến. Chi tiết thật cảm động khi bé Thu *"hôn ba cùng khắp, hôn cả vết thẹo dài bên má"*.

III. KẾT BÀI

- Đoạn trích thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của bé Thu: một tình cảm yêu ghét rõ ràng rất trẻ thơ.

- Thể hiện cá tính lành mạnh và mạnh mẽ.

- Thực chất hai thái độ trái ngược của Thu là sự thống nhất trong một nhân vật được đặt trong hoàn cảnh và tình huống hợp lí.

- Sức hấp dẫn của tác phẩm khơi gợi sâu xa về tình cha con. Tác phẩm đã giúp người đọc hiểu được những mất mát hy sinh và vẻ đẹp tâm hồn của con người thời chiến.

Bài 28

Cảm nhận của em về hình bóng quê nhà và con người nơi quê cha đất tổ trong truyện "Cố hương" của Lỗ Tấn.

Bài làm

Lỗ Tấn (1881 - 1936) là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc. Truyện "Cố hương" là một truyện ngắn tuyệt hay và xúc động. Truyện man mác một tình quê vơi đầy. Câu chuyện ghi lại một cách chân thực cảm động kí ức tuổi thơ, đồng thời phản ánh số phận những con người quê hương với bao nỗi buồn thương và hi vọng.

Các nhân vật như tôi, mẹ tôi, cháu Hoàng, Nhuận Thổ, Thủy Sinh, chị Hai Dương - là những con người của quê hương, gợi ra bao nỗi buồn vui về nơi chôn nhau cắt rốn sâu nặng nghĩa tình.

1. Hình ảnh quê hương

Sau hơn 20 năm xa cách "tôi" về thăm quê. Phải vượt qua 2000 dặm giữa một mùa đông lạnh giá. Lòng "tôi" bồi hồi khôn kể xiết. Gió lạnh vi vu thổi vào khoang thuyền. Gần về đến làng, trời càng u ám, xóm thôn xa dần, thấp thoáng tiêu điều, hoang vắng... lòng "tôi" se lại. Về quê thì phải vui chứ sao lại buồn? "Tôi" tự hỏi có phải đây là làng cũ thân yêu trong kí ức nữa không ?

Chuyến về thăm quê này rất đặc biệt. Về để bán nhà, giao nhà lại cho chủ mới. Về để từ giã ngôi nhà cũ nơi cả đại gia đình "chúng tôi" đời đời ở chung với nhau. Sao không buồn được, vì sau 20 năm đi xa, lần này "tôi" trở về là để *"vĩnh biệt ngôi nhà yêu dấu và từ giã làng cũ thân yêu, đem gia đình đến nơi đất khách tôi đang làm ăn sinh sống"*.

Quê hương thường gắn liền với phần mộ tổ tiên ông bà. Trong "Cố hương" không thấy nói đến điều đó. Tác giả chỉ xúc động nói đến kí ức tuổi thơ khoảng chừng 30 năm về trước. Một tình bạn đẹp tuổi thơ độ lên mười với Nhuận Thổ - con trai của một người làm thuê cho gia đình "tôi". Nhờ Nhuận Thổ mà "tôi" được biết bao chuyện kì lạ: cách bẫy chim trên tuyết, con "tra" lông da trơn như mỡ biết ăn dưa; bên bờ biển quê hương có nhiều vỏ sò đẹp và lạ: sò "mặt quỷ" và sò "tay phật". Nhờ Nhuận Thổ mà "tôi" cảm nhận được vẻ đẹp quê hương, với bao cảnh tượng thần tiên: *"Một vầng trăng tròn vàng thắm treo lơ lửng trên nền trời xanh đậm, dưới là một bãi cát bên bờ biển, trồng toàn dưa hấu, bát ngát một màu xanh rờn"*.

Quê hương cũ với bao kỉ niệm thời thơ bé. Đó là những ngày mà "thầy tôi hãy còn", cảnh nhà sung túc... năm ấy nhà tôi đến lượt lo giỗ tổ. Giỗ vào tháng giêng. Lễ vật rất nhiều, các đồ tế rất sang, người đến lễ cúng rất đông...

Quê hương trong kí ức bao giờ cũng cảm động. Lỗ Tấn đã nói về hình ảnh quê hương trong hiện tại và trong quá khứ, lúc ở trên đường trở về, lúc gặp lại bạn cũ, người xưa. Có niềm vui nỗi buồn, 30 năm đã trôi qua, nhưng không bao giờ "tôi" có thể quên được quê hương và kí ức tuổi thơ.

2. Hình ảnh người mẹ quê nhà

Mẹ đã già. "Tôi" đã trưởng thành, đi làm ăn xa, lưu lạc 20 năm trời nay mới về thăm quê, thăm mẹ. Lâu nay chỉ "gặp mẹ" và hỏi thăm mẹ qua những cánh thư. Con vừa bước vào nhà, mẹ *"đã chạy ra đón"*. Mẹ già *"rất mừng rỡ"* gặp lại con trai sau những năm dài xa cách, thế nhưng *"nét mặt vẫn ẩn nỗi buồn thầm kín"*. Chắc là mẹ buồn vì thương nhớ người đã khuất, mẹ buồn vì cảnh nhà sa sút, phải bán nhà, theo con trai đến nơi đất khách quê người? Mẹ vẫn hiền hậu, săn sóc *"tôi"* như ngày *"tôi"* còn thơ bé: *"Mẹ bảo tôi ngồi xuống nghỉ ngơi, uống trà..."*.

Mẹ nói với con trai chuyện dọn nhà... Mẹ vẫn hiền từ như xưa: *"Con hãy nghỉ ngơi vài hôm, đi thăm các nhà bà con một chút rồi mẹ con mình lên đường". Nhắc đến Nhuận Thổ... "Mẹ tôi" động lòng.* Gặp 2 bố con Nhuận Thổ, mẹ ân cần vồn vã. Mẹ thở than cho cảnh nhà anh ta, mẹ bàn với *"tôi"*: *"Cái gì không cần chở đi thì cho anh ta hết. Cứ để cho tùy ý chọn, lấy cái nào thì lấy !"*. Thương con cháu và thương người, đó là hình ảnh người mẹ trong "Cố hương".

Có một nhà thơ trẻ Việt Nam đã viết: *"Quê hương là cầu tre nhỏ - Mẹ về nón lá nghiêng che"*. Đọc *"Cố hương"* của Lỗ Tấn, nếu ai đó không hiểu được người mẹ thì làm sao cảm nhận được hình ảnh quê hương thân yêu. Bởi lẽ mẹ là quê hương, quê hương là mẹ! Tình yêu quê hương luôn luôn gắn liền thiết tha với người mẹ hiền mà ta yêu quý.

3. Con người quê hương

Nhuận Thổ - trước hết là hình ảnh tình bạn tuổi thơ. Ba mươi năm trước, "tôi" và Nhuận Thổ đã sống với nhau trong suốt một tháng giêng mà suốt đời "tôi" không thể nào quên được. Hình ảnh hắn thuở lên 10, lần đầu gặp tôi: *"Khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên bé tí teo, cổ đeo vòng bạc sáng loáng..."*. Hắn *"bẽn lẽn"* với mọi người, nhưng *"không bẽn lẽn"* với chỉ riêng tôi. Hắn nói lên tỉnh, hắn được trông thấy những điều hắn chưa bao giờ trông thấy cả. Cũng như "tôi" nghe hắn nói chuyện bẫy chim sẻ, chuyện cầm đinh ba đâm con "tra" khi đi canh dưa, chuyện vỏ sò, vỏ ốc, v.v... là những chuyện lí thú, kì lạ. Ba mươi năm rồi, "tôi" nhớ đến Nhuận Thổ là nhớ đến gói quà hắn gửi cho tôi: một bọc vỏ sò và mấy thứ lông chim rất đẹp.

Không có tuổi thơ thì không có quê hương. Tình bạn tuổi thơ làm cho tình yêu quê hương mãi mãi tươi thắm. Đúng như Lỗ Tấn đã viết:

"Bây giờ mẹ tôi nhắc đến Nhuận Thổ, kí ức tôi bỗng dưng sáng bừng lên trong chốc lát. Tôi cảm thấy tựa hồ tôi đã tìm ra được quê hương tôi đẹp ở chỗ nào rồi". Hình ảnh Nhuận Thổ ấu thơ là hình ảnh quê hương, là *"vành trăng non trên bầu trời xanh miền thơ ấu"*. Nhuận Thổ là một phần rất nhỏ của "Cố hương", là tình yêu quê hương.

Hình ảnh Nhuận Thổ trong hiện tại là nỗi đau, nỗi buồn về quê hương. Sau 30 năm xa cách nay gặp lại, Nhuận Thổ thay đổi quá nhiều. Nước da *"vàng xạm"*, những nếp nhăn trên mặt *"sâu hóm"*. *Cặp* mắt, mí mắt "viền húp đỏ mọng lên". Đầu đội một cái mũ lông chiên "rách tươm", mặc một cái áo bông "mỏng dính" giữa lúc trời rét dữ! Người "co ro cúm rúm", đôi bàn tay *"vừa thô kệch, vừa nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông"*. Thời gian đã tàn phá một con người về mặt ngoại hình. Sự nghèo khổ và vất vả làm tàn tạ một con người vốn cường tráng và dẻo dai. Gặp lại bạn cũ, Nhuận Thổ "vừa hớn hở vừa thê lương" mấp máy đôi môi nói không ra tiếng, sau mới *"cung kính"* nói được hai tiếng: *"Bẩm ông !"*. Lễ giáo và tôn ti trật tự của xã hội phong kiến đã tạo nên giữa đôi bạn *"một bức tường khá dày ngăn cách"*. *"Tôi"* như bị *"điếng người"* khi nghe anh ta nói. Nhìn người và nghe Nhuận Thổ nói *"tôi"* nặng trĩu trong lòng *"trông anh ta phảng phất như một pho tượng đá"* vô hồn và vô cảm.

Hình ảnh Nhuận Thổ trong hiện tại là hình ảnh một xứ sở, một miền quê xơ xác, tiêu điều, người nông dân bị bần cùng hóa, bị áp bức và bóc lột đến tận xương tủy: *"mất mùa, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào...", "chỗ nào cũng hỏi tiền, chẳng có luật lệ gì cả"*.

Thông qua việc tường thuật chuyến về quê lần cuối cùng của "tôi", thông qua những rung cảm của *"tôi" trước sự thay đổi, tàn tạ ghê gớm của* làng quê, đặc biệt là Nhuận Thổ, tác giả đã lên án tội ác của chế độ phong kiến đối với nông dân, từ đó đặt ra vấn đề quyền sống và hạnh phúc của nhân dân trên con đường đi tới.

Nói đến con người quê hương trong "Cố hương" không thể nào không nhắc tới hình ảnh chị Hai Dương - "Tây Thi đậu phụ", ngày xưa "phấn son" nổi danh tài sắc bây giờ đã trở thành một "bỉ vỏ" trơ tráo,

lúc thì ăn cướp đôi tất tay, lúc thì lấy cái "cẩu khí sát" rồi chạy biến. Cũng không thể không nghĩ tới cháu Hoàng và Thủy Sinh, con trai thứ năm của Nhuận Thổ. Trẻ con xưa nay vẫn hồn nhiên và đáng yêu. Nghĩ đến những con người quê hương, "tôi" mong muốn những em bé quê hương sẽ không còn "phải khốn khổ và tàn nhẫn...", mong mỏi chúng nó được sống *"một cuộc đời mà chúng tôi chưa từng được sống"*.

4. Con đường

Phần cuối truyện "Cố hương" tác giả viết một câu văn rất lạ mà hay. Sau khi ông nói đến mọi thứ "tượng gỗ" và "sùng bái tượng gỗ", nói đến mong ước "gần gũi" và "xa vời", nói đến *"thực"* và *"hư"* trong *"hy vọng"*, rồi ông hạ bút. Đó là suy ngẫm của "tôi":

"Cũng giống như những con đường trên mặt đất; kì *thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi".* Có con đường mưu sinh phải xa quê. Có con đường tình nghĩa, không quản xa xôi, cách trở đã về thăm lại quê. Có con đường khổ ải. Có con đường hạnh phúc. Con đường gần, con đường xa, con đường hi vọng đi lên phía trước. Có con đường mòn... Cũng có chuyện phá lối mở đường. Con đường đến với mỗi người là con đường số phận. Con đường của mỗi dân tộc là con đường cách mạng. Phải chăng đó là ý tưởng sâu sắc về hình tượng con đường trong "Cố hương".

Ca dao có câu:

> ***"Quê hương nghĩa nặng tình sâu,***
> ***Bể dâu biến đổi biết đâu là nhà"***

Đọc "Cố hương" của Lỗ Tấn, tôi bâng khuâng mãi về tiếng hát ấy từng vang vọng khắp miền Trung thân yêu của quê mẹ...

Bài 29

Phân tích bài thơ *"Con cò"* của thi sĩ Chế Lan Viên.

Gợi ý:

Chế Lan Viên viết bài thơ *"Con cò"* vào năm 1962, in trong tập *"Hoa ngày thường, chim báo bão"* (1967). Bài *"Con cò"* mang âm điệu đồng dao, nhịp thơ và giọng thơ thấm vào hồn ca dao, dân ca một cách đằm thắm, nhẹ nhàng. 51 câu thơ tự do, câu ngắn nhất 2 chữ, câu dài nhất 8 chữ, đan xen, kết chuỗi thành lời ru ngân nga, ngọt ngào, biểu hiện tình thương và ước mơ của người mẹ hiền đối với con thơ !

1. Đoạn 1, người mẹ hiền bế con thơ trên tay, cất lời ru bài "Con cò" bay lả bay la... *"Con cò mà đi ăn đêm..."*. *Nhìn con thơ "Con còn bế trên tay - Con chưa biết con cò"*, mà lòng mẹ dào dạt tình thương. Mẹ thương con cò trong ca dao lận đận; mẹ dành cho con bao chăm chút yêu thương. Con được sống yên vui hạnh phúc trong lòng mẹ:

"Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ ".

Mẹ đã dành cho con thơ tất cả. Cánh tay dịu hiền của mẹ. Lời ru câu hát êm đềm của mẹ. Dòng sữa ngọt ngào của mẹ. Những hoán dụ nghệ thuật ấy đã hình tượng tình mẫu tử bao la. Nhịp thơ cũng là nhịp võng, nhịp cánh nôi nhẹ đưa, vỗ về:

"Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên !
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng !
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân !
Con chưa biết con cò, con vạc.
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân".

Điệp ngữ "ngủ yên", "con chưa biết" và "con cò" láy đi láy lại nhiều lần làm cho giọng thơ trở nên đầm ấm, ngọt ngào, thiết tha dìu dịu chan chứa hạnh phúc yêu thương.

2. Đoạn 2, mẹ ru con ngủ yên, ngủ ngon: *"Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên !"*. Ngắm nhìn con thơ mà lòng mẹ dào dạt mong ước. Con sẽ lớn khôn, con đến trường đi học:

"Con khôn lớn, con theo cò đi học,
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân".

Mai sau lớn lên con sẽ làm thi sĩ. Cuộc đời con nhiều sáng tạo, mải miết chuyên cần *"bay hoài không nghỉ"*. Hình ảnh cánh cò trắng bay... thể hiện ước mơ đẹp của mẹ hiền về cuộc đời tương lai của con. Con sẽ nối chí cha. Một câu hỏi khẽ thốt lên trong lòng mẹ hiền:

"Lớn lên, lớn lên, lớn lên...
Con làm gì?
Con làm thi sĩ!
Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn"...

3. Đoạn thơ cuối, tiếng ru con, tiếng hát của mẹ hiền cất lên dìu dặt, mênh mang. Mẹ nghĩ về cuộc đời của con mai sau, và tình thương yêu của mẹ. Như một lời nguyện của mẹ:

"Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con
Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con".

Chữ *"dù"*, chữ *"vẫn"* được điệp lại, ý thơ được khẳng định, tình mẫu tử bền chặt, sắt son. Có gì cao hơn núi, có gì sâu hơn biển, và có g bao la bằng lòng mẹ thương con.

Phần cuối, lời thơ thấm đượm chất triết lí trữ tình. Nghĩ về con cò trong ca dao, nghĩ về cuộc đời con mai sau, người mẹ nghĩ về thân phận, số phận những con cò nhỏ bé, đáng thương trong cuộc đời:

"À ơi!
Một con cò thôi,
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi".

Phải chăng người mẹ hiền đang bâng khuâng về câu hát: *"Có xáo thì xáo nước trong - Đừng xáo nước đục đau lòng cò con" ? Thác trong còn hơn sống đục, ấy là ý vị "cuộc đời" đáng thương, đáng trọng xưa nay.*

Bài thơ "Con cò" là một bài thơ có đề tài nhỏ nhưng mang ý nghĩa sâu sắc: ca ngợi tình mẫu tử bao la và những ước mơ về con thơ của mẹ hiền nói lên tình thương cuộc đời. Rất nhân hậu và nhân tình.

Bài 30

Em hãy phân tích bài thơ *"Mùa xuân nho nhỏ"* của Thanh Hải.

Bài làm

Thanh Hải là một trong những nhà thơ tiêu biểu của văn chương cách mạng miền Nam thời chống Mĩ cứu nước. Ông sinh ra, sống, chiến đấu gắn bó với miền Thừa Thiên – Huế. Thơ của ông là tiếng

lòng của đồng bào Trị Thiên – Huế lúc cất lên tiếng thét căm hờn tố cáo tội ác giết người của giặc, lúc thủ thỉ khúc tâm tình của đồng bào, chiến sĩ, lúc tha thiết một niềm kính yêu Bác Hồ ... Những bài *"Mồ anh hoa nở"*, *"Núi vẫn nhớ người vẫn thương"*, *"Cháu nhớ Bác Hồ"*, *"A Vầu không chết"* ... của ông được nhiều người tìm đọc với bao xúc động, mến thương. Thời gian này thơ Thanh Hải đã được tặng giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu.

Sau khi thống nhất đất nước, ông tham gia lãnh đạo Hội văn nghệ Bình - Trị - Thiên song không ngừng sáng tác. Bài *"Mùa xuân nho nhỏ"* và một số bài thơ khác của ông đã được dư luận đánh giá là tác phẩm hay, phản ánh tâm hồn lạc quan, cái nhìn tươi trẻ của người Việt Nam trong giai đoạn xây dựng đất nước.

Bài *"Mùa xuân nho nhỏ"* được Thanh Hải viết vào tháng 11 – 1980. Lúc đó đất nước đang có những khó khăn: chiến tranh biên giới, nền kinh tế chưa ra khỏi chính sách bao cấp ... song công cuộc kiến thiết vẫn rộn ràng khắp nơi. Bài thơ đã phản ánh được tâm trạng của nhân dân ta: vui phóng khoáng, bay bổng nhưng không phải không còn những trăn trở. Vì lẽ đó bài thơ đã mau chóng được bạn đọc yêu mến, được phổ nhạc và bài hát lập tức được nhiều người ưa thích.

Bài *"Mùa xuân nho nhỏ"* giàu nhạc điệu. Có lẽ chính thể thơ năm chữ cùng với cách gieo vần đầy biến hóa tạo cho bài thơ một ưu thế diễn tả niềm vui có phần nhí nhảnh yêu đời của "mùa xuân nho nhỏ" kia. Cái nhạc điệu của ngôn từ lại được nâng lên bởi chất nhạc, chất thơ của những hình tượng đẹp trong bài. Hãy đọc lại khổ thơ đầu để có thể thấy hết sự hòa quyện giữa nhạc và thơ trong từng chữ, từng dòng:

"Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi! con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng."

Trong khổ thơ này có chim và hoa, chim hót vang trời, hoa tím biếc; có trời và sông, trời rộng và sông xanh. Cảnh gợi một không gian phóng khoáng, bay bổng nhưng lại đằm thắm, dịu dàng, tươi mát, một không gian rất Huế. Không gian ấy càng đậm chất Huế hơn nhờ cách dùng đúng chỗ những ngôn từ đặc biệt Huế. Một từ "ơi!" đặt

đầu câu thơ, một từ "chi" đi liền sau động từ "hót" đã đưa thẳng cách nói dịu ngọt, êm ái, thân thương của người Huế vào nhạc điệu của khổ thơ để gợi thương, gợi nhớ. Cả khổ thơ dẫn tới một hình ảnh đẹp:

"Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng."

Tiếng chim hót giữa trời xanh tưởng như vô hình nay lại được hình ảnh hóa thành "từng giọt long lanh rơi" là một sáng tạo rất gợi cảm của nhà thơ. Một động tác "hứng" đủ diễn tả sự trân trọng của thi nhân đối với vẻ đẹp, chất nhạc của trời với sông, của chim với hoa, đồng thời thể hiện sự đồng cảm của tâm hồn thi nhân trước thiên nhiên và cuộc đời.

Chất nhạc, chất thơ của bài "Mùa xuân nho nhỏ" được cất lên từ chính cuộc sống vốn "vất vả và gian lao" đang hối hả "đi lên phía trước" của cả một đất nước mang đầy thương tích của hai cuộc chiến tranh và cũng đang phải đối phó với giặc ngoài nhưng vẫn hăm hở dựng xây cơ đồ của mình.

Một đặc sắc khác của bài thơ là sự diễn tả nhân vật trữ tình một cách thoải mái, dung dị và luôn biến đổi. Nhân vật ấy, lúc đầu xuất hiện trong tư thế một thi nhân đang hòa mình vào thiên nhiên. Tiếng "tôi" thốt ra từ thi nhân thật thân thiết, dịu nhẹ, khiêm nhường biết bao:

"Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng."

Cùng với sự vận động của tứ thơ, cách biểu hiện của nhân vật trữ tình cũng thay đổi. Chuyển từ cảnh mùa xuân của đất trời, của thiên nhiên sang cảnh mùa xuân của cuộc sống cách mạng, của nhân dân, của đất nước:

"Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ"

nhân vật trữ tình trở thành:

"Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến."

ở đây, "ta" là nhà thơ và cũng là tất cả mọi người. Sự chuyển đổi của nhân vật trữ tình không có sự gượng gạo, giả dối. Đọc khổ thơ, chúng ta vẫn thấy một cách diễn đạt hào hứng, sảng khoái và tự nhiên, không gợn chút lên gân. Ta làm con chim, làm một cành hoa, làm một nốt trầm, ta trở thành người mang lại niềm vui cho cuộc đời một cách khiêm tốn, đáng yêu.

Ở hai khổ thơ cuối, mùa xuân được chuyển thành mùa xuân của lí tưởng, của tiếng lòng cao cả. Đây là tiếng hát của con người muốn cống hiến sức mình cho cuộc sống cách mạng, cho đất nước không biết đến tuổi tác, coi đó là niềm vui và lẽ sống. Nhân vật trữ tình lúc này không còn là "tôi" hay "ta" nữa, bỗng biến thành:

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc."

Cái công việc *"lặng lẽ dâng cho đời"* dù ở lứa tuổi nào đâu có còn là của riêng ai. Nó là khát vọng sống của cả một thời đại, của tôi, của bạn, của cả thế hệ chúng ta. Chính sự chuyển đổi như vậy của nhân vật trữ tình đã làm cho hai khổ thơ cuối tuy vẫn được diễn tả bằng giọng thơ nhỏ nhẹ nhưng lại mang sức khái quát lớn, có ý nghĩa triết lí.

"Mùa xuân nho nhỏ" là một bài thơ hay vì đã nói được những tình cảm lớn, những xúc động lớn của chính tác giả và của cả một thời đại.

Nguyễn Trí

Bài 31
VIẾNG LĂNG BÁC

(Viễn Phương)

I. Giới thiệu

1. Vài nét về tác giả

Viễn Phương tên là Phan Thanh Viễn (còn có bút danh khác là Phương Viễn), sinh năm 1928, quê ở tỉnh An Giang. Tham gia cách mạng từ năm 1945. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mĩ, ông hoạt động ở Nam Bộ, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước, là Tổng thư kí Hội văn nghệ giải phóng Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định.

2. Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ "Viếng lăng Bác" được sáng tác trong dịp đó và in trong tập thơ "Như mây mùa xuân" (1978).

Đây là một trong những bài thơ cảm động và xuất sắc nhất viết về lãnh tụ Hồ Chí Minh.

3. Bố cục và cảm hứng chung

+ Khổ 1 : Cảm xúc về cảnh bên ngoài lăng, tập trung ở hình ảnh hàng tre;

+ Khổ 2 - 3 : Từ cảm xúc về dòng người bất tận ngày ngày vào lăng viếng Bác, nhà thơ xúc cảm và suy ngẫm về lãnh tụ kính yêu ;

+ Khổ 4 : Khi sắp phải trở về miền Nam, nhà thơ mong muốn lòng mình được mãi mãi ở lại bên lăng Bác.

Cảm hứng bao trùm bài thơ là niềm xúc động thiêng liêng, thành kính, là lòng biết ơn và tự hào xen lẫn nỗi xót đau khi tác giả từ miền Nam ra viếng lăng Bác. Giọng điệu thành kính, trang nghiêm của bài thơ rất phù hợp với cảm xúc, và cũng phù hợp với không khí thiêng liêng nơi lăng Bác

4. Giá trị nội dung - nghệ thuật bài thơ *"Viếng lăng Bác"* của Viễn Phương.

Thể thơ tự do, nhịp thơ thường dài, giọng thơ tha thiết, trang trọng và sâu lắng. Các hình ảnh thân quen như mặt trời, tràng hoa, vầng trăng và đặc biệt là hàng tre xanh. Hình ảnh hàng tre gợi lên phẩm chất kiên cường bất khuất của con người Việt Nam. Hình ảnh *"Mặt trời"* vừa có ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc nhằm ca ngợi tâm hồn, trí tuệ Bác ngời sáng tinh thần yêu nước, thương dân, ý chí đấu tranh giải phóng dân tộc, tư tưởng sáng suốt và đạo đức cao đẹp. Hình ảnh *trời xanh* cũng là một hình ảnh vừa tả thực cho sự tồn tại vĩnh hằng của không gian tạo vật vừa tượng trưng cho sự công đức lớn lao của Bác. Công đức ấy ví như bầu trời xanh, sống mãi trong tâm tưởng con người Việt Nam. Biết Bác là hình tượng bất tử trong mỗi con người Việt Nam, nhưng lòng nhà thơ vẫn nhói đau một niềm nhớ thương khi Bác đã đi xa. Các cụm từ *"Đi trong thương nhớ; giấc*

ngủ bình yên; trăng sáng dịu hiền; thương trào nước mắt; nhói ở trong tim..." giàu giá trị biểu cảm thể hiện cảm xúc một cách sâu sắc, chân thành.

II. Tổng kết

Bài thơ có giọng điệu trang trọng, tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị mà cô đúc. Bài thơ thể hiện tình cảm chân thành, kính yêu, biết ơn và niềm xúc động thiêng liêng của nhà thơ đối với Bác.

Bài 32

Em hãy phân tích bài thơ *"Viếng lăng Bác"* của nhà thơ Viễn Phương.

Bài làm

Trong những bài thơ viết sau ngày Bác Hồ "đi xa", bài thơ "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương là bài thơ đặc sắc nhất. Bài thơ diễn tả niềm kính yêu, sự xót thương và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với lãnh tụ bằng một ngôn ngữ tinh tế, giàu cảm xúc sâu lắng. Nó đã được phổ nhạc, lưu truyền sâu rộng trong nhân dân. Câu thơ mở đầu cho thấy xuất xứ của bài thơ:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác"

1. Từ chiến trường miền Nam, nhà thơ Viễn Phương mang theo bao tình cảm thắm thiết của đồng bào và chiến sĩ ra viếng lăng Bác Hồ kính yêu. Đây là cuộc hành hương của người chiến sĩ. Từ xa, nhà thơ đã nhìn thấy hàng tre ẩn hiện trong sương khói trên quảng trường Ba Đình lịch sử. Màn sương trong câu thơ gợi lên một không khí thiêng liêng, huyền thoại. Cây tre, hàng tre "đứng *thẳng hàng*" trong làn sương mỏng, ẩn hiện thấp thoáng, mang màu sắc xanh xanh. *"Hàng tre xanh xanh"* vô cùng thân thuộc được nhân hóa, trải qua *"bão táp mưa sa"* vẫn *"đứng thẳng hàng"* như dáng đứng của con người Việt Nam kiên cường, bất khuất trong bốn nghìn năm lịch sử:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác,
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát,
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam,
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".

"Ôi !" là từ cảm, biểu thị niềm xúc động tự hào. Hình ảnh hàng tre xanh mang tính chất tượng trưng, giàu ý nghĩa liên tưởng sâu sắc. Tre mang phẩm chất cao quý của con người Việt Nam: "mộc *mạc, thanh cao, ngay thẳng, bất khuất..."* (Thép Mới). Có nhà thơ đã viết:

... "Bão bùng thân bọc lấy thân,
Tay ôm, tay níu, tre gần nhau thêm
Thương nhau tre không ở riêng
Lũy thành từ đó mà nên hỡi người..."

(*"Tre Việt Nam"* - Nguyễn Duy)

2. Miêu tả cảnh quan (phía ngoài) lăng Bác, nhà thơ tạo nên những suy nghĩ sâu sắc về phẩm chất tốt đẹp của nhân dân ta. Khổ thơ tiếp theo nói về Bác. Bác là người con ưu tú của dân tộc, là *"tinh hoa và khí phách của nhân dân Việt Nam"* (Phạm Văn Đồng).

Hai câu thơ sóng nhau, hô ứng nhau với hai hình ảnh **mặt trời.** Một mặt trời thiên nhiên, rực rỡ, vĩnh hằng "Ngày ngày... đi qua trên lăng", và *"Một mặt trời trong lăng rất đỏ" - hình ảnh Bác Hồ vĩ đại.* Màu sắc "rất đỏ" làm cho câu thơ có hình ảnh đẹp gây ấn tượng sâu xa hơn, nói lên tư tưởng cách mạng và lòng yêu nước nồng nàn của Bác:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".

Hòa nhập vào "dòng người" đến lăng viếng Bác, nhà thơ xúc động bồi hồi..

Thành kính và nghiêm trang. Dòng người đông đúc, chẳng khác nào một "tràng hoa" muôn sắc ngàn hương từ mọi miền đất nước đến Ba Đình lịch sử viếng lăng Bác. Hình ảnh ẩn dụ "tràng hoa" diễn tả tấm lòng biết ơn, sự thành kính của nhân dân đối với Bác Hồ vĩ đại:

"Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".

Chữ dâng" chứa đựng bao tình cảm, bao tình nghĩa. Nhà thơ không nói "79 tuổi" mà nói: *"bảy mươi chín mùa xuân", một cách nói rất thơ: cuộc đời Bác* đẹp như những mùa xuân. Qua đó, ta thấy nghệ thuật lựa chọn ngôn từ của Viễn Phương rất tinh tế, biểu cảm và hình tượng.

3. Khổ thơ thứ ba nói về sự vĩnh hằng bất diệt của Bác. Bác như đang nằm ngủ, một giấc ngủ *"bình yên", trong một khung cảnh thơ mộng. Bác vốn* yêu trăng. Thời kháng chiến, giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc, Bác đã từng có những khoảnh khắc sống rất thần tiên:

"Việc quân, việc nước bàn xong,
Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm".

Giờ đây, nhà thơ cảm thấy "Bác yên ngủ" một cách thanh thản *"giữa một vầng trăng sáng dịu hiền"*. Nhìn *"Bác ngủ"*, nhà thơ đau đớn, xúc động. Câu thơ *"mà sao nghe nhói ở trong tim"* diễn tả sự đau đớn, tiếc thương đến cực độ. Viễn Phương có một lối viết hàm súc, đầy thi vị; câu chữ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc.

Khổ thơ cuối nói lên cảm xúc của nhà thơ khi ra về. Biết bao lưu luyến, buồn thương. Nhà thơ muốn hóa thân làm *"con chim hót"*, làm *"đóa hoa tỏa hương"*, làm *"cây tre trung hiếu"* để được đền ơn đáp nghĩa Người. Ý thơ sâu lắng, hình ảnh thơ đẹp và độc đáo, cách biểu hiện cảm xúc *"rất Nam Bộ"*. Đây là những câu thơ trội nhất trong bài *"Viếng lăng Bác"*:

"Mai về miền Nam, thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".

Điệp ngữ "muốn làm..." được láy lại ba lần gợi tả cảm xúc thiết tha, nồng hậu của nhà thơ miền Nam đối với lãnh tụ.

"Viếng lăng Bác", bài thơ ngắn mà ý thơ, hình tượng thơ, cảm xúc thơ: sâu lắng, hàm súc và đẹp. Viễn Phương đã chọn thể thơ mỗi câu tám từ, mỗi khổ bốn câu, toàn bài bốn khổ - một sự cân đối hài hòa để biểu hiện một giọng điệu thơ nghiêm trang, kính cẩn.

Bài thơ là tấm lòng yêu thương, kính trọng và biết ơn Bác. Tâm tình của nhà thơ cũng là tâm tình của riêng em, của mỗi người Việt Nam và của cả dân tộc. Đó là giá trị lớn lao của bài thơ *"Viếng lăng Bác"*.

Bài 33

Phân tích bài thơ "*Sang thu*" của Hữu Thỉnh:

Sang thu

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi."

Hữu Thỉnh

Bài làm

"*Sang thu*" là bài thơ ngũ ngôn của Hữu Thỉnh, từng được nhiều người ưa thích. Bài thơ gồm có ba khổ thơ; mỗi khổ thơ bốn câu là một nét thu đẹp êm đềm của đất trời, tạo vật trong buổi đầu thu - thu mới về, thu chợt đến.

"*Sang thu*" thể hiện một bút pháp nghệ thuật thanh, nhẹ, tài hoa, diễn tả những cảm nhận, những rung động man mác, bâng khuâng của tác giả trước vẻ đẹp và sự biến đổi kì diệu của thiên nhiên trong buổi thu sơ. Đối tượng được cảm nhận là cảnh sắc mùa thu nơi đồng quê trên miền Bắc đất nước ta.

1. Với thi sĩ Xuân Diệu thì tín hiệu đầu thu là sắc "mơ phai" của lá được bàn tay tạo hóa "dệt" nên giữa muôn ngàn cây:

"Đây mùa thu tới, mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng."

(Đây mùa thu tới)

Nhưng với Hữu Thỉnh là "hương ổi" của vườn quê được "phả vào" trong làn gió thu se ạnh. Cái hương vị nồng nàn ấy nơi vườn mẹ mà tuổi thơ, mỗi chúng ta sẽ mang theo mãi trong tâm hồn, đi suốt cuộc đời:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió thu."

"Phả" nghĩa là bốc mạnh và tỏa ra thành luồng (*Từ điển Tiếng Việt* - Hoàng Phê). Hữu Thỉnh không tả mà chỉ gợi, đem đến cho người đọc những liên tưởng về màu vàng khươm, về hương thơm lựng, thơm ngát tỏa ra, bốc lên từ những trái ổi chín nơi vườn quê trong những ngày cuối hạ, đầu thu. Vì gió thu "se" lành lạnh, nên hương ổi mới thêm nồng nàn mà phả vào đất trời và hồn người.

Nhiều người đã biết: Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, Băng Sơn, Nguyễn Đình Thi,... đã viết thật hay về hương cốm Vòng (Hà Nội), một nét đẹp mến yêu về hương vị mùa thu của quê hương đất nước:

"Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới..."

(*"Đất nước"* - Nguyễn Đình Thi)

Qua đó, ta thấy *"hương ổi"* trong bài *"Sang thu"* là một tứ thơ mới, đậm đà màu sắc dân dã của Hữu Thỉnh.

Sau "hương ổi" và "gió se", nhà thơ nói đến sương thu. Cũng không phải là *"Sương thu lạnh... Khói thu xây thành"* trong *"Cảm thu tiễn thu"* của Tản Đà. Cũng chẳng phải là giọt sương lạnh và tiếng thu buồn những ngày xa xưa: *"Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun" (Chinh phụ ngâm).* Mà là sương thu chứa đầy tâm trạng "chùng chình" cố ý làm chậm chạp để kéo dài thời gian:

"Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về."

Sương thu đã được nhân hóa; hai chữ "chùng chình" diễn tả rất thơ bước đi chầm chậm của mùa thu đã về. Nếu các từ ngữ "bỗng nhận ra" biểu lộ cảm xúc ngạc nhiên thì hai chữ "hình như" thể hiện sự phỏng đoán một nét thu mơ hồ vừa chợt phát hiện và cảm nhận.

Chữ *"se"* vần với chữ *"về"* (vần chân, vần bằng, vần cách) đã góp phần tạo nên sự phong phú về vần điệu và nhạc điệu, làm cho giọng thơ nhẹ nhàng, mênh mông, gợi cảm.

2. Không gian nghệ thuật của bức tranh "Sang thu" được mở rộng, ở chiều cao, độ rộng của bầu trời với cánh chim bay và đám mây trôi, ở chiều dài của dòng sông qua khổ thơ thứ hai tiếp theo:

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Sông mùa thu trên miền Bắc nước ta nước trong xanh, êm đềm trôi: "Trắng xóa tràng giang, phẳng *lặng tờ" ("Tức cảnh chiều thu" - Bà Huyện Thanh* Quan). Sông nước đầy nên mới "dềnh dàng", nhẹ trôi như cố tình làm chậm chạp, thiếu khẩn trương, để mất nhiều thì giờ... Chim bay "vội vã", đó là những đàn cu ngói, những đàn sâm cầm, những đàn chim đổi mùa, tránh rét từ phương Bắc xa xôi bay về phương Nam. Trong số đàn chim bay "vội vã" ấy phải chăng có những đàn ngỗng trời mà nhà thơ Nguyễn Khuyến đã nói tới trong "Thu vịnh":

"Một tiếng trên không ngỗng nước nào?..."

Dòng sông, cánh chim, đám mây mùa thu đều được nhân hóa. Bức tranh thu trở nên hữu tình, chứa chan thi vị. Hữu Thỉnh không dùng những từ ngữ như: lang thang, lơ lửng, bồng bềnh, nhẹ trôi,... mà lại dùng chữ "vắt":

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Mây như kéo dài ra, vắt lên, đặt ngang trên bầu trời, buông thõng xuống. Câu thơ tả đám mây mùa thu của Hữu Thỉnh khá hay và độc đáo; cách chọn từ và dùng từ rất sáng tạo.

3. Khổ thơ cuối nói lên một vài cảm nhận và suy ngẫm của nhà thơ khi nhìn cảnh vật trong những ngày đầu thu:

"Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi"

Nắng, mưa, sấm, những hiện tượng của thiên nhiên trong thời điểm giao mùa: mùa hạ - mùa thu được Hữu Thỉnh cảm nhận một cách tinh tế. Các từ ngữ: "vẫn còn", "đã vơi dần", "cũng bớt bất ngờ" gợi tả rất hay thời lượng và sự hiện hữu của sự vật, của thiên nhiên như nắng thu, mưa thu, tiếng sấm buổi đầu thu. Mùa hạ như còn níu giữ. Nắng, mưa, sấm mùa hạ như còn vương vấn mùa thu, vương vấn hàng cây và đất trời. Nhìn cảnh vật sang thu buổi giao mùa, từ ngoại cảnh ấy mà nhà thơ suy ngẫm về cuộc đời. "Sấm" và "hàng *cây đứng tuổi" là những ẩn dụ tạo nên tính hàm* nghĩa của bài "Sang thu". Nắng, mưa, sấm là những biến động của thiên nhiên, còn mang ý nghĩa tượng trưng cho những thay đổi, biến đổi, những khó khăn thử thách trong cuộc đời. Hình ảnh "hàng cây đứng tuổi" là một ẩn dụ nói về lớp người đã từng trải, được tôi luyện trong nhiều gian khổ, khó khăn:

"Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi"

Hữu Thỉnh viết bài thơ "Sang thu" vào đầu những năm 80 của thế kỉ trước. Lúc bấy giờ, đất nước ta tuy đã được độc lập và thống nhất; nhưng đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách mới về kinh tế, về xã hội. Hai câu kết bài thơ mang hàm nghĩa khẳng định bản lĩnh cứng cỏi và tốt đẹp của nhân dân ta trong những năm tháng gian khổ, khó khăn ấy.

"Sang thu" là bài thơ hay của Hữu Thỉnh, được in trong tập thơ *"Từ chiến hào tới thành phố"* xuất bản vào tháng 5.1985. Bao cảm xúc dâng đầy, những vần thơ đẹp, hữu tình, nên thơ. Nhà thơ không sử dụng bút màu để vẽ nên những cảnh thu, sắc thu rực rỡ. Chỉ là một số nét chấm phá, tả ít mà gợi nhiều nhưng tác giả đã làm hiện lên cái hồn thu thanh nhẹ, trong sáng, êm đềm, mênh mang... đầy thi vị.

Nghệ thuật nhân hóa và ẩn dụ, cách chọn lọc từ ngữ khá tinh tế là những thành công của Hữu Thỉnh để lại dấu ấn đẹp và sâu sắc trong *"Sang thu"*. Thơ ngũ ngôn trong *"Sang thu"* thể hiện một cách cảm, cách nghĩ, cách diễn đạt mới mẻ, hàm súc, lắng đọng và hồn nhiên. *"Sang thu"* là một tiếng lòng trang trải, gửi gắm bao tình yêu mùa thu của quê hương đất nước; một tiếng thu nồng nàn, tha thiết.

Bài 34

Bình giảng hai khổ thơ đầu bài "Sang thu" của Hữu Thỉnh.

Bài làm

Nếu mùa xuân là mùa hội tụ của những bàn tay nghệ sĩ tài hoa thì mùa thu bước vào trong thơ ca cũng tự nhiên và gần gũi. Trước đây, Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: *"Thu điếu"*, *"Thu vịnh"*, *"Thu ẩm"*, sau này Xuân Diệu có *"Đây mùa thu tới"*. Nhỏ nhẹ, khiêm nhường, Hữu Thỉnh cũng góp vào cho mùa thu đất nước một góc quê hương *Sang thu*:

"Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Đoạn thơ có cái hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ. Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra là hương vị ổi phả trong gió. Mùi hương quê nhà mộc mạc được gió đưa trong không gian cứ lan tỏa, thoang thoảng bay. Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ: "bỗng nhận ra". Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi, để giờ đây có dịp là buông ra ngay. Trong số chúng ta chắc chắn không ai chưa một lần nếm vị ổi: giòn ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi. Cái dư vị của hương thơm đó cứ vấn vít vương lại trong ta khi chợt đọc câu thơ của Hữu Thỉnh. Có hương ổi. Và gió. Và sương. Những hạt sương thu mềm mại, ươn ướt giăng màn qua ngõ. Mùa thu lại về. Mùa thu mang theo hương quê và mang theo sương mờ ướt lạnh. Dường như có thêm sương nên thu dễ nhận hơn. "Sương chùng chình qua ngõ", "chùng chình" hay là đợi chờ gì đây? Cứ dần dần như thế, cứ nhẹ nhàng, mềm mại như thế, thu đến tự lúc nào không hay. "Hình như thu đã về". Nhà thơ giật mình, hơi bối rối. Tự bao giờ nhỉ? Thu về? Từ hương ổi hay từ gió, hay từ sương? Hữu Thỉnh cũng hơi ngỡ ngàng trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Thu về, thu lại về trên quê hương, trên những con đường bờ đê và trên cả những con sông, cánh chim trời.

Cái bỡ ngỡ ban đầu vụt tan biến đi nhường chỗ cho sự rung cảm mãnh liệt trước mùa thu:

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Con sông quê hương dềnh nước chở mùa thu. Những cánh chim bay vội vã. Tất cả đều hối hả, xôn xao khi thu về. Không còn cái gay gắt của mùa hè nóng nực, chỉ còn lại một bầu không gian ẩm ướt và se lạnh. Một thoáng rối lòng để rồi nhường lại cho thu. Mùa thu vừa chớm rất nhẹ, rất dịu, rất êm, mơ hồ như cả đất trời đang rùng mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu "xanh ngắt mấy từng cao" như Nguyễn Khuyến mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè vừa qua:

"Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu."

Mây trời vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của nhà thơ thật độc đáo. Hình như trong đám mây đó còn lại một vài làn nắng ấm mùa hè

nên mới *"vắt nửa mình"*. Thu về làm cho bao cảnh vật đổi thay và đám mây cũng khác lạ.

Với một đoạn thơ ngắn vẻn vẹn hai khổ mà nhà thơ đã dựng lại một bức tranh thu nồng đượm hơi ấm cuộc đời, hơi ấm quê nhà. Những hình ảnh sang thu thân quen, giản dị mà tươi tắn, sống động. Với những từ ngữ lấp láy: *"chùng chình"*, *"vội vã"*, *"dềnh dàng"*, và một giọng thơ vừa có thoáng ngỡ ngàng, vừa vui sướng, Hữu Thỉnh đã đưa ta về một miền quê dân dã mà ấm áp tình người.

"Sang thu" - một hình ảnh quê hương tự nó đã tôn thêm vẻ đẹp cho đất nước, cho quê nhà, cho đồng quê trong mùa thu chung của cả đất trời Việt Nam.

Nguyễn Thị Anh Trúc - *Trường THCS Hà Tĩnh*

Giải nhất bảng A, kì thi học sinh giỏi cấp quốc gia - năm học 1991-1992

Bài 35

Trong bài thơ *"Nói với con"* của Y Phương, người cha nói với con về những đức tính cao đẹp gì của "người đồng mình"?

Gợi ý:

1. "Người đồng mình" sống vất vả và mạnh mẽ, khoáng đạt, gắn bó bền chặt với quê hương dù còn đói nghèo, cực nhọc. Qua lời thơ ngợi ca những con người quê hương, nhà thơ mong muốn con phải có nghĩa tình chung thuỷ với quê hương, biết chấp nhận và vượt qua gian nan thử thách bằng ý chí, niềm tin của mình:

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Nên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc

2. Người đồng mình mộc mạc (thô sơ da thịt) nhưng ai cũng giàu chí khí, niềm tin *(chẳng mấy ai nhỏ bé)* xây dựng quê hương. Sự lao động cần cù của họ đã xây dựng nên quê hương với truyền

thống, phong tục, tập quán tốt đẹp. Từ đó, người cha mong con sẽ biết tự hào về truyền thống quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống:

Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục.

Điều lớn lao nhất mà người cha muốn truyền cho con *là niềm tin, lòng tự hào về sức sống mạnh mẽ bền bỉ, cao đẹp của quê hương mình.*

Bài 36

Cảm nhận của em về bài thơ "Mây và Sóng" của đại thi hào Ta-go qua bản dịch thơ của Nguyễn Đình Thi:

Bài làm

..."Mẹ ơi, kìa ai đang gọi con trên mây cao
... Mẹ ơi, kìa những ai đang gọi con dưới sóng rì rào..."

Hãy lắng nghe tiếng thơ ngọt ngào như tiếng hát của Ta-go, đại thi hào của Ấn Độ. Năm 1913, với tập "Thơ Dâng", ông được giải thưởng Nô-ben về văn chương. Thơ của Ta-go là *"bài ca về tình nhân ái", là "ước mơ và khát vọng về tự do, hạnh phúc". Thế giới thơ của Ta-go đã dành cho "miền thơ ấu" một vị trí ấm áp và sang trọng, hồn nhiên và đậm đà.*

Bài thơ "Mây và Sóng" nói về tình yêu mẹ và mơ ước *kì diệu của tuổi thơ.* Nó là bài thơ kiệt tác rút trong tập "Trăng non" (1915) của thi hào. Bài thơ mang sắc điệu trữ tình như một khúc đồng dao thể hiện niềm giao cảm thần tiên của tâm hồn tuổi thơ với mây và sóng, với thiên nhiên kì diệu.

1. Em bé ngước mắt nhìn trời xanh, lắng nghe Mây trên chín tầng cao vẫy gọi. Mây ân cần rủ em bé cùng du ngoạn "giỡn với sớm vàng", và đùa *"cùng trăng bạc"* từ bình minh đến lúc trăng lên. Mây được nhân hóa, có gương mặt, nụ cười và giọng nói thủ thỉ tâm tình:

"Họ bảo: chúng ta vui chơi từ tinh mơ đến hết ngày,
Chúng ta giỡn với sớm vàng rồi lại đùa cùng trăng bạc".

Cuộc đối thoại giữa mây với em bé không chỉ nói lên tâm hồn bay bổng hồn nhiên của tuổi thơ mà còn khẳng định ngợi ca tình yêu mẹ của tuổi thơ rất đẹp và mãnh liệt:

"Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ tôi".

Yêu mẹ hiền, yêu mái nhà êm ấm... là những tình cảm trong sáng, đằm thắm của em bé. Có gì hạnh phúc hơn khi được sống bên mẹ hiền:

"Con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng

Hai tay con ôm mặt mẹ, còn mái nhà ta là trời xanh".

Trí tưởng tượng diệu kì và tình yêu thiếu nhi nồng nàn của Ta-go đã sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về hạnh phúc tuổi thơ. Ở đây, *tình mẫu tử được nâng lên ngang tầm với vũ trụ !*

2. Ngắm mây bay... rồi em bé nghe sóng reo, sóng hát. Sóng như sứ giả của đại dương xa vời đến với em bé. Sóng reo rì rầm. Sóng vẫy gọi chào mời em bé. Tuổi thơ nào mà chẳng khao khát, ước mơ? Sóng thủ thỉ cùng em về một cuộc viễn du: *"Chúng ta ca hát sớm chiều, chúng ta đi mãi mãi".* Và rồi cứ đi đến bờ biển... sóng sẽ cuốn con đi đến mọi bến bờ, mọi chân trời xa lạ... Mơ ước muốn đi xa, nhưng em bé lại đắn đo băn khoăn: *"Nhưng đến tối, mẹ tôi nhớ thì sao ?".* Sóng liếm vào bãi cát rồi lại rút ra xa, lại vỗ vào... Em bé bâng khuâng nhìn theo con sóng xa vời trên trùng dương:

"Tôi làm thế nào mà rời mẹ tôi được?

Họ (sóng) bèn mỉm cười, và nhảy nhót, họ dần đi xa...".

Mơ ước được đi xa, nhưng rồi em bé lại băn khoăn, lưỡng lự. Em đã không thể đi du ngoạn cùng Mây (bay cao) nên em cũng không thể đi chơi với Sóng (đi xa). Với em chỉ có mẹ hiền yêu thương, nguồn vui ấm áp cao cả, thiêng liêng mà tạo hóa đã dành cho phần hơn: tình mẫu tử. Em mơ ước đến với mọi chân trời góc biển, nhưng em không nỡ để mẹ nhớ, mẹ buồn. Trong hiện tại, em không thể nào "rời mẹ" trong khoảnh khắc. Niềm vui về mẹ hiền cứ chói ngời mãi hồn em thơ:

"Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển

Con lăn, lăn như làn sóng vỗ

Tiếng con cười giòn tan vào gối mẹ.

Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu...".

Câu thơ "Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển" là một câu thơ hàm nghĩa, giàu tính triết lí. Không có biển thì không có sóng. Có biển mới có sóng, cũng như có mẹ mới có em thơ. Lúc sóng vỗ cũng là lúc biển reo, biển hát. Lúc *"con cười giòn tan vào gối mẹ"* là lúc mẹ hạnh phúc. Vì thế, con ngoan, vui chơi là mẹ hạnh phúc. Nhà thơ mượn sóng và biển để nói cùng tuổi thơ gần xa với bao điều.

Tính độc đáo của bài thơ là hai mẩu đối thoại giữa em bé với Mây, giữa em bé với Sóng, đan xen vào lời con thủ thỉ với mẹ hiền. Một bài thơ trong sáng, hồn hậu của Ta-go nói về miền ấu thơ. Yêu thiên nhiên, sống hồn nhiên thích phiêu lưu mạo hiểm, trí tưởng tượng phong phú, hiếu thảo... là đời sống tinh thần và tâm hồn tuổi thơ. Em bé được nói trong "Mây và Sóng" rất yêu thương mẹ hiền.

"Mây và Sóng" là một bài thơ hay nói về hạnh phúc tuổi thơ. Hình tượng Sóng, Mây, Mẹ thấm đượm vẻ đẹp nhân văn về chủ đề ấy.

HS Nguyễn Thị Thu Giang

Bài 37

(tham khảo thêm)

Em hãy phân tích bài thơ 28 của Ta-go

Ta-go vốn không tin có thượng đế, bởi thượng đế đối với ông chỉ là khái niệm trừu tượng. Ta-go cũng không coi tôn giáo là điểm tựa cuộc đời *(mặc dù thơ ông xuất hiện nhiều hình ảnh Chúa và Thượng đế, nhưng đấy chỉ là hình thức)*, mà ông chỉ có một thứ tôn giáo đặc biệt: *"tôn giáo con người"* và *"tôn giáo của nhà thơ"*. Chính vì vậy mà tình yêu của ông là tình yêu phụng sự con người, phụng sự cho cái đẹp vĩnh hằng của thi ca.

- Bài thơ được trích trong tập thơ *Người làm vườn,* được chọn in trong nhiều tập thơ tình của thế giới và được xếp vào những bài thơ tình hay nhất thế giới.

- Thơ tình Ta-go được viết vào độ tuổi 50, lúc vợ ông đã chết, nhưng hồn thơ lại nồng nàn của những rung động tuổi thanh xuân.

- Bài thơ 28 mang chủ đề của tình yêu vô biên, cao cả, đẹp đẽ và trong sáng và là khát vọng tình yêu hòa hợp đến vô tận vô biên của tâm hồn.

Đôi mắt *"băn khoăn của em buồn"* là hình ảnh đầu tiên xuất hiện trong bài thơ. Thế nhưng nét u buồn băn khoăn trong khát vọng tin yêu:

Đôi mắt băn khoăn của em buồn
Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh.

Khát vọng ấy cũng chính là sự hiến dâng trong sạch, sự bộc bạch chân thành:

Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em.

Thật thú vị, thú vị đến ngỡ ngàng khi ta bắt gặp nơi tâm hồn những nhà thơ tình vĩ đại là sự gặp gỡ đến lạ kì của những lời bộc bạch chân thành. Nếu Pu-skin bộc bạch *"Tôi yêu em, chân thành, đằm thắm"*, thì Ta-go cũng không ngại ngần gì khi chân thành thổ lộ một tình yêu *"Anh không giấu em điều gì"*.

Cái *"em"* của sự không giấu giếm ấy là tiền đề cho cho nỗi lòng và chàng tiếp tục bộc bạch thế giới của tâm hồn ở mức cao hơn, xa hơn... *"Chính vì thế mà em không biết gì về anh cả"*. Ý thơ đầy nội tâm mà đằm thắm.

Tình yêu! Vâng, tình yêu đích thực bao giờ nó cũng đẹp, nó gắn liền với những hình tượng quý giá: viên ngọc là một ví dụ cho tình yêu bất tử của chàng trai trong bài thơ 28.

"Nếu đời anh chỉ là viên ngọc
Anh sẽ đập nó thành trăm mảnh
Và xâu thành một chuỗi
Quàng vào cổ em..."

Sự tan ra của viên ngọc thành trăm mảnh cũng là sự tăng dần về tần số của tình yêu. Có nghĩa là tình yêu tăng lên rất nhiều. Tình yêu tăng lên của sự tận tụy, chân thành và cả sự hiến dâng cao đẹp. Câu thơ lấp lánh một giá trị thẩm mỹ tuyệt vời của tình yêu muôn thuở.

Sự hiến dâng của tình yêu cũng chính là sự hiến dâng của trái tim, một sự hiến dâng trọn vẹn của tất cả những cảm xúc con người: những cảm xúc thăm thẳm, bí ẩn vời vợi không bờ không bến. Nó là vô biên. Nó là sự hòa hợp tuyệt đỉnh của thế giới tâm hồn. Một thế giới tâm hồn của hạnh phúc và khổ đau, nếu như...

Nếu như trái tim anh chỉ là một phút giây lạc thú
Nó sẽ trở thành một nụ cười nhẹ nhõm

....

Nếu tim anh chỉ là khổ đau
Nó sẽ tan ra thành lệ trong
và lặng im phản chiếu nỗi niềm u ẩn.

Vâng ! Tình yêu và *"nếu - thì"* như một mệnh đề câu phức hợp, nó là sự liên kết hoàn hảo không thể thiếu một vế nào. Bởi lẽ, thiếu một vế thì cú pháp ấy vô nghĩa và tình yêu thiếu sự hòa hợp thì nó tan vỡ và khổ đau. Cho nên tình yêu nó như tấm gương *"phản chiếu"* hiện thực của chính nó. Bởi vậy, nếu vỡ tan thì nó nhận bức chân dung của *"nỗi niềm u ẩn"*.

Những giả định được được ra đã thể hiện sự phong phú của tình yêu, nó vừa mâu thuẫn vừa không mâu thuẫn, nó đòi hỏi sự hòa hợp, sự sẻ chia, sự hy sinh, sự hiến dâng trọn vẹn. Thế nhưng nó là một hiện tượng bí ẩn của thế giới tâm hồn.

Câu thơ kết là câu thơ đầy chất suy tưởng, nó mang bóng dáng của triết học khiến ta suy ngẫm. Bởi nó là vô biên, bí ẩn.

Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy
Nhưng chẳng bao giờ em biết trọn nó đâu.

Nhìn chung, bài thơ 28 đậm đà tính trữ tình và giàu triết lí. Ta-go đã thành công trong bút pháp tượng trưng và hình thức so sánh độc đáo trong cách xây dựng hàng loạt những hình ảnh gợi những ý tưởng sâu xa về tình yêu và cả đời người bằng những khát vọng cao đẹp – vô biên.

150 bài văn hay 11 – Nguyễn Đức Hùng

Bài 38

Em hãy phân tích tính biểu tượng của nhan đề truyện *Bến quê*.

Bài làm

Nhĩ nhân vật chính trong truyện, một người từng đi khắp mọi nơi trên thế giới nhưng đột nhiên bị mắc bệnh hiểm nghèo, hầu như bị liệt toàn thân. Tất cả mọi sinh hoạt của anh đều phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác, mà chủ yếu là Liên, vợ anh. Vào một buổi sáng đầu thu, Liên đỡ chồng ngồi dậy bón cho anh từng thìa cháo, Nhĩ nhìn qua cửa sổ phát hiện ra bãi bồi bên kia sông Hồng: *"Bên kia những hàng cây bằng lăng, tiết trời đầu thu đem đến cho con sông Hồng một màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra. Vòm trời cũng như cao hơn. Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ở bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian*

gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất đai màu mỡ". Từ lúc nhận ra vẻ đẹp ấy, Nhĩ rất muốn được đặt chân sang bãi bồi. Tuấn không hiểu ý bố nên sa vào đám chơi cờ thế. Nhĩ muốn đến gần cửa sổ để nhìn cho rõ bãi sông, nhưng tự anh không thể dịch chuyển được nên anh phải nhờ lũ trẻ hàng xóm giúp đỡ. Thấy Tuấn sa vào đám cờ thế có thể bỏ lỡ mất chuyến đò ngang trong ngày khiến anh buồn rầu nghĩ ngợi : *"Con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình"*. Cũng trong những ngày đó anh nhận ra sự vất vả tần tảo của vợ, nhận ra vẻ đẹp vẹn nguyên của tâm hồn vợ. Cuối cùng anh dồn hết sức rướn người qua cửa sổ khoát khoát tay ra hiệu giục giã con.

Đó là nội dung chính của truyện *Bến quê*. Sức hấp dẫn của truyện *Bến quê* không nằm ở cốt truyện với những tình tiết li kì, gay cấn, không nằm ở những sự kiện những nhân vật có tầm vóc lớn lao, mà nằm ở chỗ tác giả đã xây dựng được một hệ thống yếu tố, một hệ thống hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng nhằm diễn đạt suy ngẫm, chiêm nghiệm của mình về những giá trị đích thực, giản dị, gần gũi mà bền vững của cuộc đời. Một hình tượng bao trùm toàn bộ tác phẩm, có tác dụng liên kết các yếu tố, hình ảnh khác là hình tượng bến quê mà tác giả dùng làm nhan đề không chỉ cho truyện ngắn cùng tên này mà còn là nhan đề cho một tập truyện ngắn ông viết sau năm 1975. Vậy các tầng nấc ý nghĩa của hình tượng bến quê là gì, các tầng nấc ý nghĩa ấy được biểu hiện ra sao?

Qua phần nội dung câu chuyện đã tóm tắt ở trên, bến quê đối với nhân vật Nhĩ là những gì gần gũi, thân thiết nhất. Đó là những bông hoa bằng lăng đậm sắc với những cánh hoa có màu tím sẫm như bóng tối, là cái bờ lở dốc đứng có chuyến đò ngang cập bến mỗi ngày, là bãi bồi bên kia sông Hồng có màu vàng thau xen lẫn xanh non thân thuộc như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ. Không chỉ có thế, bến quê còn là người vợ tảo tần, chăm chút anh từng li từng tí khi anh đau ốm, là bầy trẻ với những bàn tay chua lòm mùi nước dưa và ông lão láng giềng sẵn sàng giúp đỡ, hỏi han động viên anh mỗi ngày. Như vậy, Nguyễn Minh Châu không dựng lên một bến sông chung nào đó. Đây là *Bến quê* như đầu đề tác phẩm. Nó là tất cả những phát hiện ấm áp tình đời và tình người yêu nhất (người vợ), những gì hồn nhiên gần

gũi nhất (bầy trẻ, ông lão láng giềng), là những gì giàu có đẹp đẽ thuần phác và cổ sơ nhất của mảng đất đã sinh thành ra anh, và sẽ nhận anh về khi nhắm mắt xuôi tay. Nhưng thật đau đớn cho Nhĩ, đến lúc anh nhận ra giá trị bình dị mà bền vững của bến quê thì cũng là lúc anh sắp từ giã cõi đời. Những nhận thức đau đớn mà sáng ngời đó của Nhĩ có giá trị cảnh tỉnh chúng ta, nhắc chúng ta biết giữ gìn trân trọng bến quê thân thiết của mỗi người. Đó là ý nghĩa mà tác giả muốn gửi gắm tới độc giả được cô đúc qua hình ảnh nhan đề truyện – *Bến quê*.

Bài 39

Em hãy phân tích truyện ngắn *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu.

Gợi ý phân tích

1. Truyện có một tình huống đặc biệt: căn bệnh hiểm nghèo khiến Nhĩ – người đã đi đến hầu khắp mọi nơi trên thế giới – hầu như bị liệt toàn thân, không thể tự di chuyển được, dù chỉ là nhích nửa người trên giường bệnh. Tất cả mọi sinh hoạt của anh đều phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác mà chủ yếu là của Liên, vợ anh.

Tình huống trớ trêu ấy lại dẫn đến một tình huống tiếp theo, cũng đầy nghịch lí. Khi Nhĩ đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông, ngay phía trước cửa sổ nhà anh, nhưng anh biết rằng sẽ không bao giờ có thể được đặt chân lên mảnh đất ấy, dù nó ở rất gần anh, Nhĩ đã nhờ cậu con trai thực hiện giúp mình cái điều khao khát ấy, nhưng rồi cậu ta lại sa vào một đám chơi cờ trên hè phố và có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

Tạo ra một chuỗi những tình huống nghịch lí như trên, tác giả muốn lưu ý người đọc một nhận thức về cuộc đời : cuộc sống và số phận con người chứa đựng những điều bất thường, những nghịch lí, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định, ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của người ta. Bên cạnh đó, tác giả còn muốn gửi gắm một suy ngẫm : trong cuộc đời, người ta hướng đến những điều cao xa mà vô tình không biết đến những vẻ đẹp gần gũi ngay bên cạnh mình.

2. Những cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật Nhĩ trên giường bệnh:

2.1. Cảm nhận của nhân vật Nhĩ về vẻ đẹp thiên nhiên buổi sáng đầu thu, được nhìn từ khung cửa sổ căn phòng mình

+ Cảnh vật được miêu tả theo tầm nhìn của Nhĩ, từ gần đến xa, tạo thành một không gian có chiều sâu, rộng : từ những bông hoa bằng lặng ngay phía ngoài cửa sổ đến con sông Hồng với màu đỏ nhạt lúc đã vào thu, đến vòm trời và sau cùng là bãi bồi bên kia sông.

+ Tất cả đều được cảm nhận bằng những cảm xúc tinh tế. Không gian và những cảm xúc ấy vốn quen thuộc, gần gũi, nhưng lại như rất mới mẻ với Nhĩ, tưởng chừng như lần đầu tiên anh cảm nhận được tất cả vẻ đẹp và sự giàu có của nó.

2.2. Những suy ngẫm từ hoàn cảnh riêng mà phát hiện quy luật của cuộc đời

+ Hoàn cảnh của Nhĩ bệnh tật hiểm nghèo kéo dài, mọi sự phải trông cậy vào sự chăm sóc của vợ con. Trong cái buổi sáng đó, như bằng trực giác, Nhĩ đã nhận ra rằng thời gian của đời mình chẳng còn bao lâu nữa.

+ *Cảm nhận về Liên* : Lần đầu tiên Nhĩ "để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá", cảm nhận "những ngón tay gầy guộc âu yếm vuốt ve bên vai", và Nhĩ nhận ra tất cả tình yêu thương, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng của vợ. Chính trong những ngày cuối đời, Nhĩ mới thực sự thấu hiểu với lòng biết ơn sâu sắc người vợ của mình : "cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu, tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này".

+ *Niềm khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông* :

Buổi sáng hôm ấy, lần đầu tiên Nhĩ nhận ra vẻ đẹp của cảnh vật bình dị và gần gũi quanh mình. Và trớ trêu thay, với con người "đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên Trái Đất" như Nhĩ, "cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa nhà mình" lại là "một chân trời gần gũi mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến". Nhĩ khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông. Điều khao khát ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường mà sâu xa của đời sống – những giá trị thường bị người ta lãng quên, vô tình, nhất là lúc còn trẻ, khi con người còn lao theo những ham muốn xa vời. Sự thức nhận

này chỉ đến được với người ta ở cái độ đã từng trải, đã thấm thía những sướng vui và cay đắng ; và cùng với sự thức tỉnh ấy thường là những ân hận, xót xa...

Lại càng trớ trêu hơn nữa, khi anh nhờ con trai thực hiện ước muốn của mình, con trai anh cũng không hiểu được niềm khao khát của cha nó, nên làm một cách miễn cưỡng và rồi lại bị cuốn hút vào trò chơi hấp dẫn nó gặp trên đường đi, để rồi có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày. Từ hoàn cảnh của mình, từ đứa con trai, Nhĩ đã chiêm nghiệm được cái quy luật phổ biến của đời người : "Con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình". Anh không trách đứa con trai, bởi giống như anh ngày trước, "nó đã thấy có gì hấp dẫn ở bên kia sông đâu".

Hành động kì quặc của Nhĩ ở cuối truyện biểu hiện sự nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau lên kẻo lỡ chuyến đò, càng tô đậm niềm khao khát của anh.

5. Một đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật của "Bến quê" là sáng tạo những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng. Đó là những hình ảnh cụ thể, sinh động mà mang được những ý nghĩa khái quát, lớn lao. Hầu như mọi hình ảnh trong "Bến quê" đều mang hai lớp nghĩa : nghĩa thực và nghĩa biểu tượng.

+ Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện vừa là cảnh thực, vừa biểu tượng cho vẻ đẹp của đời sống, của quê hương xứ sở trong những cái gần gũi, bình dị. Nhan đề "Bến quê" mang ý nghĩa biểu tượng ấy.

+ Sắc tím đậm hơn của bông hoa bằng lăng cuối mùa, tiếng đất lở ở bờ sông bên này khi cơn lũ đầu nguồn dồn về là những chi tiết biểu tượng cho sự sống tàn lụi trong những ngày cuối cùng của đời Nhĩ.

+ Chi tiết đứa con trai sa vào đám chơi phá cờ thế trên lề đường biểu tượng cho cái "vòng vèo", "chùng chình" trên đường đời mà người ta dễ vướng vào.

+ Hành động kì quặc của Nhĩ ở cuối truyện có ý nghĩa thức tỉnh con người hãy mau dứt bỏ những cái "vòng vèo", "chùng chình" trên đường đời để hướng tới những giá trị đích thực, vốn rất giản dị, gần gũi và bền vững.

Tóm lại, truyện ngắn "Bến quê" của Nguyễn Minh Châu chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và

cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương. Truyện thành công nổi bật ở sự miêu tả tâm lí tinh tế, nhiều hình ảnh giàu tính biểu tượng, cách xây dựng tình huống, trần thuật tâm trạng của nhân vật.

Bài 40

Em hãy phân tích hình tượng nhân vật Nhĩ trong truyện ngắn *"Bến quê"* của Nguyễn Minh Châu

Gợi ý:

I. MỞ BÀI

Nguyễn Minh Châu – một trong cây bút xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Văn Nguyễn Minh Châu thấm đượm chất trữ tình và cảm xúc sâu lắng. Ông là một trong những nhà văn đi tiên phong trong công cuộc đổi mới nền văn học nước nhà ở thập niên 80 của thế kỉ trước.

Truyện ngắn *"Bến quê"* trích từ tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu. Đây là thiên truyện trữ tình và giàu tính triết lí nhân sinh. Có thể xem đây như một sự tổng kết về cuộc đời trong quá trình trải nghiệm đời sống. Sức hấp dẫn của thiên truyện, trước tiên phải nói đến sức hấp dẫn toát ra từ hình tượng nhân vật Nhĩ.

II. THÂN BÀI

Truyện kể về một người đi khắp nơi trên hành tinh này nhưng chưa bao giờ đặt chân đến bãi bồi của "bến quê", để rồi lúc sắp ra đi vĩnh viễn phải mang đầy hối tiếc và khắc khoải, khao khát được đặt chân đến, dù chỉ là một lần thôi, nhưng đã quá muộn màng. Trong cảm xúc hẫng hụt ấy, trong tâm tưởng Nhĩ hiện lên những hình ảnh thân thương:

1. Cảm xúc về thiên nhiên

- Cảnh vật được cảm nhận bằng cái nhìn đầy tâm trạng.

  + Sự thay đổi sắc màu của những cánh hoa bằng lăng vào một sáng mùa thu phảng thất hơi may;

  + Của dòng sông Hồng;

  + Của bãi bồi bên kia sông;

- Những hình ảnh và chi tiết ấy gợi ra một không gian vừa có chiều sâu tâm tưởng vừa mênh mông trĩu nặng tâm tư nhân vật Nhĩ.

2. Cảm nhận về người vợ

- Nhĩ phát hiện ở Liên (vợ mình):

+ Những tình cảm dịu dàng;

+ Sự tần tảo, đức hy sinh thầm lặng;

+ Lòng biết ơn vợ sâu sắc nhưng tất cả đã muộn màng.

- Nhĩ đã tìm thấy nơi nương tựa cho tâm hồn *"Cũng như bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên những nét tần tảo và chịu đựng hy sinh..."*

3. Cảm nhận về quê hương

- Dải đất bồi bên kia sông Hồng thật đẹp.

Dải đất bồi ấy gần gũi, thân thương biết bao, vậy mà anh nỡ hững hờ, bỏ quên. Để rồi bây giờ chẳng còn cơ hội nào để đặt chân đến đó được nữa.

- Điều đó thể hiện sự thức tỉnh về những giá trị bền vững sâu xa của đời sống xã hội – con người. Sự thức tỉnh xen lẫn trong niềm khao khát và ân hận nuối tiếc.

4. Cảm nhận về bản thân

- Anh cảm thấy bất lực về bản thân khi cái chết đã cận kề.

- Tình huống đứa con ham chơi giải *"cờ thế"*, không đáp ứng được nguyện vọng cuối cùng của anh, làm cho anh nhận ra cái vòng đời trớ trêu, vòng vo. Tuy nhiên, anh không trách con mình vì nó quá giống anh ngày xưa: *"có gì hấp dẫn ở bên kia sông đâu"*.

III. KẾT BÀI

- Truyện trữ tình và giàu tính triết lí về đời sống con người.

- Nhĩ là kiểu nhân vật tư tưởng thể hiện qua sự thức tỉnh về quy luật cuộc đời.

- Văn giàu hình ảnh và độ lắng đọng của cảm xúc.

Tác phẩm mang tính hiện đại và tính nhân văn sâu sắc.

Bài 41

Bình luận truyện ngắn "Bến quê" của Nguyễn Minh Châu.

A. MỞ BÀI

- Giới thiệu nhà văn Nguyễn Minh Châu – cây bút xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại .

- Giới thiệu truyện ngắn *Bến quê* – Một tác phẩm có tính chất triết lí sâu sắc, mang tính trải nghiệm, có ý nghĩa tổng kết cuộc đời của một con người.

B. THÂN BÀI

1. Bình luận về tình huống nghịch lí của truyện

2. Bình luận về những cảm xúc của nhân vật Nhĩ

a. Cảm xúc về thiên nhiên

Cảnh vật được cảm nhận bằng cái nhìn đầy tâm trạng : Sự thay đổi sắc màu của những bông hoa bằng lăng ; của con sông Hồng, của bầu trời thu, của cái bãi bồi bên kia sông .... gợi ra một không gian vừa có chiều sâu, vừa có chiều rộng.

b. Cảm xúc về người vợ

Phát hiện thấy ở Liên những tình cảm dịu dàng, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng. Thể hiện một sự thấu hiểu, một sự ân hận và lòng biết ơn sâu sắc nhưng cũng đã muộn màng

c. Cảm nhận về quê hương

Dải đất bồi bên kia sông Hồng thật đẹp, thật gần gũi nhưng anh đã lỡ hững hờ và không bao giờ có thể đặt chân tới đó nữa

d. Cảm nhận về bản thân: Anh cảm thấy bất lực bởi cái chết đang cận kề.

3. Bình luận về tâm trạng khao khát của Nhĩ muốn được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông

4. Qua những nghịch lí đó, Nhĩ đã chiêm nghiệm về một quy luật của đời người: *"Con người ta trên đường đời thường khó tránh được những cái điều vòng vèo và chùng chình"*.

5. Nhân vật Nhĩ trong truyện là một kiểu nhân vật tư tưởng với những trăn trở, những nghĩ suy để tự nhận thức chính mình, tự nhận thức về cuộc đời: "Cuộc đời vốn đa sự. Con người vốn đa đoan."

6. Nhà văn đã thành công trong việc sáng tạo những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng.

C. KẾT BÀI

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn đi được xa nhất trên con đường đổi mới văn học, trong thời kì mà văn học đang *tự thay máu* của mình...

- Tác phẩm mang tính hiện đại, tính nhân văn sâu sắc ...

TỔNG KẾT TRUYỆN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

TT	Tên tác phẩm	Tác giả	Nước	Năm sáng tác	Tóm tắt nội dung
1	Làng	Kim Lân	Việt Nam	1948	Qua tâm trạng đau xót, tủi hổ của ông Hai ở nơi tản cư khi nghe tin đồn làng mình theo giặc, truyện thể hiện tình yêu làng quê sâu sắc thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân.
2	Lặng lẽ Sa Pa	Nguyễn Thành Long	Việt Nam	1970	Cuộc gặp gỡ tình cờ của ông hoạ sĩ, cô kĩ sư mới ra trường với người thanh niên làm việc một mình tại trạm khí tượng trên núi cao Sa Pa. Qua đó, ca ngợi những người lao động thầm lặng, có cách sống đẹp, cống hiến sức mình cho đất nước.
3	Chiếc lược ngà	Nguyễn Quang Sáng	Việt Nam	1966	Câu chuyện éo le và cảm động về hai cha con: ông Sáu và bé Thu trong lần ông về thăm nhà và ở khu căn cứ. Qua đó, truyện ca ngợi tình cha con thắm thiết trong hoàn cảnh chiến tranh.
4	Cố hương	Lỗ Tấn	Trung Quốc	Trong tập "Gào thét" 1923	Trong chuyến về thăm quê, nhân vật "tôi" đã chứng kiến những đổi thay theo hướng suy tàn

					của làng quê và cuộc sống người nông dân. Qua đó truyện miêu tả thực trạng của xã hội nông thôn Trung Hoa đương thời đang đi vào tiêu điều và suy ngẫm về con đường đi của người nông dân và cả xã hội.
5	Những đứa trẻ	Mác-xim Go-rơ-ki	Nga	Trích tiểu thuyết "Thời thơ ấu" (1913 - 1914)	Câu chuyện về tình bạn nảy nở giữa chú bé nhà nghèo A-li-ô-sa với những đứa trẻ con viên sĩ quan sống thiếu tình thương bên hàng xóm. Qua đó khẳng định tình cảm hồn nhiên, trong sáng của trẻ em, bất chấp những cản trở của quan hệ xã hội.
6	Bến quê	Nguyễn Minh Châu	Việt Nam	Trong tập "Bến quê" (1985)	Qua những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ vào lúc cuối đời trên giường bệnh, truyện thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những giá trị và vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương
7	Những ngôi sao xa xôi	Lê Minh Khuê	Việt Nam	1971	Cuộc sống, chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn trong những năm chiến tranh chống Mĩ cứu nước. Truyện làm nổi bật tâm hồn trong

					sáng, giàu mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ hy sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của họ.

ÔN TẬP THƠ

TT	Tên bài thơ	Tác giả	Năm sáng tác	Thể thơ	Tóm tắt nội dung	Đặc sắc nghệ thuật
1	Đồng chí	Chính Hữu	1948	Tự do	*Vẻ đẹp chân thực giản dị của anh bộ đội thời chống Pháp và tình đồng chí sâu sắc, cảm động*	Chi tiết, hình ảnh tự nhiên, bình dị, cô đọng gợi cảm.
2	Đoàn thuyền đánh cá	Huy Cận	1958	7 chữ	*Vẻ đẹp tráng lệ, giàu màu sắc lãng mạn của thiên nhiên, vũ trụ và con người lao động mới.*	Từ ngữ giàu hình ảnh, sử dụng các biện pháp ẩn dụ, nhân hoá
3.	Con cò	Chế Lan Viên	1982	Tự do	*Ca ngợi tình mẹ và ý nghĩa lời ru đối với cuộc sống con người*	Vận dụng sáng tạo ca dao. Biện pháp ẩn dụ, triết lí sâu sắc.
4.	Bếp lửa	Bằng Việt	1963	7 chữ và 8 chữ	*Tình cảm bà cháu và hình ảnh người bà giàu tình thương, giàu đức hy sinh.*	Hồi tưởng kết hợp với cảm xúc, tự sự, bình luận

5	Bài thơ về tiểu đội xe không kính	Phạm Tiến Duật	1969	Tự do	*Vẻ đẹp hiên ngang, dũng cảm của người lính lái xe Trường Sơn*	Ngôn ngữ bình dị, giọng điệu và hình ảnh thơ độc đáo.
6	Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	Nguyễn Khoa Điềm	1971	Tự do	*Tình yêu thương con và ước vọng của người mẹ dân tộc Tà ôi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.*	Giọng thơ tha thiết, hình ảnh giản dị, gần gũi.
7	Viếng lăng Bác	Viễn Phương	1976	7 chữ và 8 chữ	*Lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc đối với Bác khi vào thăm lăng Bác*	Giọng điệu trang trọng, thiết tha, sử dụng nhiều ẩn dụ gợi cảm
8	Ánh trăng	Nguyễn Duy	1978	5 chữ	*Gợi nhớ những năm tháng gian khổ của người lính, nhắc nhở thái độ sống "Uống nước nhớ nguồn"*	Giọng tâm tình, hồn nhiên. Hình ảnh gợi cảm.
9	Nói với con	Y Phương	Sau 1975	5 chữ	*Tình cảm gia đình ấm cúng, truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc, sự gắn bó với truyền thống.*	Từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi cảm
10.	Mùa xuân nho nhỏ	Thanh Hải	1980	5 chữ	*Cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên, vũ trụ và khát vọng làm mùa xuân nho nhỏ dâng hiến cho đời.*	Hình ảnh đẹp, gợi cảm, so sánh và ẩn dụ

						sáng tạo. Gần gũi dân ca.
11	Sang thu	Hữu Thỉnh	1998	5 chữ	*Những cảm nhận tinh tế của tác giả về sự chuyển biến nhẹ nhàng của thiên nhiên từ cuối hạ sang thu*	Hình ảnh thơ giàu sức gợi cảm.

Sắp xếp theo các giai đoạn lịch sử.

1. Từ 1945 đến 1954: *Đồng chí.*

2. Từ 1954 đến 1964: *Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa, Con cò.*

3. Từ 1965 đến 1975: *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ, Bài thơ về tiểu đội xe không kính.*

4. Sau 1975: *Ánh trăng, Viếng lăng Bác, Mùa xuân nho nhỏ, Nói với con, Sang thu.*

⇒ Phản ánh tình cảm, tư tưởng của con người (tình yêu quê hương, đất nước; tình cảm đồng chí gắn bó với Bác, tình cảm gắn bó bền chặt như tình mẹ con, bà cháu.

Một số nội dung, chủ đề lớn trong thơ Việt Nam hiện đại..

1. Tình mẹ con: Con cò, Khúc hát ru, Mây và sóng

- Điểm chung (giống nhau) ca ngợi tình mẹ con đằm thắm, thiêng liêng.

Dùng lời ru của người mẹ hoặc người con (em bé với người mẹ).

- Điểm khác nhau: (Nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện tình mẹ con).

- Bài "Khúc hát ru..." thể hiện sự thống nhất của tình yêu con với lòng yêu nước, gắn bó với cách mạng và ý chí chiến đấu của người mẹ dân tộc Tà ôi trong hoàn cảnh hết sức gian khổ ở chiến khu miền Tây Thừa Thiên trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Bài "Con cò" khai thác và phát triển tứ thơ từ hình tượng con cò trong ca dao hát ru để ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời hát ru.

Bài "Mây và sóng" hoá thân vào lời trò chuyện hồn nhiên, ngây thơ của em bé với mẹ để thể hiện tình yêu mẹ thắm thiết của trẻ thơ.

2. Người lính và tình đồng chí

Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Ánh trăng.

(Nét chung và nét riêng)

3. Bút pháp nghệ thuật (nét chung và nét riêng)

CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH
CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM.

A. VĂN HỌC DÂN GIAN

- Hoàn cảnh ra đời: trong lao động sản xuất, đấu tranh xã hội...
- Đối tượng sáng tác: chủ yếu là những người lao động ở tầng lớp dưới - văn học bình dân, sáng tác mang tính cộng đồng.
- Đặc tính: tính tập thể, tính truyền miệng, tính dị bản, tính tiếp diễn xướng.
- Thể loại: phong phú (truyện, ca dao dân ca, vè, câu đố, chèo...), có văn hoá dân gian của các dân tộc (Mường, Thái, Chăm....).
- Nội dung: sâu sắc, gồm:
  + Tố cáo xã hội cũ, thông cảm với những nỗi nghèo khổ.
  + Ca ngợi nhân nghĩa, đạo lí.
  + Ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, tình bạn bè, gia đình...
  + Ước mơ cuộc sống tốt đẹp, thể hiện lòng lạc quan yêu đời, tin tưởng ở tương lai...

B. VĂN HỌC VIẾT

- Về chữ viết: có những sáng tác bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, tiếp Pháp (Nguyễn Ái Quốc). Tuy viết bằng tiếng nước ngoài nhưng nội dung và nét đặc sắc nghệ thuật vẫn thuộc về dân tộc: tính dân tộc đậm đà.
- Về nội dung: bám sát cuộc sống, biến động của mọi thời kì, mọi thời đại.
  + Đấu tranh chống xâm lược, chống phong kiến, chống đế quốc.
  + Ca ngợi đạo đức, nhân nghĩa, dũng khí.
  + Ca ngợi lòng yêu nước và anh hùng.
  + Ca ngợi lao động dựng xây.
  + Ca ngợi thiên nhiên.
  + Ca ngợi tình bạn bè, tình yêu, tình vợ chồng, mẹ cha...

2. Tiến trình lịch sử văn học Việt Nam

(Chủ yếu là văn học viết).

a. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX.

Là thời kì văn học trung đại, trong điều kiện xã hội phong kiến suốt 10 thế kỉ cơ bản vẫn giữ được nền độc lập tự chủ.

- Văn học yêu nước chống xâm lược (Lí - Trần - Lê - Nguyễn) có Lí Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu.

- Văn học tố cáo xã hội phong kiến và thể hiện khát vọng tự do, yêu đương, hạnh phúc (Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...).

b. Từ đầu thế kỉ XX đến 1945

- Văn học yêu nước và cách mạng 30 năm đầu thế kỉ (trước khi Đảng CSVN ra đời): có Tản Đà, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, và những sáng tác của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài.

- Sau 1930: Xu hướng hiện đại trong văn học với văn học lãng mạn (*Nhớ rừng*), văn học hiện thực (*Tắt đèn*), văn học cách mạng (*Khi con tu hú...*)

c. Từ 1945 đến 1975

- Văn học viết về kháng chiến chống Pháp (*Đồng chí, Đêm nay Bác không ngủ, Cảnh khuya, Rằm tháng giêng...*)

- Văn học viết về cuộc kháng chiến chống Mĩ (*Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Những ngôi sao xa xôi, Ánh trăng...*)

- Văn học viết về cuộc sống lao động (*Đoàn thuyền đánh cá, Vượt thác...*)

d. Từ sau 1975

- Văn học viết về chiến tranh (*Hồi ức, Kỉ niệm*).

- Viết về sự nghiệp xây dựng đất nước, đổi mới...

3. Mấy nét đặc sắc nổi bật của văn học Việt Nam

(Truyền thống của văn học dân tộc).

a. Tư tưởng yêu nước: chủ đề lớn, xuyên suốt trường kì đấu tranh giải phóng dân tộc (căm thù giặc, quyết tâm chiến đấu, dám hi sinh và xả thân, tình đồng chí đồng đội, niềm tin chiến thắng).

b. Tinh thần nhân đạo: yêu nước và thương yêu con người đã hoà quyện thành tinh thần nhân đạo. (Tố cáo bóc lột, thông cảm người nghèo khổ, lên tiếng bênh vực quyền lợi con người - nhất là người phụ nữ, khát vọng tự do và hạnh phúc...).

c. Sức sống bền bỉ và tinh thần lạc quan: Trải qua các thời kì dựng nước và giữ nước, lao động và đấu tranh, nhân dân Việt Nam đã thể hiện sự chịu đựng gian khổ trong cuộc sống đời thường và trong chiến tranh, tạo nên sức mạnh chiến thắng.

Tinh thần lạc quan, tin tưởng cũng được nuôi dưỡng từ trong cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh và cũng rất hào hùng. Đó là bản lĩnh của người Việt, là tâm hồn Việt Nam.

d. Tính thẩm mĩ cao: Tiếp thu truyền thống văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn học nước ngoài (Trung Quốc, Pháp, Anh...) văn học Việt Nam không có những tác phẩm đồ sộ, nhưng với những tác phẩm quy mô vừa và nhỏ, chú trọng cái đẹp tinh tế, hài hoà, giản dị (những câu ca dao tục ngữ, những pho sử thi, tiểu thuyết, thơ ca, ...).

Tóm lại:

+ Văn học Việt Nam góp phần bồi đắp tâm hồn, tính cách, tư tưởng cho các thế hệ người Việt Nam.

+ Là bộ phận quan trọng của văn hoá tinh thần dân tộc thể hiện những nét tiêu biểu của tâm hồn, lối sống, tính cách và tư tưởng của con người Việt Nam; dân tộc Việt Nam trong các thời đại.

PHẦN III
LÍ THUYẾT VÀ ÔN TẬP

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

I. KHÁI NIỆM

Các phương châm hội thoại là một nội dung quan trọng của ngữ dụng. bộ môn nghiên cứu phần nội dung ngôn từ trong mối quan hệ với ngữ cảnh với các tình huống giao tiếp.

Ở lớp 8 các em đã học một số nội dung của ngữ dụng học như *hành động nói, vai giao tiếp và lượt lời trong hội thoại*. Từ đó các em đã có khái niệm nhất định về hội thoại. Tuy nhiên đây là một vấn đề hoàn toàn mới đối với môn TIẾNG VIỆT LỚP 9.

II. NHỮNG PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1. Phương châm về lượng: Khi giao tiếp, cần nói có nội dung ; nội dung của lời nói phải đúng như yêu cầu của giao tiếp, không thừa, không thiếu.

Ví dụ:

a. Khi An hỏi "học bơi ở đâu" mà Ba trả lời "ở dưới nước" thì câu trả lời của ba không mang đầy đủ nội dung mà An cần biết, vì ngay trong nghĩa của "bơi" đã có "ở dưới nước". Trả lời như thế là vừa thừa vừa thiếu, nội dung lời nói không đúng yêu cầu giao tiếp.

b. Truyện dân gian "Lợn cưới, áo mới" gây cười được vì cả hai nhân vật trong truyện đều nói nhiều hơn những gì cần nói. Lẽ ra chỉ cần hỏi: "Bác có thấy con lợn nào chạy qua đây không ?" và chỉ cần trả lời: "(Nãy giờ) tôi chẳng thấy có con lợn nào chạy qua đây cả". "Con lợn cưới của tôi" và "Từ lúc tôi mặc cái áo mới này" là thừa so với yêu cầu giao tiếp, tạo nên tiếng cười phê phán tính hay khoe của.

c. Trong truyện cười "Có nuôi được không", khi người này nói "Bà tôi sinh ra bố tôi cũng đẻ non trước hai tháng đấy", anh kia hỏi "Rồi có nuôi được không ?" là thừa bởi nếu "không có bố tôi" thì đã "không có tôi".

2. Phương châm về chất: Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình tin là không đúng hay không có bằng chứng xác thực.

Ví dụ :

a. Trong một truyện cười dân gian, anh chàng khoe cái nồi là để chế nhạo anh chàng khoe quả bí quá khoác lác. Như vậy, trong giao

tiếp, không nên nói những điều mà mình tin là không đúng sự thật và không có bằng chứng xác thực.

b. Có nhiều thành ngữ phê phán việc giao tiếp không tuân thủ phương châm về chất :

+ "Ăn đơm, nói đặt" : vu khống, đặt điều, bịa chuyện cho người khác.

+ "Ăn ốc nói mò" : nói không có căn cứ.

+ "Ăn không nói có" : vu khống, bịa đặt.

+ "Cãi chày cãi cối" : cố tranh cãi nhưng không có lí lẽ gì cả.

+ "Khua môi múa mép" : ba hoa, khoác lác, phô trương.

+ "Nói dơi nói chuột" : nói lăng nhăng, linh tinh, không xác thực.

+ "Hứa hươu hứa vượn" : hứa để được lòng rồi không thực hiện lời hứa.

3. Phương châm quan hệ: Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

Ví dụ : Thành ngữ "ông nói gà, bà nói vịt" là để chỉ tình huống hội thoại trong đó những người tham gia hội thoại không nói đúng vào đề tài giao tiếp, mỗi người nói một đằng dẫn đến không hiểu nhau.

+ Có những trường hợp xét trên bề mặt câu chữ là lạc đề, nhưng đặt trong tình huống giao tiếp cụ thể vẫn đáp ứng được phương châm quan hệ.

Ví dụ :

Khách : Nóng quá !

Chủ nhà : Mất điện rồi !

Khi khách nói "Nóng quá !", chủ nhà hiểu đó không phải là một thông báo mà là một yêu cầu : "Làm ơn bật quạt lên !" nên mới đáp "Mất điện rồi ! " (Không bật quạt được).

+ Trong giao tiếp, khi người nói chuẩn bị hỏi về một điều không đúng vào đề tài mà hai người đang trao đổi, tránh để người nghe hiểu là mình không tuân thủ phương châm quan hệ, người hỏi dùng những cách diễn đạt kiểu như : "nhân tiện đây xin hỏi..."

4. Phương châm cách thức: Khi giao tiếp, cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch ; tránh cách nói mơ hồ.

Ví dụ :

+ Câu tục ngữ "Ăn nên đọi, nói nên lời" khuyên người ta nói năng phải rõ ràng, rành mạch.

+ Thành ngữ "Dây cà ra dây muống" dùng để chỉ cách nói dài dòng, rườm rà.

Thành ngữ "Lúng búng như ngậm hột thị" dùng để chỉ cách nói ấp úng, không thành lời, không rành mạch.

Những cách nói đó làm cho người nghe khó tiếp nhận hoặc tiếp nhận không đúng nội dung được truyền đạt, làm cho việc giao tiếp không đạt hiệu quả như mong muốn.

+ Câu "Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của ông ấy" có thể hiểu theo hai cách :

- Cách 1 : Cụm từ "của ông ấy" bổ nghĩa cho "nhận định" : Tôi đồng ý với những nhận định của ông ấy về một truyện ngắn nào đó.

- Cách 2 : Cụm từ "của ông ấy" bổ nghĩa cho "truyện ngắn" : Tôi đồng ý với những nhận định (của ai đó) về truyện ngắn của ông ấy.

Như vậy, đó là một câu nói mơ hồ, khiến cho người nghe có thể hiểu lầm.

5. Phương châm lịch sự: Khi giao tiếp, cần chú ý đến sự tế nhị, khiêm tốn và tôn trọng người khác.

Ví dụ :

+ Trong mẩu chuyện "Người ăn xin", cả hai nhân vật người ăn xin và cậu bé đều cảm thấy mình đã nhận được từ người kia một cái gì đó. Cả hai người đều không có tiền bạc, của cải gì nhưng cả hai đều cảm nhận được tình cảm mà người kia đã dành cho mình. Lời nói và thái độ của cậu bé thể hiện sự thương cảm và tôn trọng người ăn xin. Lời nói và thái độ của ông lão ăn xin thể hiện sự thấu hiểu và trân trọng tình cảm của cậu bé. Như vậy, trong giao tiếp, dù địa vị và hoàn cảnh của người đối thoại như thế nào đi nữa thì người nói cũng phải chú ý đến cách nói tôn trọng người đó.

+ Trong kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam, có nhiều câu khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong đời sống và khuyên người ta nên dùng những lời lẽ lịch sự, nhã nhặn trong giao tiếp :

- *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

- *Lời nói chẳng mất tiền mua,*
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Kim vàng ai nỡ uốn câu,*
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

Trong giao tiếp, khi cần giữ lịch sự, người ta thường dùng biện pháp nói giảm và nói tránh.

Ví dụ :

- *Con dạo này **lười lắm**.* (1)
*Con dạo này **không được chăm chỉ lắm**.* (2)

--> câu (2) dùng cách nói nói nhẹ nhàng hơn câu (1).

- Thay vì nói *"Mẹ đã **già** rồi, nên chú ý giữ gìn sức khoẻ"*, ta nói *"Mẹ đã **có tuổi** rồi, nên chú ý giữ gìn sức khoẻ"*.

+ Trong giao tiếp, đôi khi vì một lí do nào đó, người đó phải nói một điều có thể sẽ đụng chạm đến thể diện của người đối thoại. Để giảm nhẹ sự đụng chạm, tức là để tuân thủ phương châm lịch sự, người nói dùng những cách diễn đạt kiểu như : "cực chẳng đã tôi phải nói", "tôi nói điều này có gì không phải anh bỏ qua cho", biết là làm anh không vui, nhưng...", "xin lỗi, có thể anh không hài lòng nhưng tôi cũng phải thành thực mà nói là..."...

+ Có những trường hợp người đối thoại đã không tuân thủ phương châm lịch sự. Người nói báo hiệu cho người đối thoại biết và yêu cầu người đối thoại phải chấm dứt sự không tuân thủ đó bằng những cách nói như : "đừng nói leo", "đừng ngắt lời như thế", "đừng nói cái giọng đó với tôi"...

IV. QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI VÀ TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

Để tuân thủ các phương châm hội thoại, người nói phải nắm được các đặc điểm của tình huống giao tiếp (Nói với ai ? Nói khi nào ? Nói ở đâu ? Nói nhằm mục đích gì ?).

Ví dụ 1 : Trong truyện "Chào hỏi", câu hỏi của chàng rể "Bác làm việc vất vả lắm phải không ?" trong tình huống khác có thể coi là lịch sự, thể hiện sự quan tâm đến người khác. Nhưng trong tình huống này, người ta đang làm việc trên cây cao mà chàng rể gọi leo xuống để hỏi, tức là đã quấy rối, đã gây phiền hà cho người đó. Câu hỏi có vẻ lịch sự hóa ra không lịch sự.

Ví dụ 2 : Khi ông bố trả lời cho đứa con năm tuổi đang tìm quả bóng: "Quả bóng nằm ngay dưới cuốn *Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao* kia kìa", ông bố đã không tuân thủ phương châm cách thức. Nếu với một người biết đọc chữ thì câu trả lời trên là bình thường. Nhưng với một đứa bé năm tuổi chưa biết đọc chữ thì câu trả lời đó là mơ hồ.

Như vậy, cần chú ý đến đặc điểm tình huống giao tiếp, vì một câu nói có thể thích hợp trong tình huống này nhưng không thích hợp trong một tình huống khác.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

(Tiếp theo)

I. PHƯƠNG CHÂM QUAN HỆ

Phương châm này xét đến nghĩa tường minh và nghĩa hiển ngôn của câu nói giao tiếp.

Thành ngữ: *Ông nói gà, bà nói vịt,* chỉ tình huống hội thoại không mạch lạc, sáng sủa. Mỗi người nói một cách khác nhau, không biểu nhau. Cuộc hội thoại không dẫn đến kết quả. Qua đó ta có thể rút ra bài học trong giao tiếp là phải tuân thủ phương châm quan hệ.

Tuy nhiên trong thực tế có những tình huống giao tiếp của những người đã hiểu nhau, lời nói bề ngoài, bên trong đó về khác nhau, nhưng lại thống nhất một mục đích.

Ví dụ:

Nam và Bắc là hai bạn thân cùng học lớp 9. Trên đường đi học về Nam bảo Bắc:

- *Bắc ơi, chiều này đi câu cá chứ?*
- *Bài tập toán nhiều và khó quá.*

Hai câu nói có vẻ không ăn khớp, nhưng thực ra các em hiểu nhanh theo nghĩa ẩn. Tức là Bắc nói *còn nhiều bài tập toán chưa làm không thể đi chơi được.*

II. PHƯƠNG CHÂM CÁCH THỨC

1. Đây là phương châm hội thoại có liên quan trực tiếp đến yêu cầu về cách thức diễn đạt. Các em phải rèn luyện thường xuyên để tránh hiện tượng nói "*dây cà ra dây muống và ấp úng như ngậm hột thị.* Nghĩa là một cách diễn đạt vừa dài dòng khó hiểu, vừa thiếu khúc triết, mạch lạc, rõ ràng.

Muốn tuân thủ tốt phương châm này người giao tiếp phải nắm vững quy tắc ngữ âm, ngữ pháp và cần có vốn từ ngữ phong phú, có thể môn Tiếng Việt ở trường phổ thông chủ yếu giúp các em tuân thủ phương châm này trong giao tiếp và học tập, viết Tập làm văn.

2. Một ví dụ trên sách giáo khoa có thể hiểu theo nhiều cách tùy theo việc thêm các tổ hợp từ *của ông ấy* bổ nghĩa cho từ ngữ nào?

Ví dụ:

- Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của nhà văn Nam Cao.

- Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Như vậy, để người nghe không hiểu lầm phải nói như trên, phải tuân thủ phương châm cách thức.

III. PHƯƠNG CHÂM LỊCH SỰ

Lịch sự là yêu cầu quan trọng, trong quan hệ giữa người với người trong cuộc sống nói chung và trong giao tiếp nói riêng và coi như phương châm cơ bản của hội thoại. Tóm lại, trong phương châm hội thoại này cần chú ý hai phương diện.

- Khiêm tốn, không tự nhấn mạnh cái tôi quá mức.
- Quan tâm tới người khác, không làm phương hại đến thể diện, lĩnh vực riêng tư của người khác.

Đọc mẩu chuyện *Người ăn xin* trên sách giáo khoa ta thấy như cậu bé và người ăn xin đều nhận được một cái gì rất đáng quý ở nhau.

Cậu bé không có tiền bạc gì cả nhưng thái độ lịch sự của cậu đã làm cho ông lão ăn xin cảm nhận thấy đã nhận được sự cảm thông ở cậu bé.

Đôi khi, thái độ lịch sự còn quý hơn vật chất.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI
(Tiếp theo)

I. QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI VỚI TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

Muốn xác định một câu nói có tuân thủ phương châm hội thoại hay không phải xét nó trong mối quan hệ giao tiếp cụ thể. Bởi vì một câu nói có thể coi là được tuân thủ phương châm hội thoại ở tình huống này nhưng lại không tuân thủ phương châm hội thoại trong tình huống khác.

Như vậy, người nói không phải chỉ nắm vững phương châm hội thoại mà còn phải xác định tình huống giao tiếp phải biết rõ mình đang nói với ai, ở đâu, và nhằm mục đích gì.

Không ít trường hợp người nói phải tránh nói sự thật phải *đánh trống lảng, phải nói vòng vo,* phải lớn tiếng vì giận giữ...

Do đó, ngoài việc không tuân thủ phương châm hội thoại vì vô ý, vụng về, thiếu văn hóa giao tiếp, có thể nói đến những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại một cách có chủ ý vì:

- Phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại khác.
- Người nói muốn người nghe hiểu câu nói theo nghĩa hàm ẩn.

Ở sách giáo khoa có dẫn câu chuyện vui *Chào hỏi* để phê phán sự tuân thủ một cách máy móc của nhân vật chàng rể. Vì ở tình huống khác có thể coi là thể hiện phương châm lịch sự. Nhưng ở tình huống này chàng rể ngốc nghếch gọi người từ trên cây xuống mà chào hỏi, trong lúc họ đang tập trung làm việc. Rõ ràng anh ta làm việc quấy rối, hay gây phiền hà cho người khác.

II. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

Trên đây, sách giáo khoa đã lưu ý chúng ta chú ý đến đặc điểm tình huống giao tiếp. Một câu nói có thể thích hợp với tình huống khác.

1. Đọc những ví dụ đã được phân tích về các phương châm hội thoại thì ngoại trừ hai tình huống về phương châm lịch sự, tất cả các tình huống còn lại đều không tuân thủ phương châm hội thoại.

2. Đọc đoạn đối thoại trên sách giáo khoa ta chú ý các từ ngữ in đậm **"năm nào"** vào **"đầu thế kỉ XX"** câu trả lời cũng không đủ lượng thông tin đáp ứng như mong muốn của An.

Ở đây phương châm về lượng không được tuân thủ vì Ba không biết rõ năm tháng nào chiếc máy bay được chế tạo ở **thế kỉ thứ XX.**

3. Khi bác sĩ không nói sự thật với người bệnh nan y về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân (chẳng hạn căn bệnh đã đến giai đoạn nguy kịch) nghĩa là lời nói không tuân thủ phương châm về chất, vì đã nói điều mà mình tin là không đúng. Nhưng đó lại là việc làm nhân đạo, cần thiết. Như vậy, không phải là sự nói dối nào cũng đáng chê trách hay lên án.

Có thể có những tình huống khác mà người nói không tuân thủ phương châm về chất như một người cán bộ nằm vùng bị địch bắt không thể "nói với địch" về cơ sở hoạt động của mình. Phải trả lời là không biết hoặc nói khác đi để bảo vệ cơ sở.

4. Khi nói *Tiền bạc chỉ là tiền bạc.* Nếu xét về nghĩa hiển ngôn thì câu này không tuân thủ phương châm về lượng nhưng xét về nghĩa hàm ẩn thì câu này có nội dung của nó, nghĩa là vẫn tuân thủ phương châm hội thoại. Bởi vì tiền bạc là phương tiện để sống, chứ không phải là mục đích cuối cùng của con người. Câu này có nghĩa khuyên răn là không nên chạy theo tiền bạc mà quên đi nhiều điều khác trong cuộc sống.

III. LUYỆN TẬP

❖ **Bài tập 1:**

Đọc mẩu chuyện trên sách giáo khoa ta thấy lời khuyên của ông bố không tuân thủ phương châm cách thức. Một đứa bé không thể nhận biết được *Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao*. Do vậy trong trường hợp này, câu nói của ông bố là mơ hồ, nhưng đối với người khác thì có thể nói có lượng thông tin rõ ràng.

❖ **Bài tập 2:**

Đọc đoạn trích ta thấy thái độ của các vị khách (Chân, Tay, Tai, Mắt) bất hòa với lão Miệng. Do vậy, lời nói của Chân và Tay không tuân thủ phương châm lịch sự. Vì theo nghi thức giao tiếp thông thường đến nhà ai phải chào hỏi chủ nhà trước hết, sau đó mới đề cập đến chuyện khác. Trong tình huống này các vị khách không chào hỏi gì mà nói ngay với chủ nhà những lời nói giận giữ, nặng nề, trong khi ta biết sự giận dữ này là không có căn cứ.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

I. KHÁI NIỆM

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, vì vậy không ngừng biến đổi theo sự vận động của xã hội. Nhưng trong sự biến đổi đó, có sự biến đổi làm cho ngôn ngữ phát triển, có sự biến đổi làm cho ngôn ngữ suy tàn, mất đi.

Trên thế giới cũng vậy, có những ngôn từ bị biến mất và có ngôn ngữ phát triển ngày càng trở thành công cụ đắc lực trong giao tiếp của người bản xứ.

Sự phát triển của tiếng Việt cũng như ngôn ngữ chung được thể hiện trên các m   ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp ở đây mới chỉ để cập đến mặt phát triên từ vựng.

II. SỰ BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

Hầu hết các từ mới hình thành chỉ có một nghĩa, qua quá trình phát triển, từ ngữ có thêm nghĩa mới. Khi có thêm nghĩa mới nghĩa cũ không bị mất đi mà hình thành một nghĩa mới trở lên phong phú và phức tạp hơn, vì từ đã xuất hiện nhiều nghĩa. Nhờ đó mà từ ngữ có

khả năng biểu đạt nhiều khái niệm hơn, có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu nhận thức và giao tiếp ngày càng một tốt hơn.

1. Trong bài thơ "Vào nhà ngục Quảng Đông" có câu *Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế* - Từ *kinh tế* ở đây là hình thức nói tắt của *kinh bang tế thế* ngày nay người ta không còn dùng theo nghĩa đó nữa. Từ đó ta thấy từ này đã có sự biến đổi nghĩa của nó và như thế nghĩa của từ không phải là bất biến.

2. Đọc các câu *Truyện Kiều* ta thấy các từ in đậm là "xuân", "tay".

a. Từ *xuân* thứ nhất là mùa chuyển tiếp từ *đông sang hạ*, thời tiết ấm dần lên, thường được coi là mùa mở đầu của năm, nghĩa gốc. Từ *xuân* nghĩa thứ hai thuộc về tuổi tác (nghĩa chuyển).

b. Từ *tay* nghĩa thứ nhất là bộ phận trên cơ thể từ vay xuống đến các ngón dùng để cầm, nắm (nghĩa gốc). Từ *tay* nghĩa thứ hai thuộc về một người hoạt động vì một môn, một nghề nào đó (nghĩa chuyển).

THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP

1. Giải thích nghĩa của các từ sau đây:

+ *chiến trường, thao trường, công trường, nông trường, quảng trường, thương trường, lâm trường, ngư trường.*

+ *ôxi hóa, lão hóa, trẻ hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa, thương mại hóa, xã hội hóa, thành thị hóa, tha hóa.*

2. Chọn những từ ngữ sau đây điền vào chỗ trống các câu bên dưới: *cơm bụi, công viên nước, công nghệ cao, đa dạng sinh học, bàn tay vàng, đường cao tốc, cầu truyền hình, hiệp định khung, đường vành đai, thương hiệu* :

a. Hình thức truyền hình tại chỗ cuộc giao lưu, đối thoại trực tiếp với nhau qua hệ thống ca-mê-ra giữa các địa điểm cách xa nhau được gọi là /.../.

b. /.../ có nghĩa là bàn tay tài giỏi hiếm có trong việc thực hiện một thao tác lao động hoặc kĩ thuật nhất định.

c. /.../ là công nghệ dựa trên cơ sở khoa học kĩ thuật hiện đại, có độ chính xác và hiệu quả kinh tế cao.

d. /.../ là một thuật ngữ sinh học biểu thị sự phong phú, đa dạng về nguồn gien, về giống loài sinh vật trong tự nhiên.

e. /.../ là hiệp định có tính chất nguyên tắc chung về một vấn đề lớn, được kí kết thường là giữa hai chính phủ, có thể dựa vào đó triển khai và kí kết những vấn đề cụ thể.

f. /.../ là đường xây dựng theo tiêu chuẩn đặc biệt dành riêng cho các loại xe cơ giới chạy với tốc độ cao (khoảng từ 100km/h trở lên).

g. /.../ là cơm giá rẻ, thường bán trong hàng quán nhỏ, tạm bợ.

h. /.../ là công viên trong đó chủ yếu là những trò chơi dưới nước như trượt nước, bơi thuyền, tắm biển nhân tạo.

i. /.../ là đường bao quanh, giúp cho những phương tiện vận tải có thể đi vòng qua để đến một địa phương khác mà không đi vào bên trong thành phố, nhằm giải tỏa giao thông thành phố.

k. /.../ là nhãn hiệu hàng hóa được dùng trên thị trường, nhãn hiệu thương mại.

3. Hãy chỉ ra trong những từ sau đây, từ nào thuần Việt, từ nào mượn của tiếng Hán, từ nào mượn của ngôn ngữ các nước phương Tây :

a. băng giá, băng ca, băng đô, băng băng.

b. ba dơ, ba lê, ba ba, ba đào, phong ba.

c. đại cát, cát xét, cát tút, đất cát.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG
(Tiếp theo)

Từ vựng tiếng Việt ngày một trở nên phong phú theo hai phương thức: cấu tạo từ mới và mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài.

I. CẤU TẠO TỪ NGỮ MỚI

1. Thời gian gần đây có những từ ngữ mới được cấu tạo trên cơ các từ: *điện thoại, kinh tế, di động, sở hữu, trí thức, đặc khu, trí tuệ.*

Ý nghĩa của những từ ngữ mới cấu tạo thường được hình thành trên cơ sở yếu tố đã có sẵn. Hai phương thức cấu tạo cơ bản là ghép và láy, trong đó có từ ngữ mới chủ yếu được hình thành dùng các yếu tố có sẵn là *ghép lại với nhau* có sức sản sinh cao hơn.

- Điện thoại + di động = Điện thoại di động : điện thoại vô tuyến nhỏ mang theo người, được sử dụng trong vùng phủ sóng của cơ sở cho thuê bao.

- Kinh tế + tri thức = Kinh tế tri thức : nền kinh tế dựa chủ yếu vào việc sản xuất và lưu thông, phân phối sản phẩm có hàm lượng tri thức cao.

- Đặc khu + kinh tế = Đặc khu kinh tế : đặc khu dành riêng để thu hút vốn và công nghệ nước ngoài với những chính sách ưu đãi riêng.

- Sở hữu + trí tuệ = Sở hữu trí tuệ : quyền được sở hữu đối với sản phẩm do hoạt động trí tuệ đem đến, lại được pháp luật bảo hộ như quyền tác giả, quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích.

2. Ngoài ra những từ ngữ mới còn được cấu tạo theo mô hình x – tặc: như *không tặc, hải tặc.*

X + tặc = Lâm tặc : kẻ cướp tài nguyên riêng rừng

X + tặc = Tin tặc : kẻ dùng kĩ thuật thâm nhập trái phép vào dữ liệu trên máy tính của người khác để khai thác hoặc phá hoại.

II. MƯỢN TỪ NGỮ CỦA TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Về nguồn gốc từ vựng tiếng Việt được chia thành hai lớp từ: từ thuần Việt và từ mượn.

- Từ thuần Việt là do nhân dân (ông cha ta tạo nên)

- Từ mượn của tiếng nước ngoài, nhiều nhất là từ Hán Việt. Một số mượn ở tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga.

1. Các từ Hán Việt trong hai đoạn trích trên SGK

a. Thanh minh, tiết, lễ, tảo mộ, hội đạm thanh, yến anh, bộ hành, xuân, tài tử giai nhân (trích Truyện Kiều).

b. Bạc mệnh, duyên nhân, thần linh, chứng giám, thiếp, đoan trang, tiết, trinh bạch, ngọc (trích Người con gái Nam Xương)

2. Tiếng Việt dùng những từ sau để chỉ những khái niệm

a. Bệnh mất khả năng miễn dịch gây tử vong: AIDS

b. Nghiên cứu một cách có hệ thống những điều kiện để tiêu thụ hàng hóa : ma-két-tinh.

Những từ ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Anh.

III. LUYỆN TẬP

❖ **Bài tập 1**

Tìm hai mô hình có khả năng tạo ra những từ ngữ mới kiểu x + trường

- x + trường: Chiến trường, công trường, ngư trường, thương trường..
- x + hóa: Ô-xi hóa, lão hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, công nghiệp hóa.

❖ **Bài tập 2**

Tìm năm từ mới được dùng phổ biến gần đây và giải thích nghĩa của những từ ngữ :

- *Bàn tay vàng*: bàn tay tài giỏi hiếm có trong việc thực hiện một thao tác lao động kĩ thuật nhất định.
- *Cầu truyền hình*: hình thức truyền hình tại chỗ cuộc giao lưu, đối thoại trực tiếp với nhau qua hệ thống ca-me-ra giữa các địa điểm cách xa nhau.
- *Cơm bụi:* cơm giá rẻ, thường bán trong hàng quán nhỏ, tạm bợ
- *Công viên nước:* công viên trong đó chủ yếu là những trò chơi dưới nước, bơi thuyền, tắm biển nhân tạo.
- *Đường cao tốc:* đường xây dựng theo tiêu chuẩn đặc biệt dành riêng cho các loại xa cơ giới chạy với tốc độ cao (khoảng từ 100km/h trở lên).

❖ **Bài tập 3**

Dựa vào những kiến thức đã học, hãy chỉ rõ trong những từ sau đây từ nào mượn của tiếng Hán, từ nào mượn của các ngôn ngữ châu Âu.

Từ mượn của tiếng Hán: *mãng xà, biên phòng, tham ô, tô thuế, phê bình, phê phán, ca sĩ, nô lệ.*

Từ mượn các ngôn ngữ châu Âu: *xà phòng, ôtô, ra-đi-ô, ô-xi, cà phê, ca-nô*

❖ **Bài tập 4**

Các hình thức phát triển của từ vựng: phát triển về nghĩa của từ ngữ và phát triển về số lượng từ ngữ. Sự phát triển về số lượng từ ngữ có thể diễn ra bằng hai cách: cấu tạo từ ngữ mới và hình thức mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài.

❖ **Bài tập 5**

Kiến thức tổng quan về sự phát triển từ vựng và vai trò của *từ mượn*.

Từ mượn làm cho tiếng Việt thêm giàu có đáp ứng ngày một cao cho sự phát triển tư tưởng, văn hóa và nghệ thuật của nước nhà. Cần thất rằng thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh ta luôn luôn vận động và phát triển, vì vậy từ vựng của một ngôn ngữ không thể không thay đổi.

THUẬT NGỮ

I. THUẬT NGỮ LÀ GÌ?

Thuật ngữ là lớp từ vựng đặc biệt của một ngôn ngữ. Lớp từ này gồm có các từ và ngữ cố định gọi chung là từ ngữ, biểu thị các khái niệm khoa học và công nghệ.

Thuật ngữ có những đặc điểm cơ bản sau đây:

a. Tính chính xác: Thuật ngữ thể hiện rõ ràng, chặt chẽ. Tính chính xác đòi hỏi hệ thống thuật ngữ không có hiện tượng đồng âm đa nghĩa như từ ngữ thông thường.

b. Tính hệ thống: Các khái niệm của một số ngành chuyên môn có quan hệ mật thiết với nhau. Do vậy thuật ngữ biểu thị nhưng khái niệm này cũng tạo nên một hệ thống chặt chẽ.

c. Tính quốc tế: Thuật ngữ biểu thị các khái niệm chuyên môn là tài sản chung của nhân loại, thể hiện nhận thức về thế giới của nhiều dân tộc khác nhau. Vì vậy, nghĩa của thuật ngữ có tính quốc tế.

1. So sánh hai cách giải thích nghĩa của từ *nước* và *muối*:

a. Cách giải thích thứ nhất là cách giải thích nghĩa của từ ngữ thông thường.

b. Cách giải thích thứ hai là cách giải thích của thuật ngữ. Cách giải thích này không thể hiểu được nếu thiếu kiến thức về khoa học.

2. Đọc những định nghĩa: Các câu trên SGK:

a. Em đã học các định nghĩa này ở các môn : *Địa lí, Hóa học, Văn học và Toán học.*

b. Những từ ngữ in đậm (SGK) chủ yếu được dùng trong thuật ngữ.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA THUẬT NGỮ

1. Các thuật ngữ được dẫn trong mục I.2 không có nghĩa nào khác. Đó là đặc điểm của thuật ngữ.

2. Trong hai ví dụ (trên SGK) thì ví dụ: (b) từ *muối* có sắc thái biểu cảm.

MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Vai trò của miêu tả trong văn bản tự sự

Trong văn bản tự sự, để phản ánh, tái hiện hiện thực, nhà văn lấy kể người, kể việc, trình bày diễn biến của câu chuyện và dùng thao tác kể là chính, nhưng thường kết hợp, đan xen với miêu tả và biểu cảm, có khi với cả thuyết minh và nghị luận nữa... Vì vậy, trong thực tế, ở các văn bản tự sự bao giờ cũng có sự kết hợp chặt chẽ, hòa quyện giữa các phương thức tự sự, miêu tả và biểu cảm...

Trong tác phẩm tự sự, nhà văn không chỉ thuần kể về việc gì mà còn chú ý trình bày sự việc ấy đã diễn ra như thế nào để cho câu chuyện thêm sinh động, như đang hiện lên trước mắt người đọc. Nói cách khác, trong khi kể, người kể cần miêu tả chi tiết hành động, cảnh vật, con người và sự việc đã diễn ra như thế nào thì truyện mới trở nên sinh động.

2. Miêu tả bên ngoài và miêu tả nội tâm

Trong văn bản tự sự thường có sự kết hợp, đan xen giữa miêu tả hành động, sự việc, cảnh vật và con người, kết hợp tả cảnh với tả tình, tả ngoại hình với nội tâm nhân vật.

Đối tượng của miêu tả bên ngoài là những cảnh vật và con người với chân dung, hình dáng, hành động, ngôn ngữ, màu sắc,... có thể quan sát được trực tiếp. Còn đối tượng của miêu tả nội tâm là những suy nghĩ, tình cảm, diễn biến tâm trạng của nhân vật,... những gì không quan sát được trực tiếp.

Ví dụ: Trong đoạn *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du) (SGK *Ngữ văn 9*, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr. 87 – 88) có sự kết hợp miêu tả cảnh sắc bên ngoài và miêu tả tâm trạng bên trong của Thúy Kiều :

- Những câu thơ miêu tả bên ngoài :

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.

Bốn câu thơ gợi tả không gian, cảnh sắc bên ngoài bát ngát, mênh mông, hoang vắng, rợn ngợp, không một bóng người, gợi ra hoàn cảnh cô đơn, trơ trọi đến tội nghiệp của nàng Kiều giữa mênh mang trời nước

- Những câu thơ miêu tả nội tâm :

Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

Sáu câu thơ gợi tả nội tâm của nàng Kiều : tâm trạng đau buồn, xót xa về thân phận cô đơn, bơ vơ nơi chân trời góc bể, lòng thương xót cha mẹ ngày đêm đau đáu ngóng chờ nàng, lúc tuổi già ai chăm sóc, phụng dưỡng...

Miêu tả bên ngoài và miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự có những điểm khác nhau về đối tượng, về vai trò và tác dụng của mỗi loại. Song giữa chúng cũng có mối quan hệ gắn bó, hòa quyện với nhau. Nhiều khi từ việc miêu tả bên ngoài mà tác giả gợi cho chúng ta cảm nhận được tâm trạng bên trong của nhân vật. Và trái lại, nhiều khi từ việc miêu tả tâm trạng bên trong, người đọc có thể hiểu được chân dung, hành động bên ngoài.

3. Luyện tập

Ví dụ : Trong đoạn *Chị em Thúy Kiều* (trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du) (SGK *Ngữ văn 9*, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr. 75 – 76), những yếu tố miêu tả nhân vật đã khắc họa được vẻ đẹp riêng về nhan sắc, về tài năng, tính cách, số phận của Thúy Vân và Thúy Kiều. Đồng thời, thể hiện thái độ, tình cảm trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp của con người là một trong những biểu hiện cảm hứng, tư tưởng nhân văn của Nguyễn Du :

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.

Nhằm tả vẻ đẹp *"mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười"* của Thúy Vân và Thúy Kiều, Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp nghệ thuật ước lệ tượng trưng khá quen thuộc và nổi bật trong văn thơ cổ : dùng những hình ảnh thiên nhiên đẹp như trăng, hoa, mây, tuyết, ngọc,... để ví von, gợi tả vẻ đẹp của con người.

Chân dung Thúy Vân được tác giả gợi tả một cách sinh động với vẻ đẹp phúc hậu mà trang trọng, quý phái và đầy sức sống : khuôn mặt đầy đặn, tròn trĩnh như mặt trăng, đôi mày sắc nét, đậm như con ngài, miệng cười tươi thắm như hoa, giọng nói trong trẻo thoát ra từ hàm răng ngà ngọc, mái tóc óng mượt mềm mại hơn mây, làn da trắng mịn màng hơn tuyết,...

Khắc họa chân dung Thúy Kiều, tác giả tập trung gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt : ánh mắt trong sáng, long lanh, linh động như làn nước mùa thu trong xanh, dợn sóng (làn thu thủy), đôi mày thanh tú, phơn phớt xanh như nét núi mùa xuân (nét xuân sơn). Vẻ đẹp giai nhân tuyệt thế của Kiều khiến cho người ta phải say mê mà mất cả thành mất cả nước (Một hai nghiêng nước, nghiêng thành).

Tả vẻ đẹp của Thúy Kiều, tác giả không tập trung gợi tả nhan sắc như khi tả Thúy Vân mà chủ yếu gợi cái tài, cái tình của nàng (Sắc đành đòi một, tài đành họa hai). Vẻ đẹp của Kiều là sự hài hòa của cả nhan sắc, tài năng và tâm hồn, còn vẻ đẹp của Thúy Vân chủ yếu về nhan sắc. Một bên kết hợp tả ngoại hình với tả tính cách, tâm lí bên trong của nhân vật. Còn một bên tập trung tả ngoại hình nhân vật..

Chân dung của Thúy Vân và Thúy Kiều cũng là chân dung mang tính cách, số phận. Vẻ đẹp *Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* của Thúy Vân là vẻ đẹp tạo sự hòa hợp, êm đềm với xung quanh, nó hé lộ cuộc đời của nàng rồi sẽ bình lặng, suôn sẻ. Còn vẻ đẹp *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* của Thúy Kiều khiến xung quanh ghét ghen, đố kị nên số phận của nàng rồi sẽ éo le, đau khổ.

Qua sự gợi tả vẻ đẹp hai chị em Thúy Kiều, chúng ta cảm nhận được thái độ, tình cảm trân trọng, đề cao vẻ đẹp và giá trị con người, lòng thông cảm và thương yêu đối với số phận con người của Nguyễn Du – đại thi hào "có con mắt trông thấu cả sáu cõi, có tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời".

2. Tìm trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* (SGK *Ngữ văn 9*, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr. 91 – 92) những câu thơ miêu tả chân dung bên ngoài của Mã Giám Sinh và những câu thơ miêu tả nội tâm của nàng Kiều. Từ đoạn thơ này, hãy chuyển thành một đoạn văn tự sự kể lại việc Mã Giám Sinh mua Kiều.

3. Dựa vào đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, hãy viết một đoạn văn kể về việc chị em Thúy Kiều đi chơi trong buổi chiều ngày Thanh minh. (Trong khi kể, chú ý vận dụng các yếu tố miêu tả cảnh ngày xuân).

4. Dựa vào đoạn trích *Thúy Kiều báo ân báo oán* (SGK Ngữ văn 9, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr. 99 – 100), hãy đóng vai nàng Kiều kể lại cho lớp nghe việc báo ân báo oán. (Trong khi kể, chú ý làm nổi bật tâm trạng của Kiều lúc gặp lại Hoạn Thư).

5. Giới thiệu trước lớp về vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều bằng lời văn của mình.

Gợi ý

Bài tập 1 : Tìm những yếu tố tả người và tả cảnh trong hai đoạn trích "Truyện Kiều" : "Chị em Thúy Kiều" và "Cảnh ngày xuân".

a. Đoạn trích *Chị em Thúy Kiều*, tham khảo ở phần trên.

b. Trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, tác giả trực tiếp miêu tả thiên nhiên, cảnh vật của mùa xuân với khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh:

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.
Gần xa, nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân,
Dập dìu tài tử, giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
[...]

Các yếu tố tả cảnh trong đoạn thơ trên vừa gợi tả được khung cảnh thiên nhiên với vẻ đẹp riêng của mùa xuân : mới mẻ, thanh khiết, giàu sức sống (cỏ non), trong sáng, khoáng đạt (xanh tận chân trời), nhẹ nhàng, hài hòa, sinh động (trắng điểm một vài bông hoa),... vừa gợi được không khí lễ hội đông vui, tấp nập, nhộn nhịp, tâm trạng nô nức, rộn ràng của những người đi hội, nhất là những tài tử giai nhân, những nam thanh nữ tú,...

Bài tập 2 : Đoạn trích "Mã Giám Sinh mua Kiều" :

a. Các yếu tố miêu tả

- Những câu thơ miêu tả chân dung bên ngoài của Mã Giám Sinh:

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.

- Những câu thơ miêu tả nội tâm của nàng Kiều :

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng !
Ngại ngùng dợn gió e sương,
Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày.

b. Gợi ý : Khi chuyển thành đoạn văn tự sự kể lại việc Mã Giám Sinh mua Kiều cần chú ý đến ngôi kể. Có thể kể lại sự việc từ ngôi thứ nhất, hoặc từ ngôi thứ ba.

Bài tập 3 *: Gợi ý : Khi viết đoạn văn tự sự kể về việc chị em Thúy Kiều* đi chơi trong buổi chiều ngày Thanh minh cần chú ý vận dụng các yếu tố miêu tả cảnh sắc ngày xuân.

Bài tập 4 : *Gợi ý : Khi đóng vai nàng Kiều kể lại cho lớp nghe việc báo ân báo oán* thì sự việc được kể lại từ ngôi thứ nhất, người kể xưng tôi. Cần chú ý trong khi kể, cố gắng làm nổi bật tâm trạng của Kiều lúc gặp lại Hoạn Thư.

Bài tập 5 : *Gợi ý : Khi dùng lời văn của mình giới thiệu về vẻ đẹp của* chị em Thúy Kiều cần cố gắng làm nổi bật được vẻ đẹp "mỗi người một vẻ" ở mỗi nhân vật.

TỔNG KẾT TỪ VỰNG

I. TỪ ĐƠN TỪ PHỨC

Nội dung	Định nghĩa – Khái niệm	Ví dụ
- Từ đơn - Từ phức	- Từ chỉ có một tiếng. - Từ có hai hoặc nhiều tiếng	- cha, mẹ, nhà, cửa - học sinh, thầy giáo, sách vở
- Từ ghép	- Từ được tạo thành bằng ghép hai hoặc nhiều tiếng có nghĩa với nhau - Có hai loại: từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.	- ngặt nghèo, giận giữ, bó buộc, tươi tốt, bèo bọt, cỏ cây, đưa đón... nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn.
- Từ láy	- Một kiểu từ phức có sự phối âm thanh, có tác dụng tạo nghĩa giữa các tiếng. - Có ba hình thức láy: láy phụ âm đầu, láy vần, láy tiếng	- nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh. - trong trắng, đèm đẹp (giảm nghĩa); sạch sành sanh, sát sạt (tăng nghĩa)

II. THÀNH NGỮ

1. Thành ngữ thường là một ngữ cố định, biểu thị khái niệm.

2. Tục ngữ là một câu biểu thị phán đoán, nhận định

a. Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

b. Đánh trống bỏ dùi.

c. Chó treo mèo đậy.

d. Được voi đòi tiên.

Giải thích ý nghĩa thành ngữ, tục ngữ:

a. Tục ngữ có nghĩa là *hoàn cảnh môi trường xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến tính cách, đạo đức của con người.*

b. Thành ngữ có nghĩa là *làm việc không đến nơi đến chốn, bỏ dở, thiếu trách nhiệm.*

c. Tục ngữ: giữ gìn thức ăn đối với chó phải treo, mèo phải đậy.

d. Thành ngữ: tham lam được cái này lại muốn cái khác.

e. Thành ngữ: thông cảm, thương xót giả tạo nhằm đánh lừa người khác.

3. Tìm hai thành ngữ có yếu tố chỉ động vật và hai thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật. Giải thích ý nghĩa và đặt câu với các thành ngữ vừa tìm được.

- Hai thành ngữ có yếu tố chỉ động vật:

+ *Như chó với mèo:* chó mèo cùng là động vật nuôi trong nhà nhưng thường hay đối đầu với nhau.

+ *Đầu voi đuôi chuột:* ý phê phán lúc đầu nói thì to tát, nhưng cuối cùng rút lại chỉ bé tí tẹo hoặc không có gì.

- Hai thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật:

+ *Dây cà ra dây muống:* ý phê phán nói dài dòng luẩn quẩn người nghe khó hiểu hoặc không hiểu.

+ *Bẻ hành bẻ tỏi:* ý nói bắt bẻ người khác bằng cách moi móc, có ý xấu.

(Các em tự đặt câu)

4. Hai dẫn chứng về sử dụng thành ngữ trong văn chương:

+ *Cá chậu chim lồng:* cảnh tù túng, bó buộc mất tự do

(Một đời được mấy anh hùng
Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi.

Nguyễn Du – *Truyện Kiều)*

+ *Bảy nổi ba chìm:* sống trôi dạt, gian truân, lận đận

(Thân em vừa trắng phận em tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non

Hồ Xuân Hương – *Bánh trôi nước)*

III. NGHĨA CỦA TỪ

1. Khái niệm

Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ) mà từ biểu thị.

2. Chọn cách hiểu đúng: đọc đoạn trích trên SGK

Chọn cách hiểu (a). Không thể chọn (b) vì nghĩa của *mẹ* chỉ khác nghĩa của *bố* ở phần là *người phụ nữ.* Không thể chọn (c) vì hai câu này nghĩa của từ *mẹ* có thay đổi; *Mẹ rất hiền* thì *hiền* là nghĩa gốc. *Mẹ* trong *Thất bại là mẹ thành công* là nghĩa chuyển. Cũng không thể chọn (d) vì nghĩa của từ *bà* có phần nghĩa chung là *người phụ nữ.*

3. Cách giải thích (b) là đúng, cách giải thích (a) vi phạm một nguyên tắc quan trọng phải tuân thủ khi giải thích của từ (đã dùng cụm từ có nghĩa thực tế) đức tính rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm – cụm danh từ (để giải thích một từ chỉ tính chất, đặc điểm) *độ lượng* – tính từ.

IV. TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

1. Khái niệm

Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa. Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ tạo ra những từ nhiều nghĩa. Trong từ nhiều nghĩa có nghĩa gốc và nghĩa chuyển.

2. Trong hai câu thơ (trên SGK) từ *hoa* trong *thềm hoa, lệ hoa* dùng theo nghĩa chuyển. Nhưng nó chỉ là hiện tượng chuyển nghĩa lâm thời không làm xuất hiện từ nhiều nghĩa.

V. TỪ ĐỒNG ÂM

1. Khái niệm

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh, có vỏ ngữ âm giống nhau, nhưng nghĩa của từ thì khác nhau, không liên quan gì đến nhau.

2. Ví dụ:

a. Từ *lá* trong *lá phiếu* có thể coi là kết quả chuyển nghĩa của từ *lá* trong *lá xa cành* (hiện tượng từ nhiều nghĩa).

b. Hai từ có vỏ ngữ âm giống nhau nhưng nghĩa của từ *đường* trong *đường ra mặt trận* không có một mối liên hệ nào của nghĩa của từ *đường* trong *ngọt như đường* (hiện tượng hai từ đồng âm).

VI. TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Khái niệm

Từ đồng nghĩa là từ có nghĩa giống nhau, hoặc gần giống nhau.

2. Chọn cách hiểu đúng trong những cách hiểu sau (SGK)

- Chọn cách hiểu (d) (*các từ đồng nghĩa với nhau không thể thay thế được cho nhau trong nhiều trường hợp sử dụng*). Không thể chọn (a) vì đồng nghĩa là hiện tượng phổ quát của ngôn ngữ nhân loại (không có ngôn ngữ nào không có hiện tượng đồng nghĩa). Không thể

chọn (b) vì đồng nghĩa có thể là quan hệ giữa hai, ba hoặc nhiều hơn ba từ. Không thể chọn (c) vì không phải bao giờ các từ đồng nghĩa cũng có nghĩa hoàn toàn giống nhau.

3. Đọc câu di chúc của Bác Hồ (SGK)

Từ *xuân* có từ chỉ một mùa trong năm, khoảng thời gian tương ứng với một tuổi. Có thể đây là lấy các bộ phận thay cho toàn thể (mùa thay cho năm) một hình thức chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ. Từ *xuân* còn thể hiện tinh thần lạc quan của Bác và dùng từ này còn tránh lặp với từ tuổi tác.

VII. TỪ TRÁI NGHĨA

1. Khái niệm

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. *Trái nghĩa* là một khái niệm thuộc về quan hệ giữa các từ. Khi nói một từ nào có từ trái nghĩa thì phải đặt nó trong quan hệ với một từ nào khác. Không có bất cứ từ nào bản thân nó là từ trái nghĩa.

2. Những cặp từ có quan hệ trái nghĩa là:

xấu – đẹp, xa – gần, rộng – hẹp, thông minh – lười.

Cùng nhóm với *sống - chết* có *chẵn - lẻ, chiến tranh - hòa bình* (thường gọi là trái nghĩa lượng phân, hai từ trái nghĩa kiểu này biểu thị hai khái niệm đối lập nhau và loại trừ nhau, khẳng định cái này nghĩa là phủ định cái kia, thường không có khả năng kết hợp với những từ chỉ mức độ như *rất, hơi, lắm, quá*).

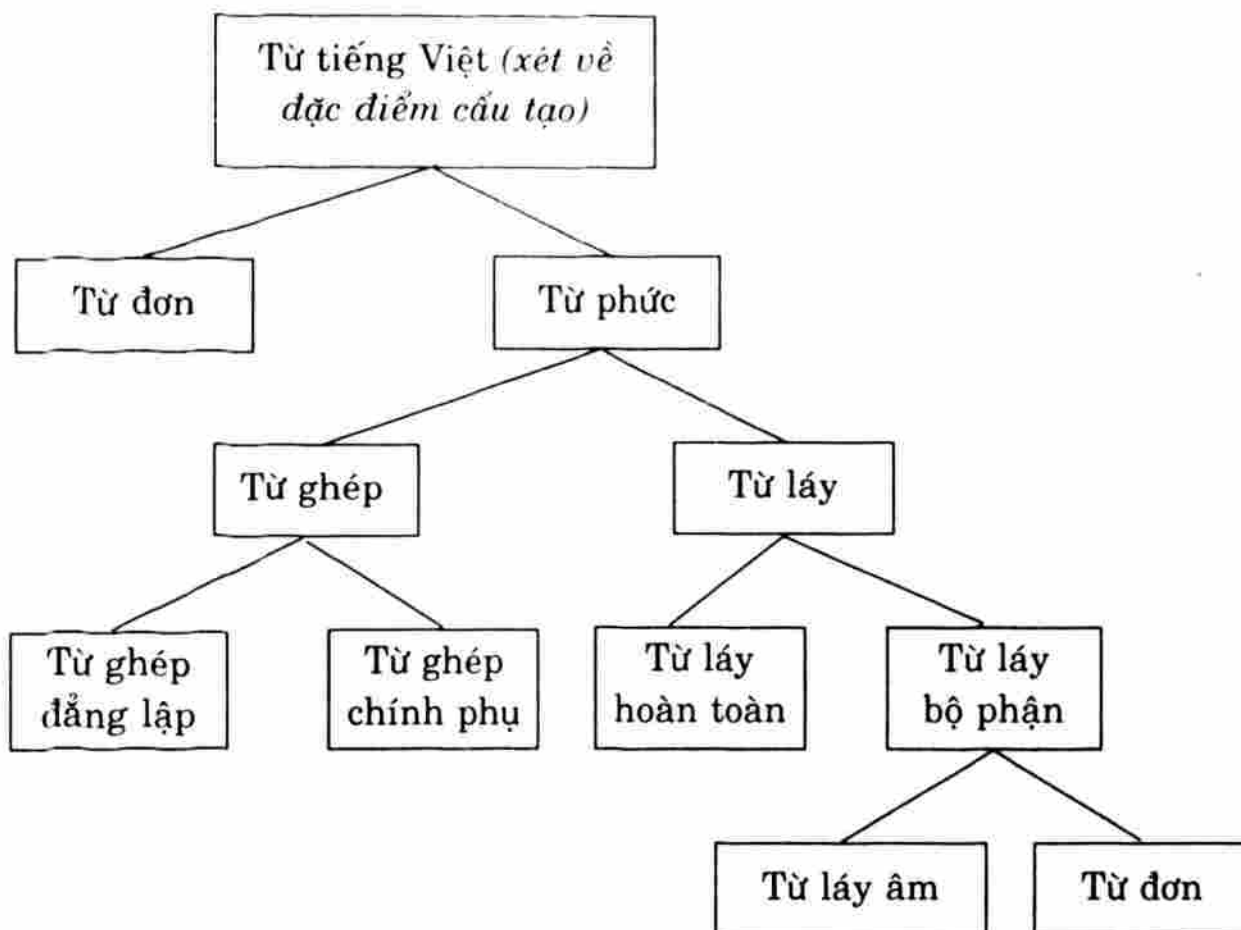
Cùng nhóm với *già – trẻ, có yêu – ghét, cao – thấp, nông – sâu, giàu – nghèo* (thường gọi là trái nghĩa thang độ; hai từ trái nghĩa kiểu này biểu thị khái niệm có tính chất thang độ, khẳng định cái này không có nghĩa là phủ định cái kia và có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ: *rất, hơi, quá, lắm).*

VIII. CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

1. Khái niệm

Cấp độ khái quát của nghĩa của từ ngữ thực chất cũng là vấn đề quan hệ nghĩa giữa các từ ngữ như đồng nghĩa và trái nghĩa.

2. Vận dụng kiến thức và các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt, điền từ ngữ thích hợp vào các ô trống trong sơ đồ.



IX. TRƯỜNG TỪ VỰNG

1. Khái niệm

Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

- Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều từ vựng nhỏ hơn.
- Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác biệt nhau về từ loại.
- Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.
- Trong thơ văn cũng như trong cuộc sống hàng ngày, người ta thường dùng cách chuyển trường từ vựng để tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ và khả năng diễn đạt.

2. Vận dụng kiến thức về trường từ vựng để phân tích sự độc đáo trong cách dùng từ ở đoạn trích trên SGK.

Tác giả dùng hai từ trường từ vựng là *tắm* và *bể*. Việc sử dụng các từ này góp phần tăng thêm giá trị biểu cảm của câu nói, có sức tố cáo mạnh mẽ hơn.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG
(Tiếp theo)

I. TỪ TƯỢNG THANH VÀ TƯỢNG HÌNH

1. Khái niệm

- Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, con người.
- Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.
- Phần lớn từ tượng thanh, tượng hình là từ láy.

2. Tìm những tên loài vật là từ tượng thanh

- *Mèo, bò, tắc kè,* (chim) *cu*, (chim) *vẹt*, (chim) *chích chòe*..

3. Xác định từ tượng hình và giá trị sử dụng của chúng trong đoạn trích trên SGK.

- *Lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lồ lộ*.... Những từ này có tác dụng mô tả hình ảnh đám mây một cách cụ thể, sinh động.

II. MỘT SỐ PHÉP TU TỪ TỪ VỰNG

1. Ôn lại các khái niệm

	Tóm tắt khái niệm	Ví dụ
So sánh	- So sánh để tìm ra sự giống nhau, hơn kém nhau giữa hai vật để làm tăng thêm sức gợi cảm cho diễn đạt	- Nước biếc trông như tầng khói phủ
Ẩn dụ	- Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có mối tương đồng, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt	- Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng. Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.
Nhân hóa	- Gợi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật bằng những từ ngữ vốn được dùng để gợi tả con người, làm cho đồ vật, cây cối trở lên gần gũi với con người.	- Ao làng trăng tắm mây bơi Nước trong như nước mắt người tôi yêu

Hoán dụ	- Gọi tên sự vật, hiện tượng bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó, nhằm tăng thêm sức gợi hình, gợi cảm.	- Mồ hôi mà đổ xuống đồng Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương.
Nói giảm – nói tránh	- Là cách nói tế nhị uyển chuyển để gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề ghê sợ hoặc thô tục, thiếu lịch sự.	- Cụ đã quy tiên (chết)
Nói quá	- Biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô tính chất của sự vật nhằm nhấn mạnh gây ấn tượng. làm tăng sức biểu cảm.	- Gươm mài đá, đá núi phải mòn. Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Điệp ngữ	- Cách lặp đi, lặp lại một từ, một ngữ để nhấn mạnh ý gây cảm xúc, giọng điệu, âm điệu cho lời nói hay văn thơ.	- Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu. Tre, hi sinh bảo vệ con người.
Chơi chữ	- Cách nói, cách viết sử dụng đặc tả về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước làm cho câu nói, câu văn hấp dẫn, thú vị.	- Một bầy thằng ngọng đứng xem chuông. Nó bảo nhau rằng ấy, ái uông

2. Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích nét độc đáo (trích từ *Truyện Kiều*)

a. *Phép ẩn dụ tu từ* : từ *hoa, cánh* dùng để chỉ Thúy Kiều và cuộc đời của nàng, từ *cây, lá* dùng để chỉ gia đình của Thúy Kiều và cuộc sống của họ. Ý nói Thúy Kiều bán mình để cứu gia đình.

b. *Phép so sánh tu từ* : so sánh tiếng đàn của Thúy Kiều với tiếng *hạc*, *tiếng suối*, tiếng *gió thoảng*, tiếng trời *đổ mưa*.

c. *Phép nói quá* : Thúy Kiều có sắc đẹp đến mức *hoa ghen đua thắm liễu hờn kém xanh*. Thúy Kiều không chỉ đẹp mà còn có tài :

Một hai nghiêng nước nghiêng thành – Sắc đành đòi một, tài đành họa hai. Nhờ biện pháp nói quá, Nguyễn Du đã thể hiện đầy ấn tượng một nhân vật tài sắc vẹn toàn.

d. Phép nói quá : Gác Quan Âm, nơi Thúy Kiều bị Hoạn Thư bắt ra chép kinh, rất gần với phòng đọc sách của Thúc Sinh. Tuy ở cùng trong khu vườn nhà Hoạn Thư, gần nhau trong *gang tấc*, nhưng giờ đây hai người cách trở *gấp mười quan san*. Bằng lối nói quá, Nguyễn Du cực tả sự xa cách giữa thân phận, cảnh ngộ của Thúy Kiều và Thúc Sinh.

e. Phép chơi chữ : tài và tai.

3. Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ vựng để phân tích nét nghệ thuật độc đáo trong những câu (đoạn) thơ trên SGK:

a. Phép điệp ngữ *(còn)* và dùng từ đa nghĩa *(say sưa). Say sưa* vừa được hiểu là chàng trai vì uống nhiều rượu mà say, vừa được hiểu là chàng trai say đắm vì tình. Nhờ cách nói đó mà chàng trai đã thể hiện tình cảm của mình mạnh mẽ mà kín đáo.

b. Tác giả dùng phép nói quá để nói về sự lớn mạnh của nghĩa quân Lam Sơn.

c. Nhờ phép so sánh mà nhà thơ đã miêu tả sắc nét và sinh động âm thanh của tiếng suối và cảnh rừng dưới đêm trăng (trăng rất sáng khiến cảnh vật hiện rõ đường nét).

d. Phép nhân hóa: Nhà thơ đã nhân hóa ánh trăng, biến ánh trăng thành người bạn tri âm tri kỉ (*Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ*). Nhờ phép nhân hóa mà thiên nhiên trong bài thơ trở nên sống động hơn, có hồn hơn và gắn bó với con người hơn.

e. Phép ẩn dụ tu từ: từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai chỉ em bé trên lưng mẹ. Ẩn dụ này thể hiện sự gắn bó của đứa con với người mẹ, đó là nguồn sống, nguồn nuôi dưỡng niềm tin của mẹ vào ngày mai (theo SGK).

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

I. CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1. Ôn lại nội dung của các phương châm hội thoại

- Hội thoại là gì ? Hội thoại là sử dụng một ngôn ngữ để nói chuyện với nhau (TĐT4).

- Trong hội thoại mỗi người đều có vai xã hội của mình, nghĩa là xác định vị trí xã hội của mình. Vai xã hội mà ta thường gặp là :

+ Vai theo quan hệ thân thuộc và bạn bè

+ Vai theo quan hệ tuổi tác

+ Vai theo quan hệ chức vụ xã hội

+ Vai theo giới tính.

- Có hai cách ứng xử trong hội thoại :

+ Ứng xử kính trọng (khi nói chuyện với người có vai xã hội cao hơn).

+ Ứng xử thân tình (nói chuyện với người ngang hàng hoặc thấp hơn).

- Trong hội thoại mỗi người tham gia đều có quyền nói. Mỗi lần có người tham gia được nói gọi là : *một lượt lời*.

- Năm phương châm hội thoại :

+ Phương châm về lượng

- Phương châm về chất

- Phương châm quan hệ

- Phương châm cách thức

- Phương châm lịch sự

(Các em ôn lại nội dung 5 phương châm hội thoại đã học).

2. Một số tình huống giao tiếp, trong đó có một phương châm hội thoại không được tuân thủ.

Các em nghe thấy cô kể những tình huống trong đó có một phương châm nào không được tuân thủ không ?

II. XƯNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

1. Phương châm xưng hô có bản trong tiếng Việt là *xưng thì khiêm, hô thì tôn*. Nghĩa là trong hội thoại, người nói tự xưng mình một cách

khiêm nhường và gọi người đối thoại một cách tôn kính. (Chú ý trong nhiều ngôn ngữ như Hán, Nhật, Triều Tiên cũng thực hiện phương châm này).

Riêng tiếng Việt thì trong các từ ngữ xưng hô thời trước, phương châm này thể hiện rõ hơn. Ví dụ :

- *Bệ hạ* dùng để gọi vua một cách tôn kính.

- *Bần tăng* dùng đệ tử xưng một cách khiêm tốn.

- *Quý ông, quý bà, quý khách,...* dùng để gọi người đối thoại tỏ ý lịch sự tôn kính.

- *Em* gọi người nghe là anh hoặc bác, biểu hiện phương châm: *xưng thì khiêm, hô thì tôn.*

2. Các em theo sự hướng dẫn của thầy, cô để tham luận vấn đề: Vì sao trong tiếng Việt khi giao tiếp phải hết sức chú ý đến việc lựa chọn từ ngữ trong xưng hô?

❖ *Gợi ý:*

Trong giao tiếp hầu như không có từ ngữ xưng hô trung hòa. Vì vậy nếu không chú ý chọn lựa các từ ngữ xưng hô thích hợp thì người nói sẽ không thể đạt kết quả như mong muốn. Thậm chí cuộc giao tiếp không tiến triển được nữa.

III. CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

1. Người ta có thể dẫn lại lời nói hay ý nghĩa của một người hay của một nhân vật.

Lời nói là ý nghĩ đã được nói ra, còn có ý nghĩa là lời nói bên trong. Có khi lời nói bên trong rất nghiêm túc, đứng đắn nhưng khi nêu ra thành lời nói bên ngoài thì có thể mất đi tính nghiêm túc, đứng đắn.

Như vậy là lời nói bên trong (ý nghĩ) và lời nói bên ngoài (lời được nói ra) tuy giống nhau về nội dung, nhưng vẫn khác nhau về tác dụng thực tế.

2. Đọc đoạn văn *Hoàng Lê nhất thống chí* có thể chuyển từ lời đối thoại sang lời dẫn gián tiếp.

Vua Quang Trung hỏi Nguyễn Thiếp là quân Thanh sang đánh, nếu nhà vua đem binh ra chống cự thì khả năng thắng hay thua như thế nào.

Nguyễn Thiếp trả lời rằng bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã, quân Thanh ở xa tới, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh ra sao, vua Quang Trung ra Bắc không quá mười ngày quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

➢ Những thay đổi chú ý:

	Trong lời đối thoại	Trong lời dẫn gián tiếp
Từ xưng hô	Tôi (ngôi thứ nhất) Chúa công (ngôi thứ hai)	Nhà vua (ngôi thứ 3) Vua Quang Trung (ngôi thứ 3)
Từ chỉ địa điểm	đây	Zero (tỉnh lược)
Từ chỉ thời gian	bây giờ	bấy giờ

KHỞI NGỮ

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ CÔNG DỤNG CỦA KHỞI NGỮ TRONG CÂU

Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ (có khi đứng sau và trước vị ngữ) và nêu lên đề tài liên quan tới việc được nói trong câu chứa nó.

II. VÍ DỤ

a. Khởi ngữ đứng trước chủ ngữ

- *Những bài thơ hay* ta nên chép vào sổ tay và học thuộc.
- *Mặt trời của bắp* thì (nó) nằm trên đồi
- *Mặt trời của mẹ*, em nằm trên lưng.

b. Khởi ngữ đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ.

- Ông ấy, *bia* không *uống, thuốc* không hút.
- Chỉ một buổi chiều, họ đã kéo đến dựng xong *cái rạp* hát.

1. Phân biệt các từ ngữ in đậm (SGK) với chủ ngữ trong những câu và quan hệ với vị ngữ.

a. Chủ ngữ trong câu cuối là từ *anh* thứ hai (không phải từ *anh* được in đậm).

b. Chủ ngữ là tôi

c. Chủ ngữ là chúng ta

2. Trước các từ ngữ in đậm nói trên có thể thêm những quan hệ từ: về, đối với... Từ đó cho thấy rõ chức năng của khởi ngữ là nêu đề tài của câu chứa nó.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

Thành phần biệt lập gồm có thành phần tình thái và thành phần cảm thán. Đó là bộ phận tách rời khỏi nghĩa sự việc của câu.

Trong một câu, các bộ phận có vai trò khác nhau. Có bộ phận trực tiếp diễn đạt nghĩa sự việc của câu. Có bộ phận không trực tiếp nói lên sự việc mà được dùng để nêu thái độ của người nói đối với người nghe hoặc đối với sự việc được nói đến trong câu.

Loại thứ nhất nằm trong cấu trúc ngữ pháp của câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ. Loại thứ hai không nằm trong cấu trúc ngữ pháp của câu, chúng được gọi là thành phần biệt lập.

I. THÀNH PHẦN TÌNH THÁI

Đọc các câu trích từ truyện ngắn của Nguyễn Quang Sáng.

1. Các từ in đậm: *chắc, có lẽ* (câu a và b) là nhận định của người nói đối với sự việc được nói trong câu thể hiện độ tin cậy cao ở chắc và thấp hơn ở *có lẽ*.

2. Nếu không có những từ ngữ in đậm nói trên, trong câu vẫn không có gì thay đổi. Đó là thành phần tình thái.

II. THÀNH PHẦN CẢM THÁN

Đọc các câu, chú ý các từ ngữ in đậm.

1. Các từ in đậm trong các câu trên

Ồ, trời ơi, không phải chỉ tạo sự vật hay sự việc.

2. Chúng ta hiểu được tại sao, người ta kêu:

Ồ, trời ơi, là nhờ câu tiếp theo sau những tiếng này. Chính những phần câu tiếp theo sau đó giải thích cho người nghe tại sao có lời cảm thán.

3. Các từ ngữ in đậm *Ồ, trời ơi*, không dùng để gọi ai cả, chúng chỉ giúp người nói bày nỗi lòng mình.

III. LUYỆN TẬP

❖ **Bài tập 1**

Tìm các thành phần tình thái, cảm thán trong những câu trên SGK

- Ở câu (a) : *Có lẽ* (tình thái)
- Ở câu (b) : *Chao ôi* (cảm thán)
- Ở câu (c) : *Hình như* (tình thái)
- Ở câu (d) : *Chả lẽ* (tình thái)

❖ **Bài tập 2**

Hãy xếp những từ ngữ sau theo trình tự tăng dần độ tin cậy.

- Dường như (văn viết) chắc là hình như/có vẻ như/có lẽ/ chắc hẳn/chắc chắn

❖ **Bài tập 3**

Hãy cho biết trong số những từ có thể thay thế cho nhau trong các câu sau, với từ nào người nói phải chịu trách nhiệm cao nhất về độ tin cậy của sự việc do mình nói ra và mới từ nào chịu trách nhiệm thấp nhất:

Các em đọc lại bài tập 2 để thể hiện bài tập này. Kể cả phân tích cách chọn từ chắc trong truyện: "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng.

❖ **Bài tập 4**

Đoạn văn ngắn nói về cảm xúc của em khi thưởng thức một tác phẩm văn nghệ (truyện, thơ, phản, ảnh, tuồng). Trong đoạn văn đó có câu chứa phần tình thái hoặc cảm thán:

"Đọc tác phẩm *Lão Hạc* của nhà văn Nam Cao, em thấy được tấm lòng của ông giáo và rất thương nhân vật Lão Hạc.

Chao ôi! Sao mà cuộc đời lão khổ sở đến thế!

Dường như lão không sống cho mình mà chỉ sống để chờ đứa con trai còn đang ở phương trời xa xôi nào kia!

Em nghĩ, nếu như lão gặp được con trai, chắc lão không ăn bả chó... Thật là thương tâm"

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

(Tiếp theo)

I. THÀNH PHẦN GỌI – ĐÁP

Thành phần gọi – đáp được dùng như một trong những phương tiện để tạo lập hoặc duy từ quan hệ giao tiếp.

Đọc các đoạn trích (truyện ngắn "Làng" của Kim Lân).

1. Những từ ngữ in đậm trong các đoạn trích trên đây, từ ngữ nào dùng để gọi, từ ngữ nào dùng để đáp:

- *Này* : dùng để gọi
- *Thưa ông* : dùng để đáp

2. Những từ ngữ dùng để gọi người khác không nằm trong sự việc được diễn đạt.

3. Trong những từ ngữ in đậm, từ *này* dùng để thiết lập quan hệ giao tiếp (mở đầu sự giao tiếp), cụm từ *Thưa ông* có tác dụng duy trì sự giao tiếp.

II.THÀNH PHẦN PHỤ CHÚ

Thành phần phụ chú thường gặp trong những trường hợp sau:

- Nêu điều bổ sung thêm, hoặc nêu lên một số quan hệ phụ thêm (nguyên nhân - điều kiện, mục đích, thời gian).

- Nêu thái độ của người nói.

- Nêu xuất xứ của lời nói, của ý kiến.

Đọc những câu trên SGK.

1. Nếu lược bỏ các từ ngữ in đậm, nghĩa sự việc của mỗi câu trên vẫn là những câu nguyên vẹn (Điều này cho ta nhận xét: các thành phần phụ chú không phải là bộ phận/cấu trúc của câu đó).

2. Những chữ in đậm ở câu (a) chú thích thêm cho *đứa con gái đầu lòng*.

3. Trong ba cụm chủ – vị ở câu (b) tôi nghĩ vậy là cụm chủ – vị chỉ việc diễn ra trong lòng tác giả. Hai cụm chủ vị còn lại diễn đạt việc tác giả kể.

III. LUYỆN TẬP

❖ **Bài tập 1**

Tìm những phần gọi – đáp trong đoạn trích tác phẩm "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố quan hệ giữa người hỏi và người đáp.

- *Này*: từ dùng để gọi
- *Vâng*: từ dùng để đáp

Quan hệ giữa người gọi và người đáp là trên dưới và thân quen.

❖ **Bài tập 2**

Tìm thành phần gọi – đáp trong câu ca dao:

- *Bầu ơi:* thành phần gọi – đáp, mang tính chất chung mà nó hướng đến (không hướng đến riêng ai).

❖ **Bài tập 3**

Tìm thành phần phụ chú trong các đoạn trích và cho biết chúng bổ sung điều gì?

- Các câu trong đoạn trích (a), (b), (c) giải thích các cụm danh từ *mọi người; Những người nắm giữ chìa khóa của cánh cửa này, lớp trẻ.*
- Các câu trong đoạn trích (d) nêu lên thái độ của người nói trước sự việc hay sự vật.

❖ **Bài tập 4**

Các thành phần phụ chú ở mỗi câu trong bài tập 3 liên quan đến những từ ngữ trước đó là:

a. Mọi người – phụ chú đặt sau dấu gạch ngang.

b. Những người nắm giữ chìa khóa của cánh cửa này: phụ chú đặt giữa hai dấu gạch ngang.

c. Lớp trẻ – phụ chú đặt giữa hai dấu gạch ngang.

d. Cô bé nhà bên – phụ chú đặt trong dấu ngoặc đơn.

❖ **Bài tập 5**

Đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về việc thanh niên chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, trong đó có câu chứa thành phần phụ chú:

Ngày nay, chúng em – những thanh niên của một đất nước độc lập, tự do đang mở rộng cửa hội nhập với quốc tế – cần học tập và trau dồi cho mình một vốn kiến thức văn hóa, kĩ thuật để làm hành trang bước vào thế kỉ mới.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

I. PHÂN BIỆT NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

- Nghĩa tường minh là nghĩa được diễn đạt trực tiếp bằng câu và từ ngữ trong lời nói. Có thể hiểu nghĩa tường minh là nghĩa đen.

- Nghĩa hàm ý là phần thông báo những gì nhiều hơn được nói ra, hay là phần thông báo được truyền đạt trong câu nhưng không do từ ngữ trực tiếp diễn đạt. Đó là nghĩa bóng.

Đọc đoạn trích trên sách GK:

1. Qua câu *Trời ơi chỉ còn có năm phút* em hiểu anh thanh niên muốn nói thêm rằng *Anh rất tiếc* nhưng anh không muốn nói thẳng ra vì muốn che giấu tình cảm của mình.

2. Câu nói thứ hai không chứa ẩn ý gì.

II. LUYỆN TẬP

- **Bài tập 1**

Đọc lại đoạn trích ở mục I trên sách GK

a. Câu *Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy,* đặc biệt là cụm từ *tặc lưỡi* cho thấy ông chưa muốn chia tay với anh thanh niên. Đây là cách dùng *hình ảnh* để diễn đạt ý của ngôn ngữ nghệ thuật.

b. Những từ miêu tả thái độ cô gái trong câu cuối đoạn văn liên quan tới chiếc mùi soa là:

- Mặt đỏ ửng (có vẻ ngượng)
- Nhận lại chiếc khăn (điều không thể tránh)
- Quay vội đi (quá ngượng ngùng)

Qua hình ảnh này ta thấy cô gái đang bối rối đến vụng về, ngượng ngùng. Cô ngượng vì có ý định kín đáo để lại cái khăn làm vật kỉ

niệm cho anh thanh niên. Anh thanh niên thì thật thà tưởng cô bỏ quên nên gọi cô để trả lại.

- **Bài tập 2**

Hàm ý câu in đậm là *ông họa sĩ chưa kịp uống nước chè đấy.*

- **Bài tập 3**

Câu *Cơm chín rồi* chứa hàm ý đó là *vô ăn cơm đi ông.*

- **Bài tập 4**

Những câu in đậm không chứa hàm ý gì. Câu in đậm thứ nhất là câu nói lảng (nói sang chuyện khác – *đánh trống lảng*). Câu in đậm thứ hai là câu nói dở dang.

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

Đơn vị bài học	Khái niệm	Cách sử dụng
Danh từ	là những từ chỉ người, vật, khái niệm...	*thường làm chủ ngữ trong câu. Dùng các loại danh từ phù hợp trong văn miêu tả, tự sự...*
Động từ	là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật.	*thường làm vị ngữ trong câu. Dùng các loại động từ phù hợp trong văn miêu tả, tự sự...*
Tính từ	là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái	*có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu. Dùng trong câu văn nghị luận, miêu tả.*
Số từ	là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật	*trong đời sống và trong tác phẩm văn học (một canh... hai canh... lại ba canh).*
Đại từ	là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi	*dùng đại từ phù hợp trong giao tiếp, trong hội thoại để giữ đúng vai trong giao tiếp, hội thoại.*
Lượng từ	là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.	*trong đời sống và trong tác phẩm văn học*
Chỉ từ	là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.	*làm phụ ngữ trong cụm danh từ. Có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.*
Phó từ	là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.	*tạo nên giá trị biểu cảm trong các văn bản miêu tả, thuyết minh*

Quan hệ từ	là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.	***sử dụng đúng các quan hệ, cặp quan hệ từ để câu văn trong sáng, rành mạch - nhất là văn nghị luận.***
Trợ từ	là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.	***được dùng nhiều trong hội thoại, kịch bản văn học***
Tình thái từ	là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.	***sử dụng tình thái từ phù hợp trong từng hoàn cảnh, giao tiếp (quan hệ xã hội, tuổi tác...***
Thán từ	là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp	***được dùng nhiều trong hội thoại, văn biểu cảm.***
Cụm danh từ	là loại tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành	***giống danh từ khi hoạt động trong câu***
Cụm động từ	là loại tổ hợp do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành	***giống động từ khi hoạt động trong câu***
Cụm tính từ	là loại tổ hợp từ do tính từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành	***giống tính từ khi hoạt động trong câu***
Thành phần chính của câu	là những thành phần bắt buộc phải có mặt để câu có cấu tạo hoàn chỉnh và diễn đạt được một ý trọn vẹn.	***viết văn miêu tả, văn nghị luận***

Thành phần phụ của câu	là những thành phần không bắt buộc có mặt trong câu	***cho câu văn thêm ý, sinh động***
Chủ ngữ	là thành phần chính của câu nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái... được miêu tả ở vị ngữ	***tìm và đặt chủ ngữ của câu cho phù hợp, linh hoạt, phong phú trong văn nghị luận, miêu tả...***
Vị ngữ	là thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian, trả lời cho câu hỏi *làm gì?, làm sao?...*	***tìm và đặt vị ngữ của câu cho phù hợp, linh hoạt, phong phú trong văn nghị luận, miêu tả...***
Trạng ngữ	là thành phần phụ của câu nhằm xác định thêm về thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, cách thức... diễn ra sự việc nêu trong câu.	***sử dụng trạng ngữ ở các vị trí trong câu cho phù hợp. Thêm trạng ngữ cho câu để tăng sự diễn đạt, làm rõ ý tưởng, tăng tính nối kết và mạch lạc.***
Thành phần biệt lập	là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu. (tình thái, cảm thán, gọi - đáp, phụ chú)	
Khởi ngữ	là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.	***dùng nhiều trong hội thoại, trong kịch bản văn học, trong văn nghị luận, tự sự.***
Câu trần thuật đơn	là loại câu do một cụm C-V tạo thành, dùng để giới thiệu, tả hoặc kể về một sự việc, sự vật hay để nêu một ý kiến.	***dùng đúng và có hiệu quả câu trần thuật đơn có từ "là" và không có từ "là".***
Câu đặc biệt	là loại câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ.	***dùng liệt kê (văn miêu tả, thuyết minh...), gọi đáp, bộc lộ cảm xúc (hội thoại).***

Câu rút gọn	là câu mà khi nói hoặc viết có thể lược bỏ một số thành phần của câu nhằm thông tin nhanh, tránh lặp lại từ ngữ.	***dùng câu rút gọn phải chú ý ngữ cảnh, tránh làm người đọc, người nghe hiểu sai, hoặc hiểu không đầy đủ. Dùng trong lời thoại kịch bản văn học***
Câu ghép	là những câu do hai hoặc nhiều cụm C-V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V này được gọi là một vế câu. + Nối bằng 1 quan hệ từ + Nối bằng 1 cặp quan hệ từ + Nối bằng phó từ, đại từ + Không dùng từ nối, dùng dấu phẩy, hai chấm...	***Xác định đúng thành phần câu, các vế của câu ghép.*** ***Dựa vào nội dung ý nghĩa để lựa chọn cách nối các vế trong câu ghép.*** ***Dùng nhiều trong văn bản nghị luận.***
Dấu câu	là những dấu hiệu hình thức dùng để kết thúc câu, tách ý, diễn đạt ý hay biểu đạt một sắc thái ý nghĩa nào đó (khi viết); đánh dấu những chỗ ngừng, nghỉ, các hình thức diễn đạt ý (khi nói).	***sử dụng đúng dấu câu góp phần tạo hiệu quả biểu đạt.***
Mở rộng câu	là khi nói hoặc khi viết có thể dùng cụm C-V làm thành phần câu CN có C-V, TN có C-V, BN có C-V, ĐN có C-V, TN có C-V.	***tăng sự lí giải, tăng sức biểu đạt, làm rõ nghĩa các thành phần câu. Dùng nhiều trong văn nghị luận.***
Chuyển đổi câu	là chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (và ngược lại) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn thành một mạch văn thống nhất.	***chú ý chủ thể của hoạt động và đối tượng của hoạt động trong quá trình chuyển đổi câu.***

Câu trần thuật	là câu dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả... hay yêu cầu, đề nghị, bộc lộ tình cảm, xúc cảm...	***Dùng nhiều trong giao tiếp, văn miêu tả và tự sự.***
Câu cảm thán	là câu có những từ ngữ cảm thán dùng để lộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết); xuất hiện trong ngôn ngữ giao tiếp và ngôn ngữ văn chương	***Dùng nhiều trong giao tiếp trong văn chương (biểu cảm)***
Câu nghi vấn	là câu có những từ nghi vấn, những từ nối các vế có quan hệ lựa chọn. Chức năng chính là để hỏi, ngoài ra còn dùng để khẳng định, bác bỏ, đe doạ...	***Dùng câu nghi vấn trong hội thoại, đối thoại, độc thoại, trong kịch bản văn học.***
Câu cầu khiến	là câu có những từ cầu khiến hay ngữ điệu cầu khiến; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...	***Dùng nhiều trong giao tiếp hàng ngày.***
Câu phủ định	là câu có những từ phủ định dùng để thông báo, phản bác...	***Dùng trong giao tiếp, trong văn nghị luận.***
Liên kết câu và đoạn văn	Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức (phục vụ chủ đề, sắp xếp theo trình tự hợp lí)	***Dùng trong văn nghị luận.***
Nghĩa tường minh và hàm ý	- Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu. - Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu	***- Dùng nhiều trong giao tiếp, hội thoại.*** ***- Hàm ý dùng nhiều trong sáng tác thơ ca.***

	nhưng có thể xảy ra từ những từ ngữ ấy.	
Hội thoại	là hoạt động giao tiếp trong đó vai xã hội (vị trí của người tham gia hội thoại) được xác định bằng các quan hệ xã hội (thân - sơ, trên - dưới...)	***Sử dụng ngôn ngữ đúng vai trong quá trình tham gia hội thoại: đúng đối tượng, văn hoá... sử dụng tốt các phương châm hội thoại.***
Cách dẫn trực tiếp	là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, đặt trong dấu ngoặc kép	***Dùng trong văn nghị luận, thuyết minh.***
Cách dẫn trực tiếp	là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp	***Dùng nhiều trong văn nghị luận, thuyết minh.***
Đoạn văn	là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, bắt đầu từ chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng và thường biểu đạt một ý tương đối hoàn chỉnh. Đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành.	***liên kết các câu để thành đoạn văn hoàn chỉnh. Biết sử dụng các phương tiện từ ngữ, các kiểu câu, cách kết cấu đoạn văn... để có những đoạn văn hay → liên kết trong văn bản.***
Liên kết đoạn văn	là sử dụng các phương tiện liên kết (từ ngữ, câu) khi chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác để thể hiện quan hệ ý nghĩa của chúng	***dùng trong văn nghị luận tìm những cách liên kết các đoạn văn cho phù hợp, linh hoạt và sinh động***
Hành động nói	là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định (hỏi, trình bày, điều khiển, báo tin, bộc lộ cảm xúc...)	***Dùng các kiểu câu chức năng, phù hợp với từng hành động nói để tăng hiệu quả giao tiếp, hiệu quả biểu đạt.***

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896
Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897
Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: TUYẾT HẠNH – HOÀNG XUÂN

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NGỌC ANH

Đối tác liên kết xuất bản:

Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

CÁC ĐỀ THI TUYỂN SINH MÔN VĂN VÀO LỚP 10
& NHỮNG CHỦ ĐỀ THƯỜNG GẶP

Mã số: 2L-326ĐH2009
In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xí nghiệp in Đường Sắt Sài Gòn.
Giấy phép xuất bản số: 1072-2009/CXB/22-203/ĐHQGHN, ngày 23/11/2009.
Quyết định xuất bản số: 326LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.